

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 CỦA
THÀNH PHỐ HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Thành phố Huế, năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

DIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 CỦA
THÀNH PHỐ HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Thừa Thiên Huế, ngày ... tháng ... năm 2024

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH QHSDD
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

TP Huế, ngày ... tháng ... năm 2024

CƠ QUAN LẬP ĐCQHSDĐ
ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HUẾ

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. Sự cần thiết phải lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	1
II. Căn cứ pháp lý để lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.....	2
III. Mục đích, yêu cầu và nhiệm vụ của việc lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	6
PHẦN 1 ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	8
I. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường.....	8
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	8
1.1.1. Vị trí địa lý	8
1.1.2. Địa hình, địa mạo	9
1.1.3. Khí hậu	10
1.1.4. Thủy văn.....	11
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	11
1.2.1. Tài nguyên đất.....	11
1.2.2. Tài nguyên nước.....	12
1.2.3. Tài nguyên rừng	12
1.2.4 Tài nguyên biển và đầm phá	13
1.2.5. Tài nguyên khoáng sản.....	13
1.2.6. Tài nguyên nhân văn	13
1.3. Thực trạng môi trường	13
II. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	14
2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu.....	14
2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	15
2.2.1. Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản.....	15
2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.....	17
2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ - thương mại và du lịch	17
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	18
2.3.1. Dân số.....	18
2.3.2. Lao động và việc làm	20
2.3.3. Thu nhập và mức sống	20
2.2.4. Thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư đô thị.....	21
2.2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	23
2.6. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường.....	28
III. Biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	30
PHẦN 2 TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	36
I. Tình hình quản lý đất đai	36

1.1 Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	36
1.1.1. Việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất và tổ chức thực hiện các văn bản đã được ban hành.....	36
1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính.....	36
1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất.	37
1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	37
1.1.5. Quản lý việc giao, cho thuê, thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất	38
1.1.6. Thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	38
1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.....	39
1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai	39
1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai.....	39
1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất.....	40
1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.	40
1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai	40
1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai.....	40
1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai.....	41
1.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai.....	41
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân	41
1.2.1. Những kết quả đạt được	41
1.2.2. Những tồn tại, nguyên nhân cần được khắc phục	41
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai	42
II. Hiện trạng sử dụng đất và biến động các loại đất	42
2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023	43
2.1.1 Hiện trạng sử dụng đất năm 2023	43
2.1.1.1 Đất nông nghiệp	44
2.1.1.2. Đất phi nông nghiệp	46
2.1.1.3. Đất chưa sử dụng.....	52
2.2. Biến động sử dụng đất trên địa bàn thành phố Huế giai đoạn 2020-2023... ..	52
2.2.1 Biến động đất đai giai đoạn 2020 -2023	55
III. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	58
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	58
3.1.1. Đất nông nghiệp.....	60
3.1.2. Đất phi nông nghiệp.....	61

3.1.3. Đất chưa sử dụng	65
3.2. Đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng từ năm 2021 đến năm 2023	65
3.3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	71
3.3.1. Những mặt đã đạt được trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất	71
3.3.2. Những tồn tại trong việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	71
3.3.3. Nguyên nhân của tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	73
3.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới.....	73
IV. Tiềm năng đất đai.....	74
4.1. Phân tích đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp	74
4.2. Phân tích đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp	75
4.2.1. Tiềm năng đất đai phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp.....	75
4.2.2. Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn.....	75
4.3. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển du lịch	75
PHẦN 3 PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	77
1. Định hướng sử dụng đất.....	77
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	77
1.1.1 Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội	77
1.1.2 Mục tiêu.....	77
1.1.3 Các chỉ tiêu về dân số, lao động, việc làm.....	77
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	79
1.3 Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	80
1.3.1. Khu vực sản xuất nông nghiệp.....	80
1.3.2 Phát triển công nghiệp, cụm công nghiệp	80
1.3.3 Khu vực đô thị - thương mại – dịch vụ	81
1.3.4 Định hướng phát triển dịch vụ, du lịch	83
2. Phương án quy hoạch sử dụng đất	84
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội	84
2.1.1 Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	84
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.....	84
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	86
2.2.1 Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.....	86
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	87
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	95

2.2.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030.....	118
2.2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch	119
2.3 Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	121
3. Tầm nhìn đến năm 2050.....	123
3.1 Tầm nhìn ngành nông nghiệp đến năm 2050.....	123
3.2 Tầm nhìn công nghiệp – thương mại dịch vụ đến năm 2050	124
3.3 Tầm nhìn định hướng không gian đô thị.....	125
3.4 Tầm nhìn khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	127
4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế - xã hội và môi trường	128
4.1 Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	128
4.2 Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực;.....	128
4.3 Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất;.....	129
4.4 Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	130
4.5 Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc;	131
4.6 Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.	131
5. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	132
5.1. Căn cứ pháp lý hình thành các nguồn thu, chi tài chính từ đất.....	132
5.2. Dự tính các nguồn thu, chi từ đất	134
PHẦN 4 GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	135
I. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	135
1.1. Kiện toàn tổ chức, tăng cường năng lực	135
1.2. Áp dụng các công cụ trong bảo vệ môi trường đất	135
1.3. Nâng cao nhận thức cộng đồng.....	135
1.4. Thúc đẩy các nghiên cứu kỹ thuật hỗ trợ quản lý	136
II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	136
2.1 Các nhóm giải pháp.....	136
2.1.1. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách.....	136

2.1.2. Nhóm giải pháp xã hội	137
2.1.3. Nhóm giải pháp khoa học – công nghệ.....	138
2.1.4 Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực.....	138
2.1.5. Nhóm giải pháp về quản lý, giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	139
2.2. Tổ chức thực hiện.....	139
2.2.1 Ủy ban nhân dân thành phố.....	139
2.2.2. Phòng Tài nguyên và Môi trường	140
2.2.3 Phòng Tài chính và Kế hoạch	140
2.2.4 Các phòng, ban khác	140
2.2.5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các phường, xã	140
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	142
I. KẾT LUẬN.....	142
II. KIẾN NGHỊ.....	143

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Điều chỉnh quy hoạch nhằm phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng đơn vị hành chính trong khoảng thời gian xác định.

Trong những năm vừa qua, căn cứ Quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất thành phố Huế được UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt tại Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/3/2023; công tác quản lý nhà nước về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và quản lý, sử dụng đất theo quy định, đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và quy hoạch của các ngành; đồng thời thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đảm bảo phân bổ và chủ động dành quỹ đất hợp lý cho phát triển, khắc phục các mâu thuẫn, chồng chéo trong sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai để xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, nông thôn; quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp;...theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển với tốc độ tăng bình quân cao.

Tuy nhiên, công tác lập, quản lý và thực hiện Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất vẫn còn những tồn tại cần phải khắc phục như: khả năng dự báo còn chưa đầy đủ nên chất lượng Điều chỉnh quy hoạch chưa cao, chưa đáp ứng nhu cầu thực tế; sự gắn kết giữa quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành chưa đồng bộ; vị trí và quy mô diện tích của các công trình, dự án trong quy hoạch cũng thường bị thay đổi do tác động của cơ chế tài chính, chính sách giá đất bồi thường, giải phóng mặt bằng;...

Đến thời điểm hiện nay, trong bối cảnh kinh tế - xã hội của cả nước nói chung, của thành phố Huế nói riêng đã có những biến động nhất định; nhiều chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã được điều chỉnh cho phù hợp với thời kỳ mới, làm phát sinh, thay đổi nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn thành phố. Vì vậy, việc đáp ứng nhu cầu sử dụng đất hiện nay và những năm tiếp theo của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn Thành phố là rất lớn, việc chuyển một phần diện tích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là nhu cầu thực tiễn.

Tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội quy định: *“Cho phép Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền và các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia lập quy hoạch được thực hiện ngay các giải*

*pháp sau để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch và bảo đảm chất lượng công tác quy hoạch: **Lập đồng thời các quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh khác có quy định về quy hoạch; tập trung ưu tiên lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng. Quy hoạch được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn giữa quy hoạch thấp hơn với quy hoạch cao hơn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn. Trường hợp có mâu thuẫn giữa các quy hoạch cùng cấp, căn cứ vào Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, các văn kiện của Đảng, chiến lược phát triển ngành và từ yêu cầu thực tiễn, cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch quyết định điều chỉnh quy hoạch, bảo đảm tính liên kết, đồng bộ, kế thừa, ổn định và hệ thống giữa các quy hoạch.***

Đồng thời, tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ quy định: “*Trường hợp quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt thì quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập đồng thời với việc lập quy hoạch tỉnh. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập và thẩm định xong trước thì trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt, nếu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh thì phải điều chỉnh cho phù hợp.*

Ngày 30/12/2023 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg. Căn cứ các quy định nêu trên và Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023.

Từ những lý do trên, Ủy ban nhân dân thành phố Huế tiến hành lập dự án: “**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế**”.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030.
- Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ về việc thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp

luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 6 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 6/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về định mức kinh tế - kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hoá, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

2.2. Cơ sở và tài liệu thực tiễn

- Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Bộ chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27 tháng 04 năm 2021 của Ủy ban thường vụ quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính các đơn vị cấp huyện và sắp xếp thành lập các phường thuộc thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thành phố Huế;

- Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05 tháng 09 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 09 tháng 07 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung đến năm 2020;

- Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Chính phủ về việc Phê duyệt quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 09 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

- Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 24/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 3945/QĐ-BCT ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Bộ công thương về việc phê duyệt Quy hoạch điện lực tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2016 – 2025, có xét đến năm 2035 – Hợp phần I: Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110KV;

- Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 26 tháng 08 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2013 - 2030;

- Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 07 tháng 08 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt đề án Quy hoạch phát triển thương mại tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2853/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án điều chỉnh Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

- Quyết định số 3050/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt quy hoạch tượng đài, tranh hoành tráng, tượng, biểu tượng kiến trúc và vườn tượng trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 24 tháng 08 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh Huế về việc phê duyệt Quy hoạch thủy lợi tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025 tầm nhìn 2035;

- Quyết định số 1261 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 05 năm 2020 về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 6 tháng 08 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung quy hoạch cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt quy hoạch phát triển nghề truyền thống và làng nghề trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt đề án “ Khảo sát, đánh giá thực trạng cụm công nghiệp và định hướng phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1720/QĐ-UBND ngày 14 tháng 07 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 03/01/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về quản lý, sử dụng các bến, bãi tập kết vật liệu xây dựng cát, sỏi trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 09/01/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh phương án phát triển cụm công nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 28/5/2024 của UBND tỉnh về Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Quyết định số 1372/QĐ-UBND ngày 28/5/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065;

- Quyết định số 6889/QĐ-UBND ngày 15 tháng 09 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt nhiệm vụ, dự toán lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 -2030 tầm nhìn đến năm 2050 của thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Nghị quyết số 111/NQ-TU ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Nghị quyết số 127/NQ-TU ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 tỉnh Thừa Thiên Huế (đợt 2).

- Nghị quyết số 09/NQ-TU ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Thành ủy về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Huế lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 – 2025.

- Công văn số 8493/UBND-ĐC ngày 21 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020; lập Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) cấp tỉnh, Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Công văn số 8274/UBND-ĐC ngày 09 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc triển khai thực hiện Chỉ thị 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Huế khóa XI trình Đại hội Đảng bộ thành phố Huế lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020 - 2025

- Kế hoạch số 1061/KH-UBND ngày tháng 2 năm 2022 của UBND thành phố Huế về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021 – 2025 của thành phố Huế;

- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các phường trên địa bàn thành phố đến năm 2030, các quy hoạch chi tiết, quy hoạch chung, quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch vùng của một số phường đã được UBND tỉnh phê duyệt;

- Các tài liệu, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của thành phố, các xã, phường qua các năm;

- Niên giám thống kê thành phố năm 2015 đến năm 2023.

III. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ NHIỆM VỤ CỦA VIỆC LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Mục đích

- Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt. Làm rõ những vướng mắc, khó khăn, bất cập trong việc lập, thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để thực hiện điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030.

- Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thành phố Huế nhằm phát huy tốt nguồn lực đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, chủ động trong công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, bảo đảm phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội mà nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2021-2025 đề ra.

- Làm cơ sở cung cấp thông tin cho xây dựng các quy hoạch chuyên ngành có sử dụng đất.

- Làm cơ sở để dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3.2. Yêu cầu và nhiệm vụ

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thành phố Huế phải đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và thành phố; quy hoạch tổng hợp và phân khai chỉ tiêu sử dụng đất của cấp tỉnh và các quy hoạch chuyên ngành khác. Đồng thời đảm bảo tính kế thừa của các dự án đã có trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt và kế hoạch sử dụng đất năm trước đã và đang thực hiện trên địa bàn thành phố.

- Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố giai đoạn 2021-2030 đã được phê duyệt. Làm rõ những vướng mắc, khó khăn, bất cập trong việc lập, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước để thực hiện điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030.

- Phân tích hiện trạng sử dụng đất của thành phố Huế tại thời điểm 2020-, 2023, quá trình sử dụng đất trong thời kỳ 2021-2030, từ đó xác định xu hướng biến động sử dụng đất và khả năng thực hiện chuyển đổi quỹ đất đối với một số loại đất cần quan tâm như đất lúa, đất rừng, đất giao thông, đất phục vụ phát triển công nghiệp, du lịch, dịch vụ,...

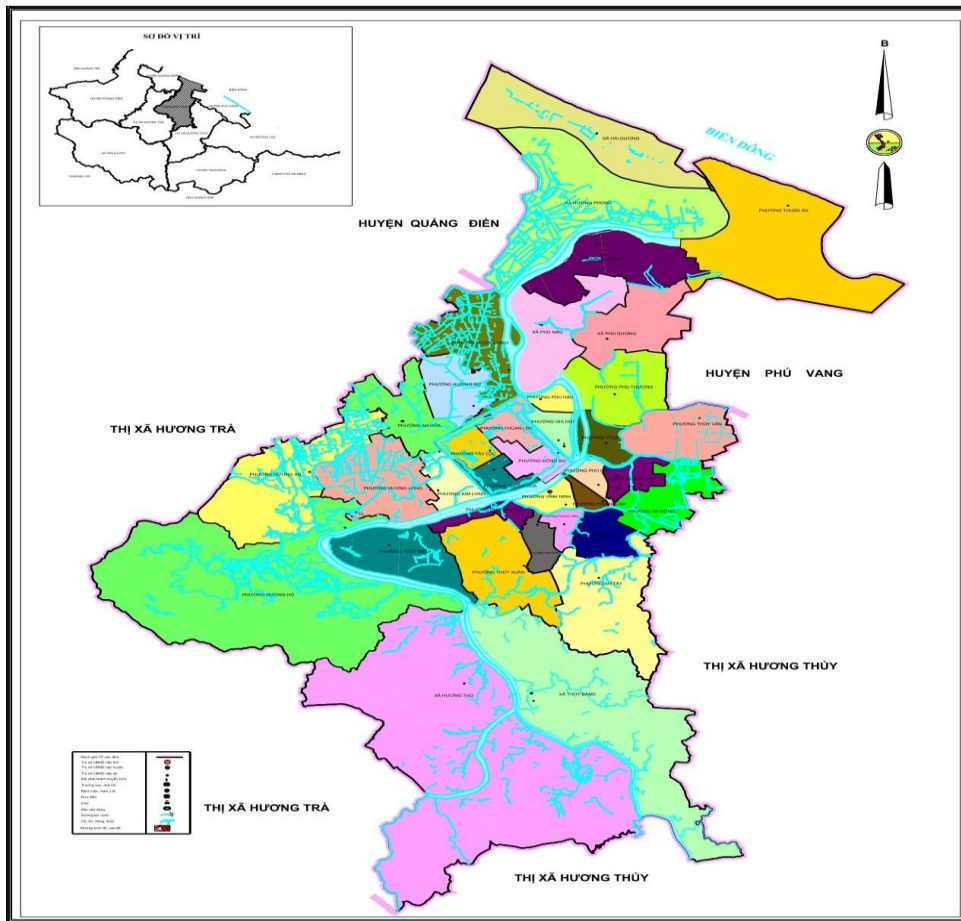
- Phân tích nhu cầu sử dụng đất theo các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển các ngành, các dự án của tỉnh, thành phố Huế từ đó tổng hợp chỉ tiêu phát triển của từng ngành, yêu cầu bảo vệ môi trường, dự báo dân số và nhu cầu về quỹ đất cần phải bố trí.

- Bố trí quỹ đất đối với từng loại đất để thực hiện các chỉ tiêu phát triển bền vững của từng ngành phù hợp với hiện trạng sử dụng đất, khả năng thực hiện chuyển đổi quỹ đất...

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của địa phương, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn Thành phố.

- Quy trình thực hiện nội dung Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thành phố Huế phải đảm bảo đúng quy định của Luật đất đai 2013, Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hình 2: Bản đồ hành chính thành phố Huế (sau sáp nhập)



Thành phố Huế nằm trên trục Bắc - Nam của tuyến đường bộ, đường hàng không, đường sắt và đường biển; cách Hà Nội 675km về phía Bắc và cách thành phố Hồ Chí Minh 1060km về phía Nam. Thành phố nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung kết nối với các trung tâm kinh tế đang phát triển nhanh như khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, thành phố Đà Nẵng, khu kinh tế Chu Lai, khu công nghiệp Dung Quất... Bên cạnh đó thành phố còn nằm trên tuyến hành lang kinh tế Đông Tây nối liền Việt Nam với các nước Thái Lan, Lào, Myanmar.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Thành phố Huế thuộc vùng ven biển miền Trung có dạng địa hình chuyển tiếp từ thềm núi xuống đồng bằng ven biển bao gồm ba dạng địa hình chính:

- Vùng đồi thấp: bao gồm khu vực gò đồi phía Tây Nam thành phố, điểm cao nhất là núi Ngự Bình (130 m), độ dốc trung bình tự nhiên khoảng 8% đến cao nhất là 30% (sườn núi Ngự Bình).
- Vùng đồng bằng: dạng địa hình này chiếm hầu hết diện tích đất của thành phố, bao gồm các khu vực phía Đông và khu vực phía Đông Nam. Độ dốc địa hình tự nhiên 0,2% đến 0,3% theo hướng từ Tây sang Đông.
- Vùng đầm phá và ven biển: Chủ yếu là phá Tam Giang được hình thành bởi các đầm nên rất thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản.
- Khu vực Bắc sông Hương có địa hình bằng phẳng. Khu vực kinh thành

có cao độ nền xây dựng hiện trạng từ +1,8m đến +3,5m. Phường Phú Hiệp, Phú Cát có cao độ nền xây dựng từ 2,7m đến 3,5m. Một số khu vực có cốt nền dưới +2m và thường xuyên bị ngập lũ.

- Khu vực Nam sông Hương: cao độ chênh lệch khá lớn từ +2,5m đến +7,5m, cá biệt có một số đồi thoải cao độ +12m đến +18m.

1.1.3. Khí hậu

Thành phố Huế là vùng có khí hậu chuyển tiếp giữa khí hậu miền Bắc và khí hậu miền Nam, từ đồng bằng ven biển lên vùng núi cao. Chế độ khí hậu, thủy văn ở đây có đặc tính biến động lớn và mang đặc trưng của vùng nhiệt đới gió mùa nóng ẩm. Đây được xem là một trong những vùng có khí hậu khắc nghiệt nhất của Việt Nam. Đặc điểm nổi bật của khí hậu thành phố Huế là lượng mưa lớn nhất cả nước, vùng đồng bằng hẹp thường chịu nhiều lũ lụt mà việc hạn chế ngập rất khó khăn.

Bảng 01: Nhiệt độ theo tháng của thành phố Huế

(Đơn vị :^oC)

Phân biệt	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Bình quân năm
2010	21,0	23,2	23,7	26,1	29,3	29,4	28,8	27,4	27,4	24,8	22,6	21,3	25,4
2017	21,4	20,5	23,5	25,8	27,6	29,4	28,1	28,8	28,1	25,2	22,8	22,0	25,1
2018	20,3	19,3	23,0	24,7	28,3	29,1	28,4	28,6	27,7	25,7	24,1	22,4	25,1
2019	20,4	24,1	25,5	28,8	29,0	31,1	30,0	29,6	26,8	26,0	23,8	21,4	26,4
2020	21,8	22,0	25,7	24,8	29,5	29,9	29,6	28,9	28,6	25,0	23,8	20,0	25,8

(Nguồn : Niên giám thống kê thành phố Huế năm 2020)

Nhiệt độ trung bình hàng năm thành phố Huế khoảng 25,6^oC.

+ Mùa nóng: từ tháng 5 đến tháng 9, chịu ảnh hưởng của gió Tây Nam nên khô nóng, nhiệt độ cao. Nhiệt độ trung bình các tháng nóng là từ 27^oC - 29^oC, tháng nóng nhất (tháng 6, 7) nhiệt độ có thể lên đến 31^oC.

+ Mùa lạnh: từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên mưa nhiều, trời lạnh. Nhiệt độ trung bình về mùa lạnh ở vùng đồng bằng là 20^oC - 22^oC.

Về chế độ mưa, lượng mưa trung bình khoảng 2.800 mm/năm. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau, mưa phân bố không đều giữa các tháng; chủ yếu là tháng 10, tháng 11 có lượng mưa lớn nhất (chiếm tới 30% lượng mưa cả năm). Độ ẩm trung bình trong năm là 85% - 86%. Đặc điểm mưa ở Huế là mưa không đều, lượng mưa tăng dần từ Đông sang Tây, từ Bắc vào Nam và tập trung vào một số tháng với cường độ mưa lớn, do đó dễ gây lũ lụt, xói lở.

Huế chịu ảnh hưởng của 2 hướng gió chính là gió mùa Tây Nam (bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 7, gió khô nóng, bốc hơi mạnh gây khô hạn kéo dài) và gió mùa Đông Bắc (bắt đầu từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau, gió thường kèm theo mưa làm cho khí hậu lạnh, ẩm, dễ gây lũ lụt). Bão xuất hiện hàng năm, trực tiếp đổ bộ gây ảnh hưởng tới thành phố từ tháng 8 đến tháng 9 - 10.

1.1.4. Thủy văn

Thành phố Huế chịu ảnh hưởng trực tiếp chế độ thủy văn của hệ thống sông Hương, sông Như Ý, sông Đông Ba, sông Kẻ Vạn... Trong đó, sông Hương có 3 nhánh là: sông Bồ, sông Tả Trạch và sông Hữu Trạch; bắt nguồn từ các dãy núi Trường Sơn và chảy qua trung tâm thành phố Huế.

Con sông này có diện tích lưu vực là 2.830km², chiếm 56% diện tích toàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Chiều dài sông chính là 104 km, độ cao bình quân lưu vực 330m, độ dốc bình quân lưu vực 2,85%. Chiều dài lưu vực 63,5km, chiều rộng bình quân lưu vực 44,6km. Hệ thống sông Hương chảy qua địa bàn thành phố Huế là lưu vực đồng bằng thấp trũng, về mùa mưa lũ nước sông dâng cao từ 2 - 4m (riêng đỉnh lụt năm 1999 mực nước dâng cao 6m) làm ngập tràn các khu dân cư, các vùng sản xuất và gây thiệt hại các hệ thống cơ sở hạ tầng của thành phố, sau đó nước chảy ra biển qua cửa Thuận An.

Điều kiện thủy văn sông Hương:

- Lưu lượng dòng chảy: $Q_{max} = 1.600 \text{ m}^3/\text{s}$ và $Q_{min} = 5 - 6 \text{ m}^3/\text{s}$
- Mực nước: $H_{max} = +5,58 \text{ m}$ và $H_{min} = +0,3 \text{ m}$; $H_{max TB năm} = +3,97 \text{ m}$

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả điều tra thổ nhưỡng, thành phố Huế có 2 tiểu vùng địa lý thổ nhưỡng: tiểu vùng đất đỏ vàng và tiểu vùng đất phù sa.

- Đất đỏ vàng (đất Feralit): được hình thành từ sản phẩm phong hoá của nhiều loại đá mẹ khác nhau. Đặc điểm chung của nhóm đất đỏ vàng là chua, khả năng hấp phụ không cao; hàm lượng sắt, nhôm tích lũy tương đối cao; kim loại kiềm và kiềm thổ bị rửa trôi mạnh. Đất đỏ vàng bao gồm 06 loại đất chủ yếu sau:

+ Đất đỏ vàng phát triển trên đá granitoid. Đất có thành phần cơ giới thuộc loại thịt nhẹ, cấu trúc viên - hạt, ít hơn có cục tảng. Đất tương đối chua ($\text{pH}_{\text{KCl}} = 3,7 - 5$), hàm lượng mùn khá (0,5 – 3%).

+ Đất đỏ vàng phát sinh từ phiến đá sét. Do loại đất này được đưa vào khai thác, sử dụng lâu đời nên xảy ra hiện tượng xói mòn, tầng đất mỏng. Hiện nay, nhiều vùng là đồi trọc và bị kết von, đá ong hoá hoặc trơ sỏi đá. Đất chua ($\text{pH}_{\text{KCl}} = 4 - 4,5$), nghèo mùn (0,7 – 1%).

+ Đất vàng nhạt trên cát kết, cát - bột kết, cuội kết. Tầng đất phổ biến là mỏng (30 – 50m), chỉ ở vùng có thảm thực vật dày che phủ tầng dày mới đạt tới 70 – 100 cm. Đất có thành phần cơ giới nhẹ hoặc vừa, cấu trúc hạt – viên, cục. Đất chua ($\text{pH}_{\text{KCl}} = 4,5 - 5$), nghèo mùn (0,8 – 1%).

+ Đất đỏ vàng hình thành trên sa phiến thạch. Tầng đất phần lớn rất mỏng (<30 cm). Thành phần cơ giới bao gồm cát, limon, sét, mảnh, von kết.

+ Đất đỏ phát triển trên đá phiến thạch – mica và các đá phiến khác. Đất có tầng dày khá (70 – 100 cm), thành phần cơ giới nặng, cấu trúc hạt – viên, chua ($\text{pH}_{\text{KCl}} = 4 - 5$), tương đối nghèo mùn (1 – 1,5%).

+ Đất nâu vàng trên phù sa cổ. Loại đất này được hình thành trên sản phẩm lắng đọng của phù sa sông nhưng do sự biến động địa chất được nâng lên thành dạng địa hình lượn sóng nhẹ. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, độ phì tự nhiên nghèo.

- Đất phù sa: là sản phẩm được hình thành từ nguồn vật liệu bùn cát, được sông Hương bồi đắp nên, đất phù sa được chia ra 02 loại:

+ Đất phù sa không được bồi hàng năm: phân bố chủ yếu các bậc thềm cao ven sông Hương. Đặc điểm hình thái phẫu diện là có sự phân hoá rõ giữa các tầng phát sinh theo màu sắc và tính chất lý hoá đất. Đất có thành phần cơ giới nặng, chua ($pH_{KCl} = 4,5 - 4,7$), hàm lượng mùn trung bình (1 – 2,3%).

+ Đất phù sa gây hoá được bồi: trong phẫu diện đất tầng gây biểu hiện rõ và do quá trình khử chiếm ưu thế nên đất có màu xám xanh điển hình. Đất có thành phần cơ giới nặng, chua ($pH_{KCl} = 4 - 4,4$), nghèo mùn (1 – 1,3%).

1.2.2. Tài nguyên nước

Nguồn nước mặt: nguồn nước ngọt trên địa bàn thành phố được cung cấp chủ yếu từ nguồn nước sông Hương, các nhánh sông và 48 nhánh hồ lớn nhỏ; trong đó một số hồ quan trọng nằm ở các phường Thuận Lộc, Thuận Hoà, Tây Lộc, Thuận Thành. Ở phường Thuận Lộc có hồ Tịnh Tâm, hồ Học Hải, hồ Sen. Ở phường Thuận Hoà có hồ Võ Sanh – Tân Miếu; phường Tây Lộc có hồ Mộc Đức, hồ Hữu Bảo. Ngoài ra bao quanh Hoàng Thành còn có hồ Kim Ngưu Ngoài và hồ Kim Ngưu Trong.

Nguồn nước ngầm: nguồn nước ngầm có độ sâu 5 - 10 m ở các khu vực gò đồi. Các khu vực khác mực nước ngầm có độ sâu 1,5 - 2 m; được phân bố rộng khắp với bề dày biến đổi, trung bình 12-22m. Nước thuộc loại nước nhạt, với mực nước tĩnh nằm rất nông so với bề mặt đất từ 0,1m đến 5,5m.

Nói chung, nguồn nước hiện có đáp ứng đủ cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn (tỷ lệ cấp nước sạch của thành phố đạt khá cao, đạt 95%). Nguồn nước thô được lấy từ sông Hương cung cấp cho các nhà máy nước Vạn Niên, Quảng Tế 1, Quảng Tế 2, Dã Viên. Tuy nhiên khi dân số tăng lên, du lịch phát triển, sản xuất công nghiệp tăng mạnh thì vấn đề ô nhiễm môi trường và ô nhiễm nguồn nước sẽ xuất hiện, đòi hỏi thành phố cần có những biện pháp bảo vệ, tránh những tác động xấu đến các nguồn cung cấp nước.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Rừng của thành phố bao gồm cả rừng tự nhiên và rừng trồng với chức năng chủ yếu là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất. Rừng phòng hộ gồm có rừng phòng hộ đầu nguồn và phòng hộ chắn gió, chắn cát ven biển với chức năng bảo vệ nguồn nước, đất đai, hạn chế hiện tượng cát bay, cát nhảy, tạo vành đai xanh phục vụ cho các công trình di tích, văn hóa, tạo cảnh quan và góp phần cải thiện môi trường sinh thái khu vực được phân bố chủ yếu trên địa bàn 5 xã, phường: Thủy Bằng, Hương Thọ, Hương Hồ, Hải Dương, Thuận An.

Theo số liệu thống kê diện tích đất lâm nghiệp của thành phố là 6.999 ha chiếm 26,27% tổng diện tích tự nhiên của thành phố, trong đó chủ yếu là đất

trồng rừng phòng hộ và đất rừng sản xuất với diện tích 6.583 ha. Tỷ lệ che phủ bằng cây rừng đạt 31%.

1.2.4 Tài nguyên biển và đầm phá

Xã Hải Dương và xã Hương Phong và phường Thuận An là 3 xã ven biển, có môi trường tốt để phát triển nghề nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản.

Nhờ có chế độ nhiệt, nước biển ấm áp thường xuyên nên có nhiều động vật phù du là nguồn thức ăn tốt cho tôm, cá,... và có trên 500 loài cá, tôm, mực, nhuyễn thể... Nằm trong một vùng có nhiều tiềm năng về du lịch tự nhiên và nhân văn như tỉnh Thừa Thiên Huế thì khu vực ven biển của thành phố cũng có những điều kiện riêng của mình để hoà với sự phát triển chung của tỉnh nhà. Với đường bờ biển dài, cảnh quan đẹp và môi trường tự nhiên khá tốt, các xã, phường ven biển sẽ là nơi phát triển du lịch sinh thái và là một khu vực có “tiềm năng hàng đầu về du lịch biển của tỉnh”. Khả năng hình thành các cảng lớn phục vụ kinh tế và quốc phòng của tỉnh và khu vực.

1.2.5. Tài nguyên khoáng sản

Theo tài liệu khảo sát sơ bộ, thành phố có các mỏ đá trữ lượng lớn: mỏ đá Granit đen xám ở vùng núi xã Hương Thọ. Đây là nguồn nguyên liệu phong phú đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản. .

1.2.6. Tài nguyên nhân văn

Thành phố Huế là một trong những trung tâm văn hoá lớn của Việt Nam, hiện đang lưu giữ một kho tàng tài nguyên văn hoá vật thể và phi vật thể đồ sộ, đặc sắc tiêu biểu cho văn hoá dân tộc Việt Nam; là địa bàn vừa có quần thể di tích được UNESCO xếp hạng di sản văn hoá nhân loại với những công trình về kiến trúc cung đình và danh lam thắng cảnh nổi tiếng; các di tích văn hoá, các công trình kiến trúc độc đáo, quần thể di tích triều Nguyễn bao gồm các cung điện, đền đài, miếu mạo, thành quách, lăng tẩm, các kiến trúc chùa chiền, nhà thờ,... vẫn giữ nguyên nét uy nghi, cổ kính, trang nghiêm. Các lễ hội dân gian truyền thống, lễ hội tôn giáo tín ngưỡng; các thể loại mỹ thuật, nghệ thuật cổ truyền dân gian và cung đình được lưu truyền.

Nét đặc trưng của văn hóa ở Huế còn là sự kết hợp hài hòa giữa văn hóa dân gian và văn hóa cung đình. Những điệu hò, điệu lý dân gian đã được tiếp thu và cải biên phục vụ cho vua chúa trở thành ca, múa nhạc cung đình có giá trị nghệ thuật cao.

Người dân Huế cần cù, thông minh, lịch thiệp, giữ gìn bản sắc văn hoá Việt Nam và của vùng văn hoá Phú Xuân. Trình độ dân trí của người dân Huế khá cao, nguồn lao động khá dồi dào, nhiều tài năng sáng tạo, đội ngũ nghệ nhân các ngành nghề truyền thống còn khá đông... Đây là lợi thế quan trọng đẩy nhanh tiến trình phát triển của thành phố Huế.

1.3. Thực trạng môi trường

Nhìn chung thành phố Huế hiện có môi trường sinh thái tương đối tốt. Huế hiện nay đang được ngưỡng mộ không chỉ vì nó có tính cách riêng, có văn hoá riêng mà còn bởi vì nó gắn liền với thiên nhiên, hoà hợp với thiên nhiên.

Tuy nhiên, do sự gia tăng dân số, phát triển công nghiệp, du lịch, dịch vụ, quá trình đô thị hoá đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường.

Trong những năm qua, với định hướng phát triển dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp thành phố đã đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, xây dựng cơ sở hạ tầng,... nên mức độ và nguy cơ ô nhiễm môi trường ngày một gia tăng.

- Sự phát triển các khu đô thị mới, cụm công nghiệp, khu quy hoạch tái định cư đã làm cho hệ thống sông, kênh, hồ của Huế vừa có chức năng làm đẹp cảnh quan, vừa có chức năng tiêu thoát nước đang dần bị thu hẹp. Hầu hết các nguồn chất thải chưa được xử lý đều được đổ vào hệ thống sông, hồ qua 119 điểm thải. Ven sông Hương, sông Đông Ba có khoảng 56 điểm thải lớn và xả thải ra với tải lượng lớn các chất gây ô nhiễm. Khoảng 40% nước thải sinh hoạt tại thành phố là có thể kiểm soát được, còn lại là các nguồn thải không kiểm soát được. Từ đó môi trường nước và chất lượng nước ở các sông, hồ ngày càng xấu đi; đặc biệt do nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt không được xử lý mà thải trực tiếp vào hệ thống nước chung gây ô nhiễm tầng nước mặt, thấm xuống đất gây ô nhiễm tầng nước ngầm.

- Tình trạng ngập úng cục bộ cũng như ô nhiễm môi trường do thiếu hệ thống mương thoát nước mưa và nước thải luôn là vấn đề bức xúc của thành phố Huế. Theo thống kê, hệ thống thoát nước chung của thành phố chỉ khoảng 100 km đường cống hỗn hợp và khoảng 50 km là sông, ao, hồ. Tất cả chỉ mới đáp ứng được 25-30% yêu cầu thoát nước. Bên cạnh đó, hệ thống thoát nước thải cho thành phố vẫn còn thiếu, yếu và một số nơi chưa được đầu tư xây dựng. Phần lớn nước thải trên địa bàn vẫn được xả thải trực tiếp ra môi trường, ra các con sông như sông Hương, An Cựu, Đông Ba, Như Ý... mà không qua xử lý, gây ảnh hưởng lớn đến môi sinh, môi trường.

II. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu

a. Tăng trưởng kinh tế

Trong những năm qua, thành phố đã có bước phát triển mạnh mẽ, tương đối toàn diện, trở thành một thành phố năng động, sáng tạo trên cơ sở khai thác tốt các tiềm năng thế mạnh. Năm 2020, kinh tế thành phố đối mặt với nhiều thách thức vì những ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp chủ lực cho tăng trưởng đã chịu tác động rất lớn của dịch bệnh Covid-19. Tuy nhiên nhìn chung tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ, công nghiệp và xây dựng trong những năm gần đây có xu hướng tăng đều và khá ổn định, phù hợp với định hướng cơ cấu kinh tế thành phố đề ra. Các chỉ tiêu đều tăng bình quân trên 10%: Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất kinh doanh giá trị sản xuất trong giai đoạn 2016-2020 tăng gấp 1,77 lần so với giai đoạn trước. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn năm 2016 đạt 3.800 tỷ đồng, năm 2020 đạt 5.770 tỷ đồng; Doanh thu du lịch tăng bình quân 17%/năm. Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tăng bình quân 12%/năm.

b. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo chiều hướng tích cực, khu vực kinh tế nông lâm ngư nghiệp, thủy sản có xu hướng giảm (từ 1,22% năm 2010 giảm

xuống 0,62% năm 2015 và còn 0,41% năm 2020); khu vực kinh tế công nghiệp xây dựng giảm nhẹ (từ 37,07% năm 2010 giảm xuống 20,85% năm 2020); khu vực thương mại dịch vụ tăng lên (từ 61,71% năm 2011 lên 78,74% năm 2020). Trong thời kỳ 2010 - 2020, cơ cấu kinh tế của thành phố tiếp tục chuyển dịch đúng hướng phù hợp với xu hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

Nhìn chung cơ cấu kinh tế thành phố thay đổi đều ở cả ba ngành kinh tế, và sự chuyển dịch cơ cấu trong nền kinh tế là đúng hướng, tạo tiền đề cho thành phố phát triển theo định hướng “Du lịch, dịch vụ - thương mại, công nghiệp – xây dựng, nông lâm thủy sản”.

2.2. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị, nông nghiệp công nghệ cao được triển khai để nâng cao giá trị sản phẩm, bước đầu đem lại hiệu quả như: mô hình sản xuất dưa lưới công nghệ cao; các mô hình ứng dụng nuôi cấy mô; mô hình trồng hoa lan, chim cảnh, cá cảnh, cây cảnh; các mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ rau hữu cơ, rau an toàn, nâng cao thương hiệu đặc sản thanh trà, phát triển chuỗi giá trị cây thanh trà (du lịch vườn thanh trà, chế biến rượu thanh trà, mứt thanh trà,...). Kết hợp với phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch làng nghề, du lịch xanh, du lịch nhà vườn. Giá trị sản xuất nông nghiệp (giá hiện hành) năm 2015 đạt 221,26 tỷ đồng đến năm 2020 đạt 273,1 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân trong 3 năm (2021 - 2023) 4,3%/năm.

Bảng 02: Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt

Đơn vị tính: Triệu đồng

Năm	Đất trồng trọt	Mặt nước nuôi trồng thủy sản
2010	98.600	1.572
2015	159.323	1.446
2016	164.799	1.780
2017	167.933	1.757
2018	164.739	1.746
2019	163.054	1.712
2020	162.052	1.701

(Nguồn : Niên giám thống kê thành phố Huế năm 2023)

a) Sản xuất nông nghiệp

Giá trị sản xuất ngành Nông nghiệp ước đạt 1.998 tỷ đồng (giá hiện hành), tăng 11,24% so với cùng kỳ.

+ Trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng lúa trong năm 2023 là 4.046,37 ha, năng suất bình quân đạt 62,20 tạ/ha, sản lượng bình quân đạt 9.449,84 tấn. Trong đó, vụ Đông Xuân với diện tích là 791 ha, sản lượng đạt 4.957 tấn. Diện tích gieo trồng vụ Hè Thu và Thu Đông là 794 ha, sản lượng đạt 4.899 tấn. Tỷ lệ gieo trồng giống lúa cấp 1 vụ Đông Xuân đạt trên 96 %, vụ Hè Thu trên 95%,

bình quân đạt 95,5%/năm.

Đã hình thành một số vùng chuyên canh cây lương thực và cây công nghiệp như sau: ngô 95 ha, năng suất đạt 40,4 tạ/ha, sản lượng 384 tấn; khoai lang 49 ha, năng suất đạt 50,1 tạ/ha, sản lượng 246 tấn; sắn 46 ha, năng suất đạt 134,7 tạ/ha, sản lượng 620 tấn. Ngoài ra còn có diện tích của một số cây ăn quả như thanh trà, dứa, chuối, xoài, cam, quýt...

+ Chăn nuôi: Ảnh hưởng của dịch bệnh Dịch tả lợn Châu phi nên tổng đàn lợn trên địa bàn giảm mạnh, đặc biệt là số lượng lợn nái nguồn cung cấp giống chủ yếu trên địa bàn (Tổng số lợn đã được tiêu huỷ là 852 con với tổng trọng lượng là 45.917 kg. Tổng số tiền đã hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi có lợn bị tiêu huỷ do dịch tả lợn châu phi là 1.155.328.500 đồng). Năm 2020 mặc dù UBND các cấp đã có chủ trương, chính sách vận động người chăn nuôi tái đàn tuy nhiên do con giống quá cao và tâm lý e sợ dịch bệnh nên việc tái đàn còn rất hạn chế. Việc thịt lợn giá tăng cao do nhu cầu tiêu thụ cao hơn nguồn cung vẫn chưa điều phối được đã ảnh hưởng lớn đến việc nhu cầu cuộc sống của người dân.

Đề án Phát triển một số sản phẩm nông nghiệp chủ lực theo hướng bền vững tại thành phố Huế giai đoạn 2022-2025 và định hướng đến năm 2030 được HĐND thành phố phê duyệt và UBND thành phố đã ban hành kế hoạch triển khai. Nhiều công trình thủy lợi trên địa bàn đã được nâng cấp sửa chữa. Các loại bệnh trên gia súc, gia cầm như lở mồm long móng, tai xanh ở lợn, cúm gia cầm và các bệnh trên thủy sản không xảy ra.

b) Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng trên địa bàn thành phố đến năm 2023 là 5.846,87 ha (rừng đặc dụng 659,65 ha và rừng sản xuất 5.187,22 ha). Diện tích đất trồng rừng đã có tác dụng phủ xanh đất trống đồi núi trọc, hạn chế xói mòn rửa trôi và phát triển kinh tế vùng gò đồi, vừa có tác dụng bảo vệ môi trường cảnh quan thiên nhiên, vừa phục vụ tổ chức Festival và các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng,...

Công tác kiểm tra, truy quét, xử lý các trường hợp khai thác lâm sản và động vật rừng trái phép đã được tăng cường; các trường hợp chiếm dụng đất rừng phòng hộ để làm đất chôn cất đã được kiểm tra xử lý. Công tác phòng chống cháy rừng đã triển khai kịp thời, theo đúng kế hoạch, không xảy ra cháy lớn trên địa bàn thành phố.

c) Thủy sản

Hoạt động quản lý khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản được quan tâm, chú trọng. Đã thành lập, củng cố các Chi hội nghề cá, xây dựng phương án và cấp quyền quản lý mặt nước khai thác thủy sản cho các Chi hội nghề cá để phát huy trách nhiệm trong cộng đồng ngư dân. Thực hiện tốt Quyết định 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa. Năm 2023 thành phố có 72 tàu thuyền/84 tàu thuyền được cấp phép và được UBND tỉnh phê duyệt vào danh sách các tàu cá tham gia hoạt động thủy sản trên các vùng biển xa.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Trong những năm qua, trước tình hình khó khăn chung của nền kinh tế, giá vật tư nguyên liệu tăng, biến động giá vàng, xăng dầu, điện, gas, lãi suất cho vay cao... các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất công nghiệp – TTCN đã có nhiều cố gắng duy trì hoạt động sản xuất. Một số cơ sở đã chú trọng đổi mới công nghệ, thiết bị, tạo được một số sản phẩm có lượng, được thị trường chấp nhận.

Tuy gặp một số khó khăn nhưng nhìn chung, hoạt động sản xuất Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn vẫn được duy trì ổn định, hiện vẫn cơ bản đảm bảo chỉ tiêu tăng trưởng. Các mặt hàng có sản lượng lớn chủ yếu là các mặt hàng có thể mạnh như sản xuất chế biến thực phẩm, may mặc và gia công trang phục. Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn năm 2023 ước đạt 13.228,68 tỷ đồng (giá hiện hành), tăng 8,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Việc hỗ trợ, hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện các thủ tục có liên quan để triển khai, mở rộng đầu tư tại Cụm CN An Hòa được tiến hành một cách kịp thời. Tiến độ triển khai đầu tư Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Hòa giai đoạn 9 (đợt 4) và Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Hòa giai đoạn 10 (đợt 1) được đẩy nhanh, đảm bảo hoàn thành trong năm để đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp vào đầu tư, kinh doanh Cụm Công nghiệp An Hòa đã thu hút 38 doanh nghiệp đăng ký đầu tư 48 dự án sản xuất kinh doanh với tổng vốn là 430 tỷ đồng (đã thực hiện 340,5 tỷ đồng), trong đó có 40 dự án đã đưa vào hoạt động, giải quyết việc làm cho 4.430 lao động.

Trong cơ cấu sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của thành phố (theo giá trị sản lượng), các ngành công nghiệp chế biến (chủ yếu là các ngành chế biến lương thực - thực phẩm, hoá chất, sản xuất chất khoáng phi kim loại, cơ khí tiêu dùng...) chiếm tỷ trọng lớn. Nếu phân tích trên số lượng cơ sở và lao động thì trong cơ cấu công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp của thành phố chủ yếu là chế biến lương thực - thực phẩm, dệt may, hàng thủ công mỹ nghệ, cơ khí tiêu dùng và sửa chữa.

Ngành công nghiệp thành phố đang chuyển nhanh sang hướng sản xuất sạch và xuất khẩu với các sản phẩm chủ lực tăng nhanh như may, thêu, chế biến sản phẩm thủy sản đông lạnh, mộc mỹ nghệ, sơn mài... Các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là đồ gỗ mỹ nghệ, hàng may mặc, nông sản chế biến, hàng mây tre đan, sản phẩm thêu, sản phẩm đồng đúc, thủy sản chế biến, mỹ nghệ kim hoàn, đồ lưu niệm...

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ - thương mại và du lịch

a. Dịch vụ - thương mại

Hạ tầng thương mại với hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi ngày càng được đầu tư, mở rộng đã đáp ứng ngày càng cao nhu cầu mua sắm, tiêu dùng đa dạng của người dân thương mại điện tử phát triển mạnh; Hệ thống các chợ truyền thống đã được đầu tư, củng cố, sắp xếp lại khá hoàn chỉnh; Mô hình chợ văn minh thương mại bước đầu được triển khai ở một

số chợ lớn trên địa bàn (hiện nay có tổng cộng 07 chợ trên địa bàn Thành phố đạt tiêu chuẩn chợ văn minh thương mại). Các đường phố chính đã phát triển thành các phố kinh doanh cao cấp, chuyên nghiệp với nhiều cửa hàng lớn đẹp, hiện đại phục vụ du khách và nhân dân (đã thành công trong việc xây dựng tuyến đường Phan Đăng Lưu trở thành tuyến phố văn minh thương mại và hiện nay đang tiến hành xây dựng tuyến đường Bến Nghé trở thành “Tuyến phố văn minh thương mại”). Kinh tế tư nhân và cá thể không ngừng phát triển cả về số lượng và quy mô.

b. Du lịch

Hoạt động thương mại trên địa bàn thành phố diễn ra khá sôi động, sức mua tăng trưởng ổn định, giá cả thị trường không có biến động lớn. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ năm 2023 ước đạt 52.129 tỷ đồng, tăng 13% so với cùng kỳ (Top 10 thị trường khách hàng đầu đến Huế gần đây, gồm: Đài Loan, Malaysia, Tây Ban Nha, Úc, Mỹ, Thái Lan, Anh, Đức, Pháp, Hàn Quốc; Tổng lượt khách lưu trú đến Huế ước đạt 1.421,3 nghìn lượt khách tăng 10% so với năm 2022; trong đó khách Quốc tế ước đạt: 351 nghìn lượt khách, tăng 346%; khách nội địa ước đạt: 1.070,3 nghìn lượt khách, tăng 11,1% so với cùng kỳ năm trước)

Hoạt động xuất khẩu tăng trưởng ổn định, tổng trị giá xuất ước đạt 191 triệu USD Hai đề án phát triển du lịch là Đề án mô hình du lịch sinh thái cộng đồng Rú Chá - Cồn Tè, Đề án mô hình du lịch cộng đồng biển tại Hải Dương đã được HĐND thành phố thông qua và đã được UBND thành phố xây dựng kế hoạch để triển khai thực hiện. Các phố đêm tiếp tục là không gian đón khách du lịch đến vui chơi, mua sắm, trải nghiệm.

Triển khai xây dựng các đề án phát triển du lịch như: triển khai mô hình thí điểm chợ đêm Đông Ba, nghiên cứu triển khai phố đi bộ đường Lê Huân, khai thác không gian cảnh quan đường đi bộ bờ Bắc sông Hương kết hợp với tuyến đi bộ bờ Nam Sông Hương để tạo thành không gian đi bộ hoàn chỉnh, chương trình phát triển du lịch, dịch vụ về đêm hấp dẫn thu hút du khách....

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

2.3.1. Dân số

Theo số liệu thống kê, dân số trung bình của thành phố hiện có là 352.719 người. Trong đó: nữ có 170,671 người, chiếm 48,39% và nam có 182.048 người, chiếm 51,61% tổng dân số thành phố. Mật độ dân số trung bình toàn thành phố là 4.991 người/km². Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2020 là 1%. Tỷ lệ sinh là 1,32%, tỷ lệ chết là 0,31%. Dân cư phân bố khá đồng đều ở các phường. Trong đó, phường Phước Vĩnh có mật độ dân số lớn nhất với 19.231 người/km² và phường An Tây có mật độ dân số thấp nhất chỉ với 1.247 người/km².

Bảng 03: Diện tích, dân số và mật độ dân số theo các phường của thành phố Huế năm 2020

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/km ²)
-----	-------------------	------------------------------	---------------------------	----------------------------------------

1	Phường Thuận Thành	1.421	11877	8358
2	Phường Tây Lộc	1.341	18711	13956
3	Phường Thuận Lộc	1.347	14690	10824
4	Phường Thuận Hoà	1.048	13608	12921
5	Phường Hương Sơ	3.655	12269	3366
6	Phường An Hoà	4.768	11790	2451
7	Phường Hương Long	7.219	12713	1762
8	Phường Kim Long	2.480	16439	6597
9	Phường Phú Nhuận	0.742	8133	10855
10	Phường Phường Đúc	1.739	10619	6391
11	Phường Thủy Xuân	7.576	20619	2666
12	Phường Thủy Biều	6.667	10524	1553
13	Phường Phú Hậu	1.179	11907	10211
14	Phường Phú Hiệp	0.952	12258	13020
15	Phường Phú Cát	0.525	7423	14079
16	Phường Phú Bình	0.621	7546	12075
17	Phường Phú Hoà	0.667	5150	7784
18	Phường Phú Thuận	1.264	7127	5649
19	Phường An Tây	9.679	11737	1247
20	Phường Trường An	1.520	16117	10628
21	Phường Võ Dạ	2.216	19190	8602
22	Phường Vĩnh Ninh	1.462	5957	4068
23	Phường Phú Hội	1.101	9528	8621
24	Phường Phước Vĩnh	1.012	19593	19231
25	Phường An Cựu	2.561	23820	9294
26	Phường An Đông	4.471	18506	4167
27	Phường Xuân Phú	1.785	14868	8396
28	Phường Thủy Vân	4.927	7864	1596
29	Xã Thủy Bằng	22.777	7995	351
30	Phường Hương Hồ	33.535	10485	313
31	Phường Hương An	11.003	6402	582
32	Xã Hương Thọ	46.906	4969	106
33	Xã Hương Phong	16.685	8943	536
34	Phường Hương Vinh	7.125	14098	1979
35	Xã Hải Dương	9.693	5514	569
36	Phường Phú Thượng	5.884	19967	3394
37	Phường Thuận An	16.284	21041	1292
38	Xã Phú Mậu	7.172	10524	1467
39	Xã Phú Thanh	7.605	3937	518
40	Xã Phú Dương	5.850	10948	1871

(Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Huế, huyện Phú Vang, TX Hương Thủy, TX Hương Trà năm 2020)

Theo Nghị quyết số 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới hành chính các đơn vị hành chính cấp huyện và sắp xếp, thành lập các phường thuộc thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Dự kiến dân số thành phố Huế sau khi thống kê thêm 13 đơn vị sát nhập có 485.406 người. Trong đó: nữ có 302.427 người, chiếm 48,73% và

nam có 315.666 người, chiếm 51,27% tổng dân số thành phố. Mật độ dân số trung bình toàn thành phố sau sáp nhập là 1.822 người/km². Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2020 là 1%. Tỷ lệ sinh là 1,32%, tỷ lệ chết là 0,31%. Trong đó, xã Hương Thọ có mật độ dân số thấp nhất chỉ với 106 người/km².

Công tác dân số kết hợp lồng ghép các dịch vụ kế hoạch hoá gia đình được duy trì thường xuyên. Kết quả, tỷ suất sinh hàng năm đều giảm, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm còn 0,90%. Tuy nhiên, việc giảm tỷ suất sinh hàng năm chưa được vững chắc, tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên giảm còn 10%.

2.3.2. Lao động và việc làm

Theo số liệu thống kê, lực lượng lao động hoạt động trong các ngành nghề kinh tế chủ yếu tập trung ở lĩnh vực công nghiệp và xây dựng, chiếm tỷ lệ khoảng 40%.

Bảng 04: Số lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Hạng mục	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Tổng	39733	40557	40135
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	396	295	291
Khai khoáng	403	310	306
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10756	9422	9318
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, điều hoà	77	84	83
Xây dựng	5204	5319	5260
Bán buôn bán lẻ	8505	8300	8217
Vận tải kho bãi	3901	3192	3157
Dịch vụ lưu trú ăn uống	5217	5136	5079
Hoạt động tài chính ngân hàng, thông tin truyền thông	571	706	697
Hoạt động khoa học, công nghệ	1801	1771	1751
Khác	2902	4022	3976

(Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Huế năm 2023)

Cơ cấu lao động chuyển dịch nhanh, đúng hướng, tiến tới hình thành cơ cấu kinh tế du lịch, dịch vụ - công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - nông nghiệp. Trong đó có 38.135 người đang làm việc trong các ngành kinh tế. Tỷ lệ lao động tập trung cao nhất ở các ngành bán buôn, bán lẻ, xây dựng, công nghiệp chế biến và dịch vụ lưu trú, ăn uống; số lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy hải sản đang có xu thế giảm dần.

2.3.3. Thu nhập và mức sống

Năm 2023 thu nhập bình quân đầu người đạt 28,97 triệu đồng người (theo giá hiện hành).

Thực hiện tốt các chính sách xã hội, chính sách đối với người có công. Giải quyết kịp thời chế độ trợ cấp hàng tháng, bảo hiểm y tế, hỗ trợ về nhà ở, an dưỡng, hỗ trợ chi phí học tập... cho 3.846 đối tượng người có công với cách mạng, đến nay hơn 98% gia đình người có công có mức sống trung bình trở lên, không có hộ nghèo. Hỗ trợ kinh phí xây dựng và sửa chữa nhà cho 42/132 gia đình chính sách.

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo, Thành phố đã xây dựng kế hoạch cụ thể đồng thời triển khai các chương trình liên quan gắn với giảm nghèo bền vững như: Xây dựng chương trình xóa nhà tạm cho hộ nghèo; triển khai chương trình vay vốn người nghèo, cận nghèo; giải quyết các chế độ chính sách của Chính phủ (hỗ trợ tiền điện, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, khám chữa bệnh). Tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm... Qua 5 năm thực hiện, chương trình giảm nghèo thu được nhiều kết quả khả quan: tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 2,52%, hộ cận nghèo còn 3,17%; đã hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà cho 467 gia đình hộ nghèo với tổng kinh phí gần 15 tỷ đồng. Bên cạnh đó, công tác xóa nhà tạm cho người nghèo cũng được xã hội hóa rộng rãi với sự đồng tình, ủng hộ của các doanh nghiệp, nhà hảo tâm, các tổ chức đoàn thể, xã hội qua đó đã đóng góp hỗ trợ xây dựng và sửa chữa cho 116 nhà tình thương với tổng kinh phí hàng trăm triệu đồng.

Hoạt động bảo vệ chăm sóc trẻ em và bình đẳng giới trên địa bàn được thực hiện tốt; các chính sách bảo trợ xã hội khác tiếp tục được triển khai và thực hiện đồng bộ, hiệu quả như: trợ cấp hàng tháng, trợ cấp đột xuất, bảo hiểm y tế, chăm sóc sức khỏe, điều trị phục hồi chức năng. Thông qua việc giải quyết các chính sách trợ giúp đã góp phần ổn định cuộc sống các đối tượng yếu thế, tạo điều kiện cho đối tượng sớm hòa nhập cộng đồng, vươn lên trong cuộc sống. Nhìn chung các chính sách an sinh xã hội đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, xoá đói, giảm nghèo góp phần quan trọng giảm bớt khoảng cách giàu nghèo, bảo đảm công bằng xã hội.

2.2.4. Thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư đô thị

Hiện nay trên địa bàn thành phố Huế với 36 xã, phường (tính đến ngày 1/7/2021). Theo số liệu thống kê đất đai, toàn thành phố có 26.646,07 ha; trong đó: đất ở tại đô thị 1.779,21 ha, chiếm 6,68% diện tích toàn thành phố.

Trong những năm qua, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn về nguồn vốn, nhưng Thành phố đã tranh thủ tối đa thời cơ, huy động mọi nguồn lực để đầu tư phát triển trọng tâm là đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, bảo đảm an sinh xã hội và phát triển bền vững. Công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch xây dựng đã có những bước tiến quan trọng, phát triển đô thị và nhà ở, năng lực xây dựng công trình có nhiều tiến bộ, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu phát triển. Đầu tư, chỉnh trang đô thị được tập trung nhiều nguồn lực hơn, tạo được bước đột phá. Quản lý đô thị có nhiều chuyển biến, từng bước giữ được kỷ cương trong đầu tư và trong quản lý.

Đã tập trung giải quyết các dự án trọng tâm, trọng điểm như: Dự án Mạng lưới kết nối tuyến đường đi bộ phía Nam sông Hương, thành phố Huế; dự án Cải thiện Môi trường nước thành phố; các dự án chỉnh trang đường, vỉa hè, thoát nước, điện chiếu sáng một số khu vực trung tâm thành phố; Chỉnh trang công viên 02 bên bờ sông Hương (công viên Phú Xuân, công viên Lý Tự Trọng, công viên Kim Long), đường đi bộ Nguyễn Đình Chiểu; chỉnh trang Ngã 6 Hùng Vương – Hà Nội; chỉnh trang hai hồ Võ Sanh – Tân Miếu; đầu tư hệ thống camera giám sát đô thị, điện chiếu sáng nghệ thuật cầu Trường Tiền, thay thế đèn Led các tuyến đường trung tâm Thành phố... được triển khai thực hiện đúng tiến độ, phát huy hiệu quả sử dụng, đạt các tiêu chí đô thị về hạ tầng kỹ thuật của đô thị loại 1. Dự án di dời, giải phóng mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bắc Hương Sơ phục vụ giải tỏa khu vực I di tích Kinh thành Huế và dự án chỉnh trang các tuyến đường trung tâm: Nâng cấp, mở rộng đường Hà Nội, thành phố Huế; Tuyến đường dọc bờ sông Hương (phía Nam) đoạn từ cầu Dã Viên đến đường Huyền Trân Công Chúa; cầu chui đường sắt Bắc Nam tại đường Bùi Thị Xuân; chỉnh trang tuyến đường xung quanh Hoàng Thành: Lê Huân, Đặng Thái Thân, Đoàn Thị Điểm; chỉnh trang bến xe Đông Ba phục vụ du lịch, dịch vụ về đêm... được triển khai quyết liệt, đồng bộ.

2.2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

Trong những năm qua, thành phố Huế đã tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, xây mới, nâng cấp cải tạo nhiều công trình cấp điện, nước, thủy lợi, giao thông, bưu chính viễn thông, trường học, trạm y tế,... nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, với sự gia tăng dân số, tốc độ đô thị hoá ngày càng cao nên nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Do đó trong những năm tới cần tiếp tục đầu tư phát triển và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng một cách đồng bộ.

2.2.5.1. Hệ thống giao thông

- Đường bộ: bao gồm hệ thống Quốc lộ (Quốc lộ 49A, Quốc lộ 49B, Quốc lộ 1), tỉnh lộ (ĐT1, ĐT2, ĐT4, ĐT5, ĐT8B, ĐT10A, ĐT12B, ĐT19, ĐT25, ĐT28), và giao thông đô thị. Trong những năm qua nhiều công trình giao thông quan trọng đã hoàn thành đi vào hoạt động, làm tăng năng lực sản xuất, tạo ra cơ sở vật chất đồng bộ cho các vùng phát triển, nhất là vùng Thủy Biều, Hương Long, Thủy Xuân, An Tây, An Đông. Các công trình mang tầm cỡ quốc gia và khu vực đã được xây dựng như: đường phía Tây thành phố Huế, đường Tự Đức - Thủy Dương, cửa ngõ Bắc Nam..., các cầu Chợ Dinh, Gia Hội, cầu An Cựu, cầu Kho rền, Cầu Phú Cam,... thực hiện nhựa và bê tông hoá đường giao thông liên tổ, nâng cấp mở rộng các đường kiệt thuộc các phường trên địa bàn thành phố. Hệ thống bến bãi được đầu tư xây dựng nằm về 2 phía của cửa ngõ Bắc Nam thành phố Huế. Ngoài ra, trên địa bàn thành phố còn các bãi đỗ xe du lịch đảm bảo nhu cầu gửi xe tránh ùn tắc giao thông mỗi khi có mùa lễ hội, như: bãi đỗ xe du lịch Nguyễn Hoàng, bãi đỗ xe Thiên Mụ, bãi đỗ xe Lăng Tự Đức....

- Đường sắt: đường sắt đóng vai trò quan trọng không chỉ trong vận chuyển hàng hoá mà còn hành khách, đặc biệt là khách du lịch đến thành phố. Tuyến đường sắt xuyên Việt qua địa bàn thành phố dài gần 10 km. Ga đường sắt Huế là một trong những ga trung tâm trên tuyến đường sắt xuyên Việt hiện nay và xuyên Á sau này. Hiện nay ga Huế có 10 đường đón gửi, diện tích nhà ga 1.728 m², diện tích sân ga 1.084 m².

Ngoài ra, còn có trạm An Cựu, trạm An Hòa (là ga dọc đường). Vấn đề là tín hiệu an toàn ở các điểm giao cắt với đường bộ còn thiếu. Một số điểm giao cắt đường sắt và đường bộ trong thành phố đang cản trở tốc độ giao thông và làm giảm an toàn cho người và phương tiện.

- Đường thủy:

Tuyến đường thủy chính của thành phố là sông Hương phục vụ vận chuyển hàng hoá, hành khách giữa thành phố, các huyện và phục vụ du lịch. Tàu thuyền trọng tải 50 - 60 tấn có thể đi lại quanh năm. Trên địa bàn thành phố có các cảng sông và bến thuyền sông Hương sau:

+ Bến Bãi Dâu: diện tích rộng 0,9 ha có chức năng phục vụ vận chuyển hàng hoá và hành khách giữa thành phố và các huyện. Bến có 1 cầu tàu, bãi chứa hàng và nhà kho.

+ Bến thuyền du lịch: có 4 bến là bến Phú Cát (diện tích 0,6 ha), bến Thiên Mụ (diện tích 0,4 ha) và 2 bến nằm ở đường Lê Lợi.

+ Cảng Thuận An: Nằm ở vị trí khá thuận lợi, cách Khu công nghiệp Phú Bài (TX. Hương Thủy) chừng 25km và có Quốc lộ 49 chạy qua, hệ thống cầu cảng Thuận An theo thiết kế tiếp nhận được tàu đến 3.200 tấn. Tuy nhiên, do luồng bị bồi lắng, hạn chế độ sâu nên hiện nay cảng chỉ đáp ứng những tàu tải trọng dưới 1.500 tấn.

2.2.5.2. Thủy lợi, cấp, thoát nước

- Hệ thống thủy lợi của thành phố phát triển tương đối mạnh trong những năm qua. Trong đó tập trung đến việc đầu tư cải tạo, nâng cấp năng lực tưới tiêu của các hệ thống thủy nông, xây dựng hệ thống thủy lợi nội đồng đảm bảo tưới tiêu cho toàn bộ diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn thành phố.

- Hệ thống cấp nước gồm: Nhà máy nước Dã Viên, Quảng Tế, trạm bơm Vạn Niên và tuyến đường ống dẫn chính và ống phân phối dài hơn 200km. Hệ thống này lấy nước từ sông Hương và có khả năng cung cấp bình quân khoảng gần 100 lít/người/ngày đêm. Trong tương lai, việc tiếp tục sử dụng nhà máy Quảng Tế 1 và 2 cũng như xây mới Quảng Tế 3 sẽ góp phần đảm bảo nhu cầu dùng nước cho người dân thành phố (phần đầu đạt 150-200 lít/người cho 95% dân số vào 2020 và 220 lít/người cho 99% dân số vào năm 2030).

- Hệ thống thoát nước: Tổng chiều dài đường ống thoát nước chính là 123,8km (khu vực phía Bắc Sông Hương 65,5km, khu vực phía Nam Sông Hương 60,33km). Hệ thống hiện tại có công suất khoảng 45.000-50.000m³/ngày đêm, trong đó nước thải đô thị và sinh hoạt chiếm 80%, nước thải công nghiệp 20%. Tỷ lệ nước bẩn được thu gom xử lý mới đạt 30-40% (chỉ đạt 50% so với chỉ tiêu quy định cho thành phố cấp I là 80%). Thành phố chưa có hệ thống thoát nước riêng cho nước mưa, nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp. Chỉ có 13% lượng nước thải đi vào các nguồn thải điểm (cống rãnh) còn lại hầu hết nước thải được xả trực tiếp vào các kênh mương, các sông Kim Long, Bạch Yến, Ngự Hà, An Cựu và sông Hương ra biển đang đe dọa gây ô nhiễm môi trường sinh thái, đặc biệt là nguồn nước sông Hương.

Thời gian qua thành phố đã đầu tư xây dựng và nạo vét, khơi thông các mương, cống, lòng sông trên địa bàn, nên việc thoát nước của thành phố từng bước cải thiện. Tuy vậy, tình trạng ngập lụt vẫn chưa được giải quyết triệt để, một số điểm trong thành phố còn bị ngập khi mưa lớn kéo dài như Thuận Thành, Thuận Lộc, Phú Cát, Phú Hiệp, Phú Hậu và Xuân Phú.

2.2.5.3. Mạng lưới điện và bưu chính viễn thông

a) Mạng lưới điện

Hiện nay thành phố Huế được nhận điện từ hệ thống điện Quốc gia qua các tuyến đường dây 110 kV Đà Nẵng - Huế, tuyến Đồng Hới - Huế và đường dây mạch đơn 220 kV Hòa Khánh - Huế thông qua các trạm biến áp sau:

- Trạm 220 kV Huế có công suất 1x125 MVA điện áp 220/110 kV. Trạm 220 kV Huế nhận điện từ trạm biến áp 500 kV qua đường dây 220 kV Đà Nẵng - Huế.

- Trạm 110 kV Huế 1 (E6) có công suất 2x40 MVA điện áp 110/35/22 kV, trạm Huế 1 nhận điện từ trạm 220 kV Huế.

- Trạm 110 kV Huế 2 (E7), công suất 1x25 MVA, điện áp 110/35/22 kV, nằm trên địa bàn xã Hương Sơ - thành phố Huế, cấp điện cho khu vực phía Bắc thành phố Huế.

- Trạm 110 kV dẹt Huế (E8), công suất 1x16 MVA, điện áp 110/35/6 kV.

Ngoài ra trên địa bàn thành phố Huế còn có trạm phát điện diesel Ngự Bình có công suất đạt 2x4.000 kVA đang vận hành và phát hiện bổ sung vào những giờ cao điểm.

b) Bưu chính viễn thông

Mạng lưới bưu điện và bưu chính phát triển nhanh phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội dân sinh và liên lạc quốc tế. Hệ thống bưu điện, bưu chính viễn thông trên địa bàn thành phố gồm Bưu điện trung tâm tỉnh Thừa Thiên Huế, bưu điện thành phố và 27 chi cục phường và các chi cục và bưu cục tại các điểm dân cư. Toàn bộ hệ thống cáp thông tin trên địa bàn thành phố đã được ngầm hoá, đảm bảo vận hành an toàn và mỹ quan đường phố. Các cơ sở hoạt động bưu chính viễn thông được đầu tư hiện đại hoá về công nghệ, mở rộng về quy mô và diện phục vụ với nhiều loại hình dịch vụ mới.

Mạng bưu chính phát triển nhanh theo hướng hiện đại hoá, hệ thống thiết bị của ngành được nâng cấp, hiện đại hoá sử dụng kỹ thuật số cho phép liên lạc nhanh chóng, thuận tiện đến tất cả các nước trên thế giới. Hệ thống còn kết hợp với kỹ thuật truyền hình thực hiện thu phát các chương trình trực tiếp, cầu truyền hình qua vệ tinh truyền phát cả nước và quốc tế. Mạng Internet phát triển mạnh, số thuê bao tăng nhanh, số điểm Internet công cộng tăng và phổ biến rộng khắp trên địa bàn thành phố.

2.2.5.4. Cơ sở giáo dục - đào tạo

Hệ thống trường lớp công lập, ngoài công lập các cấp học ổn định và phát triển, đảm bảo nhu cầu học tập. Chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu mầm non ngày càng tốt hơn; chất lượng giáo dục tiểu học và trung học cơ sở tiếp tục nâng cao. Hằng năm, có khoảng 1.500 em đạt học sinh giỏi cấp Thành phố, Tỉnh, quốc gia, quốc tế.

Kết quả phổ cập giáo dục và xóa mù chữ được giữ vững và nâng cao. Có 23/27 phường đạt tiêu chí 80% thanh niên trong độ tuổi từ 18 - 21 có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trường học được tăng cường đủ về số lượng, chất lượng, đồng bộ về cơ cấu. Trình độ chuyên môn và năng lực của đội ngũ ngày càng cao, 100% đội ngũ giáo viên đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn; toàn ngành có 1.361 đảng viên, đạt 39,6%.

Cơ sở vật chất trường lớp, trang thiết bị dạy học được quan tâm đầu tư, trong đó, xây mới 312 phòng học, 15 phòng chức năng và 08 nhà đa năng; sửa chữa, nâng cấp 1.390 phòng học, đảm bảo việc dạy học và giáo dục học sinh. Cụ thể:

Trung học *phổ thông*: Giáo dục phổ thông trung học với 11 trường (9 trường công lập và 2 trường ngoài công lập), có 296 lớp học với 10.801 học sinh và 672 giáo viên. Trong những năm qua, cơ sở vật chất của các trường THPT đã

được đầu tư sửa chữa, nâng cấp, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu dạy và học đảm bảo chất lượng. Trường THPT Quốc học Huế là một trong những trường trung học phổ thông được đánh giá có chất lượng đào tạo cao của cả nước, hàng năm đều có tỷ lệ đỗ đại học cao, trong đó có nhiều thủ khoa đạt điểm cao tuyệt đối. Tuy nhiên, nhiều trường đang trong tình trạng quá tải, hệ thống các phòng chức năng (phòng bộ môn, phòng thí nghiệm, thực hành..).

Trung học cơ sở: : Có 24 trường (trong đó có 01 trường ngoài công lập) với 20.386 học sinh trên tổng số 510 lớp, trong đó có 53 học sinh khuyết tật học hòa nhập. Tỷ lệ lớp học 2 buổi/ngày đạt 56,4%. Tỷ lệ huy động vào lớp 6 đạt trên 99,9%.

Tiểu học: Có 35 trường (trong đó có 02 trường ngoài công lập) với 30.260 học sinh trên tổng số 880 lớp (trong đó có 9 lớp khuyết tật chuyên iệt), có 168 em học sinh khuyết tật lớp chuyên biệt và 337 học sinh khuyết tật học hòa nhập. Tỷ lệ học 2 buổi/ ngày 90,6%. Tỷ lệ huy động vào lớp 1 đạt trên 99,9%. Tổng số học sinh thuộc diện chính sách: 335 học sinh

Mầm non: Có 31 trường mầm non công lập (trong đó có 01 lớp khuyết tật với 09 học sinh); 15 trường mầm non ngoài công lập và 151 cơ sở độc lập. Tỷ lệ huy động cháu Nhà trẻ đạt 41,37%. Tỷ lệ huy động cháu Mẫu giáo đạt 92,34%; cháu 5 tuổi: 99,49%. Tổng số cháu thuộc diện chính sách: 89 cháu.

Hệ thống đào tạo: Sau 65 năm xây dựng và phát triển; hiện nay Đại học Huế có 08 trường đại học thành viên là: Trường Đại học Khoa học, Trường Đại học Sư phạm, Trường Đại học Y Dược, Trường Đại học Nông lâm, Trường Đại học Nghệ thuật, Trường Đại học Kinh tế, Trường Đại học Ngoại ngữ; Trường Đại học Luật, 02 khoa trực thuộc: Khoa Giáo dục Thể chất, Khoa Du lịch; Phân hiệu tại tỉnh Quảng Trị; 6 trung tâm đào tạo, nghiên cứu, phục vụ, Viện nghiên cứu và Nhà xuất bản. Đại học Huế là một trong 5 đại học quản lý theo mô hình 2 cấp của cả nước, Đại học Huế được Chính phủ xác định là một trong 14 đại học trọng điểm quốc gia. Nhiệm vụ chính của Đại học Huế là đào tạo cán bộ khoa học có trình độ đại học và trên đại học, nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội miền Trung – Tây Nguyên và cả nước.

Nhìn chung đội ngũ cán bộ giáo viên có năng lực giảng dạy và quản lý, tay nghề khá cao, nắm vững chương trình kế hoạch giảng dạy, tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy và ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình dạy học và quản lý, nhiều giáo viên dạy giỏi cấp Thành phố, cấp Tỉnh ...; cơ sở vật chất ngành giáo dục của thành phố đã khá đầy đủ và hoàn thiện, tuy nhiên vẫn còn một số trường quỹ đất vẫn còn hạn chế chưa đạt chuẩn của ngành, trong thời gian tới cần quy hoạch và mở rộng thêm diện tích đất cho các trường.

2.2.5.5. Cơ sở y tế

Tính đến năm 2020 trên địa bàn thành phố có 52 cơ sở khám chữa bệnh với tổng số 6.088 giường; 100% phường đều có trạm y tế. Đội ngũ cán bộ ngành y bao gồm 3.304 người, trong đó có 1.122 bác sỹ, 90 y sỹ, 1.565 điều dưỡng, 352 hộ sinh và các bộ phận còn lại là 527 người. Còn có 255 cán bộ ngành dược,

trong đó có 105 dược sỹ (kể cả tiến sỹ, thạc sỹ, chuyên khoa), 148 dược tá cà kỹ thuật viên dược.

Bảng 05: Quy mô phát triển cơ sở y tế và cán bộ ngành y qua các năm

Loại hình		Năm		
		2021	2022	2023
Cơ sở y tế (cơ sở)	Bệnh viện	16	16	16
	Phòng khám đa khoa khu vực	2	2	2
	Nhà hộ sinh			
	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	1	1	1
	Trạm y tế phường	33	33	33
Giường bệnh (giường)	Bệnh viện	6178	6041	6088
	Phòng khám đa khoa khu vực	46	47	45
	Nhà hộ sinh			
	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	100	116	120
	Trạm y tế phường	180	205	198
Cán bộ ngành y (người)	Bác sỹ	1124	1099	1122
	Y sỹ	744	93	90
	Y tá	1233	1552	1565
	Hộ sinh	368	348	352
Cán bộ ngành dược (người)	Dược sỹ	104	88	105
	Dược sỹ trung cấp	147	152	148
	Dược tá	4	0	2

(Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Huế 2023)

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân khám, chữa bệnh ngày càng được quan tâm. Tỷ lệ tiêm chủng 10 bệnh truyền nhiễm cho trẻ em dưới 1 tuổi đạt trên 95%; tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi còn 5,7%; tỷ lệ người nhiễm HIV được quản lý, chăm sóc, tư vấn trên 95%; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên còn 0,86%; tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên còn 11,8%; tỷ lệ bảo hiểm y tế toàn dân bình quân đạt 91,8%/năm; 100% phường đạt chuẩn quốc gia về y tế.

2.2.5.6. Cơ sở văn hóa - thể dục thể thao

Là một trong những trung tâm văn hoá lớn của cả nước và khu vực miền Trung, thành phố Huế tập trung nhiều cơ sở hoạt động văn hóa lớn và có đội ngũ những người hoạt động lĩnh vực văn hóa khá đông và trình độ cao.

Công tác bảo tồn, phát huy, khai thác giá trị văn hóa lịch sử đã được quan tâm. Thành phố đã khai thác di sản thành các lợi thế cho sự phát triển và đạt

hiều thành tựu từ bảo tồn di sản, đến nay Huế đã được tôn vinh là “Thành phố Festival đặc trưng của Việt Nam”, “Thành phố văn hóa ASEAN”, “Thành phố bền vững môi trường ASEAN”, “Thành phố du lịch sạch ASEAN”, “Thành phố Xanh quốc gia”. Trong quá trình phát triển du lịch, việc khai thác du lịch dịch vụ từ di sản, đã đóng vai trò chủ đạo của kinh tế địa phương..

Bản sắc văn hóa Huế đã được chính quyền và nhân dân Thành phố bảo tồn và phát huy. Thành phố tự hào sở hữu, gìn giữ, khai thác có hiệu quả tài sản văn hóa phong phú, đồ sộ, trong đó có 07 di sản văn hóa được thế giới công nhận.

Đời sống văn hóa tâm linh được quan tâm, góp phần giáo dục đạo đức, bồi dưỡng nhân cách con người xứ Huế. Hệ thống chùa, nhà thờ được trùng tu, xây mới, giữ gìn nét độc đáo của Huế. Các lễ hội Phật đản, Quan Thế Âm, Điện Hòn Chén, Noel,... được tổ chức trang trọng, thu hút hàng vạn tín đồ thực hiện đời sống tâm linh văn hóa lành mạnh, tốt đời đẹp đạo, góp phần giữ gìn và phát huy đời sống của người Huế.

Công tác quy hoạch, quản lý các dịch vụ văn hóa đầu tư thiết chế văn hóa ở cơ sở được quan tâm; đã đầu tư mới và chỉnh trang 04 rạp chiếu phim, 06 nhà hát, cơ bản đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa, đời sống tinh thần của nhân dân. Xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở được quan tâm, đến nay, gia đình văn hóa chiếm 91,7%. Thành phố đi đầu trong việc vận động thành công người dân đốt, rải vàng mã đúng nơi quy định.

Nhiều di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh được phân cấp quản lý, lập hồ sơ xếp hạng và đầu tư tu bổ, tôn tạo. Thành phố đã tiến hành di dời nhiều hộ dân để cắm mốc khoanh vùng bảo vệ di tích. Di sản kiến trúc nhà vườn truyền thống Huế đặc trưng đã được trùng tu có hiệu quả và phát huy giá trị, 10/18 nhà vườn Huế đặc trưng được tôn tạo, góp phần tích cực vào việc giữ gìn bản sắc văn hóa Huế.

2.2.5.7. Cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ

Hoạt động khoa học - công nghệ của các cơ quan, đơn vị của Trung ương, Tỉnh trên địa bàn Thành phố có chuyên biến tích cực, gắn với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nhất là nghiên cứu ứng dụng trong y học, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin vào phục vụ hoạt động sản xuất và đời sống nhân dân. Nhiều đơn vị đã chủ động đề xuất, đăng ký và thực hiện nhiều đề tài, dự án ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất và đời sống, góp phần phát triển kinh tế của địa phương.

Một số doanh nghiệp đã mạnh dạn ứng dụng công nghệ 3D trong việc sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ đúc đồng, mộc mỹ nghệ. Nhiều doanh nghiệp thông qua hỗ trợ khoa học ứng dụng mã vạch trong truy xuất nguồn sản phẩm, xây dựng các logo quảng bá thương hiệu như: bún Huế, mè xúng Huế, tôm chua, hương trầm,...

2.6. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường

• Thuận lợi

- Thành phố Huế có vị trí địa lý, kinh tế và chính trị rất thuận lợi để phát triển kinh tế, xã hội thành phố: là trung tâm chính trị của tỉnh Thừa Thiên Huế, nằm trên các tuyến trục giao thông quan trọng của quốc gia và quốc tế (quốc lộ 1A, gần sân

bay quốc tế Phú Bài và gần cảng nước sâu Chân Mây, cảng biển Thuận An); là Cố đô khắc sâu trong tâm khảm nhiều người dân Việt Nam và nổi tiếng trên thế giới.

- Là trung tâm văn hoá lớn với hệ thống những tài nguyên văn hoá vật thể và phi vật thể phong phú, đa dạng và đặc sắc, cảnh quan thiên nhiên đẹp có thể khai thác, phát huy phục vụ phát triển kinh tế, xã hội. Mặc dù quy mô dân số Thành phố chỉ có hơn 30 vạn người, song nhiều nét văn hoá Huế lan toả khắp nơi trên cả nước, có sức hấp dẫn lớn, lôi cuốn và tác động đến cuộc sống thường ngày của nhiều người dân.

- Thành phố là trung tâm đào tạo đại học, trung tâm y tế lớn thứ ba của cả nước, là nơi tập trung đội ngũ trí thức đông đảo có tiềm năng lớn về nghiên cứu trong các lĩnh vực khoa học - công nghệ, y học, văn học, nghệ thuật, lịch sử..., cung cấp dịch vụ đào tạo, y tế chất lượng cao cho cả nước và quốc tế.

- Nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ học vấn cao, đào tạo tốt về chuyên môn nghiệp vụ, quy tụ nhiều đặc tính quý (văn minh, lịch thiệp, cần cù và khéo tay, ham học và thông minh) rất cần thiết cho sự phát triển, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

- Nền kinh tế phát triển tương đối toàn diện và liên tục tăng trưởng với nhịp độ cao. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực, tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp tăng nhanh hơn so với mục tiêu quy hoạch đề ra, đặc biệt cơ cấu trong nội bộ các ngành cũng có bước thay đổi đáng kể theo hướng phát huy các lợi thế so sánh của tỉnh.

- Cơ sở hạ tầng đô thị đã được xây dựng và tích lũy qua nhiều năm, mặc dù còn chưa đồng bộ, có phần thiếu và bị xuống cấp, song cũng là những tiền đề cơ bản quan trọng phục vụ cho sự phát triển của thành phố.

• Những khó khăn, hạn chế

Cùng với những lợi thế, bước vào thời kỳ mới, thành phố Huế còn có những hạn chế và đang đứng trước những thách thức lớn. Đó là:

- Thời tiết, khí hậu khá khắc nghiệt tác động không thuận lợi đến các điều kiện đầu tư phát triển (thời gian nắng nóng, khô hạn và mưa dầm kéo dài trong năm);

- Kết cấu hạ tầng đô thị của thành phố tuy đã được cải thiện đáng kể trong thời gian qua nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu, không ít những tuyến đường đang xuống cấp, hệ thống quy hoạch mạng lưới giao thông, điện, nước thiếu sự đồng bộ chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới.

- Quy mô của nền kinh tế nói chung và của từng ngành kinh tế, từng doanh nghiệp còn nhỏ, trình độ phát triển, chất lượng tăng trưởng chưa cao, năng lực cạnh tranh của toàn nền kinh tế, của từng doanh nghiệp và sản phẩm còn thấp so nhiều địa phương trong nước. Sức mua bán, giao dịch chưa cao, sản xuất kinh doanh mang tính nhỏ lẻ, tính chất tự cung tự cấp chưa cao (sản phẩm hàng hoá, dịch vụ chủ yếu tiêu thụ trong thành phố), thị trường hàng hoá phát triển chưa đủ mạnh. Các quan hệ liên doanh, liên kết trong và ngoài nước để

phát triển còn hạn chế, khả năng vươn ra thị trường trong khu vực và quốc tế còn quá yếu trong khi hội nhập kinh tế đã bước sang giai đoạn mới với nhiều thời cơ và thách thức cao hơn.

- Kinh tế phát triển chưa đều, thiếu bền vững, vốn đầu tư còn thấp, sản xuất hàng hoá quy mô nhỏ, công nghệ chưa cao, chưa tạo được bước đột phá để tăng trưởng nhanh. Khu vực dịch vụ - du lịch là nền tảng kinh tế thành phố, song đang ở dạng tiềm năng, chưa khai thác được nhiều, hoạt động dịch vụ mang tính nhỏ lẻ, phân tán, tự phát. Kinh tế quốc doanh, HTX đã được sắp xếp, đổi mới nhưng còn chậm. Kinh tế tư nhân phát triển chậm, chưa sôi động cả về số lượng, quy mô doanh nghiệp và chất lượng sản phẩm. Năng lực, điều kiện để xây dựng thương hiệu, chất lượng sản phẩm tham gia vào hội nhập khu vực và quốc tế còn hạn chế; giá trị xuất nhập khẩu thấp và tăng chậm, thu hút vốn đầu tư từ các địa phương khác ở trong nước và từ ngoài nước thấp.

- Quản lý và đầu tư đô thị: việc lập các quy hoạch còn chậm, thiếu, chưa đồng bộ và chất lượng chưa cao. Quản lý nhà nước về quy hoạch, xây dựng đô thị còn nhiều bất cập và không đồng bộ. Triển khai đầu tư, quản lý đầu tư và khai thác công trình chưa phát huy hết hiệu quả; công tác đền bù giải toả gặp nhiều khó khăn do thiếu quỹ đất để tái định cư; chất lượng tư vấn trong các dự án xây dựng đầu tư chưa cao ảnh hưởng xấu đến hiệu quả đầu tư.

- Chưa khơi dậy ý thức tự giác và chủ động của cộng đồng dân cư tham gia vào hoạt động văn hóa, bảo tồn, môi trường, trật tự đô thị; thiết chế văn hóa chưa đủ nên chưa đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân.

- Khoa học - công nghệ, môi trường: chưa được quan tâm đúng mức, rất ít đề tài nghiên cứu được đăng ký; ứng dụng khoa học công nghệ vào thực tiễn còn hạn chế, chưa di chuyển được hết các cơ sở gây ô nhiễm ra khỏi vùng dân cư tập trung và khu vực nội thị. Chưa có những giải pháp hữu hiệu để thu hút các nhà khoa học tại địa phương tham gia tích cực vào việc ứng dụng khoa học, kỹ thuật để phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

- Người dân Huế có trình độ học vấn và kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ cao, cần cù, khéo tay, tuy nhiên tâm lý cẩn trọng, thiếu năng động trong làm ăn, dè dặt trong đầu tư cũng là yếu tố không thuận lợi trong tình hình phát triển hiện nay của thành phố Huế.

III. Biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Biến đổi khí hậu là sự nóng lên của khí quyển và trái đất, có thể nhận thấy qua sự thay đổi thành phần và chất lượng khí quyển có hại cho môi trường sống của con người và các sinh vật trên trái đất, biểu hiện rõ nhất là sự nóng lên của trái đất, là băng tan, nước biển dâng cao; là các hiện tượng thời tiết bất thường, bão lũ, sóng thần, động đất, hạn hán và giá rét kéo dài... dẫn đến thiếu lương thực, thực phẩm và xuất hiện các loại dịch bệnh trên người, gia súc, gia cầm... và có thể làm thay đổi điều kiện sử dụng đất.

Thành phố Huế nằm trong khu vực hay xảy ra thiên tai, bão lụt. Hiện nay, các hiện tượng thời tiết bất thường liên quan đến hiện tượng biến đổi khí hậu tại địa phương đã được ghi nhận và ngày càng diễn biến bất thường. Điều này đã gây

ra những ảnh hưởng lớn đến đời sống và sản xuất của người dân. Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến tất cả các ngành, các lĩnh vực và đến nhiều thành phần môi trường cùng các hệ sinh thái. Vì vậy, việc nghiên cứu tác động của biến đổi khí hậu đến Dự án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của thành phố Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sẽ làm cơ sở khoa học để đề xuất các biện pháp giảm thiểu và thích ứng một cách có hiệu quả nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Biến đổi khí hậu tác động tới thời tiết

Chịu ảnh hưởng chủ yếu của ngập lụt, bão, áp thấp nhiệt đới, trong đó ngập lụt thường gây ra những thiệt hại nặng nề nhất. Thời điểm có mức rủi ro cao nhất là các tháng 9, 10 và 11 hàng năm do đây là giai đoạn cao điểm của mùa mưa, bão. Về hình thức tác động, các rủi ro thiên tai do BĐKH thường gây ra những vấn đề cho hệ thống hạ tầng đô thị như sau: gây ngập làm bồi lấp và sạt lở các tuyến đường giao thông, công trình thủy lợi, gây đổ, sập nhà cửa, hệ thống điện, thông tin liên lạc.

Các loại hình thiên tai chính ở Huế bao gồm lũ lụt, bão, hạn hán, nắng nóng kéo dài, trong đó lũ lụt được coi là thiên tai nguy hiểm nhất và gây nên nhiều thiệt hại nhất cho thành phố. Trong thời gian qua, dưới ảnh hưởng của sự thay đổi về nhiệt độ, lượng mưa, các thiên tai này có xu hướng nghiêm trọng, phức tạp và diễn ra bất thường hơn.

Thông thường, thời gian trung bình của một trận lũ là khoảng 3-5 ngày, trong đó đợt dài nhất lên tới 6-7 ngày. Thời gian truyền lũ trung bình từ thượng nguồn (Thượng Nhật) đến hạ lưu (Kim Long) với khoảng cách 51km là từ 5-6 tiếng. Mức độ nghiêm trọng của lũ (thời gian ngập và độ sâu ngập) phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: lượng mưa ở thượng nguồn, lượng mưa tại thành phố Huế, tình hình thủy triều và mực nước biển dâng (do bão và/hoặc do nhiệt độ trái đất tăng lên). Chính vì vậy, dưới ảnh hưởng của BĐKH, trong vài thập kỷ gần đây, tình hình lũ lụt ở Huế có xu hướng ngày càng phức tạp, khó dự báo và nguy hiểm hơn.

- Biến đổi khí hậu tác động tới nông nghiệp

Xét về mức độ nhạy cảm và cường độ tiếp xúc với các rủi ro thiên tai thì trồng lúa và nuôi trồng thủy sản là hai lĩnh vực đáng lưu tâm nhất do hai mô hình sinh kế tồn tại ở những vùng trũng thấp, ven sông, ven biển và phụ thuộc rất nhiều vào sự thay đổi của khí hậu, thời tiết. Các vùng trồng lúa nước trũng thấp như Phường Thủy Biều, Thủy Xuân, Hương Long, Xuân Phú, An Tây, và đặc biệt là An Đông và Hương Sơ là khu vực chịu tác động lớn hơn cả. Trong số các thiên tai chính tác động đến ngành nông nghiệp như bão, lũ lụt, hạn hán, nắng nóng kéo dài, rét đậm, rét hại thì hiện nay lũ lụt và hạn hán là nguy hiểm nhất. Giai đoạn có nguy cơ cao nhất thường rơi vào khoảng từ tháng 9 đến tháng 11 trong mùa mưa và từ tháng 5 đến tháng 8 trong mùa khô

Bảng 06: Một số thiệt hại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2023

Năm	Thiên tai và sự kiện khí hậu cực đoan	Tác động đến ngành nông nghiệp
2006	Bão Xangsane	Khoảng 50ha rừng và một số cây xanh bị gãy đổ
2007	Các trận lũ lụt trong tháng 10, 11	10 tấn lúa thối bị ướt, 20ha rau màu bị ngập, 100 con gia súc, 2.000 con gia cầm chết, cuốn trôi
2008	Đợt rét đậm kéo dài 38 ngày	70ha lúa, 5ha lạc bị chết
2009	<ul style="list-style-type: none"> Ngập úng do mưa lớn từ ngày 3-8/9/2009 Bão số 9 từ ngày 28-30/9 gây mưa và lụt lớn 	130ha lúa đã gieo sạ bị ngập úng, 02 tấn giống ngâm ủ không gieo được
2010	Cơn bão số 03 (ngày 23-24/8/2010) kèm theo ngập úng nặng	Gây ngập úng 200ha lúa
2011	Đợt mưa rét tăng cường, kéo dài trong nhiều ngày	<ul style="list-style-type: none"> 120ha lúa bị hư hại 02 tấn giống lúa bị hư không gieo sạ được
2012	<ul style="list-style-type: none"> Các đợt nắng nóng kéo dài kết hợp với gió tây nam vào cuối tháng 7 và đầu tháng 8/2012 Hai đợt không khí lạnh vào các ngày từ 23-27/12 và 30-31/12 	<ul style="list-style-type: none"> Ảnh hưởng đến khả năng thụ phấn của lúa, tỷ lệ lép cao Khoảng 80ha lúa bị ảnh hưởng
2013	<ul style="list-style-type: none"> Không khí lạnh kèm theo lốc tố ngày 06/4/2013 	<ul style="list-style-type: none"> 10ha lúa phải gieo sạ lại 100ha lúa bị đổ

(Nguồn: Thích ứng biến đổi khí hậu thành phố Huế giai đoạn 2014-2020)

- Biến đổi khí hậu tác động đối với công nghiệp, năng lượng và giao thông vận tải.

Công nghiệp không phải là ngành kinh tế trọng điểm của Huế. Tuy nhiên, do cụm công nghiệp làng nghề An Hòa, chủ yếu được xây dựng trên các khu vực đất nông nghiệp vốn có nền đất thấp; do đó phải đối diện nhiều hơn với nguy cơ ngập lụt và thách thức trong thoát nước do nước lũ từ sông

Biến đổi khí hậu làm tăng khó khăn trong việc cung cấp nước và nguyên vật liệu cho các ngành công nghiệp và xây dựng như dệt may, chế tạo, khai thác và chế biến khoáng sản, nông, lâm, thủy, hải sản, xây dựng công nghiệp và dân dụng ... Các điều kiện khí hậu cực đoan gia tăng cùng với thiên tai làm cho tuổi thọ của vật liệu, linh kiện, máy móc, thiết bị và các công trình giảm đi, đòi hỏi những chi phí tăng lên để khắc phục. Biến đổi khí hậu còn đòi hỏi các ngành này

phải xem xét lại các quy hoạch, các tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn ngành nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu

Bão lụt gia tăng làm gián đoạn các hoạt động trên quốc lộ; lũ quét, xói lở làm hư hỏng đường giao thông ở lưu vực sông Hương những trận lũ lớn có thể cuốn trôi và gây ngập toàn bộ nhà cửa, công trình dân dụng của thành phố. Đường sắt Bắc - Nam qua thành phố Huế, các đường giao thông nội địa, các trạm chuyển tải điện bị hư hại. Gia tăng tần số cường độ lũ lụt của mùa mưa cũng như hạn hán trong mùa khô gây ra nhiều rủi ro cho các phương tiện vận tải thủy nội địa. Quy chế điều hành các trạm hoặc nhà máy thủy điện xây dựng trên sông Hương và các phụ lưu có thể phải thay đổi để thích ứng với những biến đổi về dòng chảy. Cường độ mưa gia tăng, nhất là ở những vùng mưa lớn, tiềm ẩn khả năng đe dọa an ninh của các hồ chứa, các nhà máy hoặc thủy điện.

Bảng 07: Ảnh hưởng BĐKH đối với hạ tầng kỹ thuật đô thị

Hệ thống hạ tầng đô thị	Hình thức tác động	Các khu vực dễ bị ảnh hưởng
Đường bộ	- Đường bị ngập úng, gây cản trở giao thông - Mặt đường bị nứt, lún, bong tróc, thân đường bị sạt lở, sụt lún,	Khu vực Tây Linh (phường Thuận Lộc), khu Kiểm Huệ (phường Xuân Phú), Phường Phú Hậu, phường Xuân Phú, phường Cát, phường Thủy Biều
Đường sắt	Gây ngập, làm sạt lở	Khu vực An Hòa
Công trình công cộng+nhà cửa	Gây đổ, sập, làm tốc mái các công trình công cộng và nhà cửa của người dân	Các phường ngoại thành
Hệ thống điện, thông tin liên lạc	Làm gãy, đổ hệ thống cột, làm đứt hệ thống dây, gây hư hỏng các trạm biến áp, trạm truyền thông tin	Mọi khu vực đều chịu ảnh hưởng
Công trình thủy lợi	Bị bồi lấp, sạt lở, làm hư hỏng cầu, cống	Sông Như Ý, sông Ngự Hà, An Cựu, sông Đào, kênh Tịch Điền
Công trình văn hóa	Sụt lún, sập, đổ và hư hỏng	Hệ thống Tường thành Kinh thành Huế, khu vui chơi, giải trí.

(Nguồn: Thích ứng biến đổi khí hậu thành phố Huế giai đoạn 2021-2023)

- Tác động tới ngành dịch vụ, du lịch

Biến đổi khí hậu tác động tới ngành du lịch, dịch vụ đối với thành phố Huế cũng tương đối rõ nét. Cơ sở hạ tầng của các khu di tích bị hư hỏng do lũ lụt, bão. Khách du lịch đến Huế giảm vào mùa lũ, mùa mưa làm giảm nguồn thu của ngân sách địa phương. Hiệu quả tổ chức thành công các chương trình du lịch với các hoạt động tham quan, vui chơi giải trí ngoài trời bị thấp đi do du lịch chủ yếu bao gồm các hoạt động nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí và lễ hành nên phụ

thuộc rất nhiều vào các yếu tố thời tiết. Như vậy, nếu thời tiết xấu, các hoạt động du lịch sẽ bị ảnh hưởng.

- Biến đổi khí hậu tác động đến lĩnh vực sức khỏe và y tế

Tác động trực tiếp của biến đổi khí hậu đến sức khỏe con người thông qua môi trường hệ trao đổi vật chất, năng lượng giữa cơ thể người với môi trường xung quanh, dẫn đến những biến đổi về sinh lý, tập quán, khả năng thích nghi và những phản ứng của cơ thể đối với các tác động đó. Các đợt nắng nóng kéo dài, nhiệt độ không khí tăng, dẫn đến gia tăng một số nguy cơ đối với tuổi già, những người mắc bệnh tim mạch, bệnh thần kinh, dị ứng.

Tác động gián tiếp của biến đổi khí hậu đến sức khỏe con người thông qua những nguồn gây bệnh, làm tăng khả năng bùng phát và lan truyền các bệnh dịch như bệnh cúm, tiêu chảy, dịch tả... Ngoài ra, biến đổi khí hậu làm tăng khả năng xảy ra một số bệnh nhiệt đới như sốt rét, sốt xuất huyết, viêm não Nhật Bản, làm tăng tốc độ sinh trưởng và phát triển nhiều loại vi khuẩn và côn trùng, vật chủ mang bệnh (ruồi, muỗi, chuột, bọ chét, ve).

- Biến đổi khí hậu tác động đến an ninh lương thực

Biến đổi khí hậu đã tác động đến phần diện tích đất đai sản xuất nông nghiệp của thành phố, đặc biệt là vùng đất nông nghiệp ven sông Hương. Mặt khác nó tác động đến sinh trưởng, năng suất cây trồng, thời vụ gieo trồng, làm tăng nguy cơ lây lan sâu bệnh hại cây trồng, ảnh hưởng đến sinh sản, sinh trưởng của gia súc, gia cầm, làm tăng khả năng sinh bệnh, truyền dịch của gia súc, gia cầm, gây nguy cơ thu hẹp diện tích đất nông nghiệp. Ngành nông nghiệp của thành phố đang đối mặt với việc tìm ra các giống cây trồng nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu.

❖ Trong tương lai, ngập lụt sẽ vẫn là loại rủi ro nguy hiểm nhất đối với thành phố. Bên cạnh đó, mức độ dễ bị tổn thương thực tế của thành phố Huế có thể tăng lên rất nhiều do: khí hậu thay đổi nhanh và nghiêm trọng hơn so với kịch bản biến đổi khí hậu; khi có sự tác động tổng hợp của các hình thái thiên tai cực đoan khác; nếu các mục tiêu phát triển không đạt được như dự kiến, quy hoạch đô thị không được điều chỉnh và công tác quản lý vận hành hồ chứa không được kiểm soát hiệu quả. Về hình thức tác động của ngập lụt trong tương lai đối với thành phố không có nhiều điểm khác biệt lớn so với hiện tại, tuy nhiên mức độ, trình tự các đối tượng dễ bị tổn thương nhất và phân bố rủi ro theo không gian lại có sự thay đổi. Cụ thể là, hệ thống giao thông đô thị đặc biệt là đường bộ và ngành nông nghiệp vẫn sẽ rất dễ bị tổn thương, trong khi tình hình lại được cải thiện đối với hệ thống các công trình di tích lịch sử, các công trình công cộng quan trọng như trường học, bệnh viện cũng như đối với ngành du lịch, dịch vụ. Về mặt không gian, tình trạng ngập lụt có xu hướng giảm ở các khu vực nội đô nhưng lại gia tăng ở các khu vực ngoài thành và xung quanh các khu đô thị mới. Các vùng có rủi ro cao nhất là Hương Vinh, Hương Phong, Phú Thanh, Phú Mậu, Phú Dương và Thủy Biều. Để xây dựng khả năng thích ứng cho thành phố trong tương lai, cần đặc biệt lưu ý đến các vấn đề sau:

- Rà soát và cập nhật lại các kế hoạch, quy hoạch, chính sách mục tiêu phát triển có tính tới các yếu tố BĐKH trong tương lai;
- Rà soát, cập nhật lại quy hoạch phát triển đô thị trong tương lai để đảm bảo tính hệ thống, toàn diện và giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của nó đến tình trạng ngập lụt của thành phố;
- Có các giải pháp, quy định mang tính đột phá về công tác quản lý và vận hành hồ chứa;
- Chuẩn bị giải pháp để ứng phó với các sự kiện cực đoan, bất thường. Các tiêu chí về mức độ linh hoạt, dự phòng, an toàn sự cố có thể sử dụng để đánh giá các giải pháp này.
- Cần có quy chế, giải pháp huy động rõ ràng về ngân sách hỗ trợ cho hoạt động thích ứng với BĐKH và huy động sự cam kết và hỗ trợ, chỉ đạo quyết liệt của chính quyền tỉnh và thành phố. Yếu tố này đóng vai trò quyết định đến sự thành công hay thất bại của công tác thích ứng.

PHẦN 2

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. Tình hình quản lý đất đai

1.1 Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn thành phố trong thời gian qua đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, đã góp phần quan trọng đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong giai đoạn mới hiện nay. Việc sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả các nguồn lực, đặc biệt là tài nguyên đất đai đang là một đòi hỏi hết sức cấp bách, do vậy việc quản lý và sử dụng tài nguyên này một cách có hiệu quả và bền vững là nhiệm vụ hết sức cần thiết và quan trọng đối với chính quyền thành phố Huế. Cụ thể thông qua một số vấn đề sau:

1.1.1. Việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất và tổ chức thực hiện các văn bản đã được ban hành

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, chỉ thị 01/CT-TTg ngày 22/1/2014 của Chính Phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai, Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các văn bản hướng dẫn chỉ đạo của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, Sở Tài nguyên và Môi trường. UBND thành phố Huế đã tổ chức chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố và các ban, ngành, UBND các phường thực hiện tốt các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn thành phố.

Thực hiện các Quyết định, văn bản chỉ đạo của UBND thành phố Huế, phòng Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành triển khai, chỉ đạo UBND các phường thực hiện các văn bản trên. Công tác quản lý Nhà nước về đất đai ở thành phố Huế đã từng bước đi vào nề nếp, hạn chế được những tiêu cực phát sinh trong công tác quản lý và sử dụng đất đai trên địa bàn, cơ bản đã hoàn thành nhiệm vụ, kế hoạch của các ban ngành, tỉnh đề ra.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

- Căn cứ Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”; UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã có kế hoạch về việc triển khai Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hoá hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính" trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, nhằm:

+ Xác định rõ phạm vi quản lý nhà nước theo lãnh thổ của Quốc gia (trên địa bàn tỉnh); của tỉnh với các tỉnh liên kề; giữa các huyện, thành phố, các xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh; đảm bảo khép kín đường địa giới hành chính các cấp và thống nhất đường biên giới Quốc gia với nước bạn Lào.

+ Xây dựng bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và cơ sở dữ liệu về địa

giới hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở pháp lý trong công tác quản lý nhà nước về địa giới hành chính và xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

+ Giải quyết các tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính các cấp do lịch sử để lại và khắc phục những bất cập, những phát sinh mới do sai sót trong quá trình lập hồ sơ, bản đồ, mốc địa giới hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh.

- Bản đồ hành chính các cấp tỉnh Thừa Thiên Huế hiện đang được lập ở 2 cấp (tỉnh, huyện) và sẽ được cập nhật bổ sung trên cơ sở hoàn thiện bản đồ địa giới hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất.

- Công tác khảo sát đo đạc, lập bản đồ địa chính, đo đạc chỉnh lý được thực hiện thường xuyên theo quy trình, quy phạm của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Đến nay toàn thành phố đã hoàn thành việc đo đạc, lập bản đồ địa chính cho các phường. Trên cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính các cơ quan, ban, ngành đã khai thác và sử dụng có hiệu quả. Hiện nay trên địa bàn của thành phố mọi thửa đất đều có sơ đồ thửa đất và hồ sơ địa chính đã tạo điều kiện thuận lợi trong công tác quản lý đất đai và chỉnh lý biến động.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất thành phố đã được lập cùng với công tác kiểm kê đất đai năm 2019 tỷ lệ 1/25.000 và bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1/5.000, 1/10.000 cho 27 phường. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Đã phối hợp với các ngành điều tra, khảo sát giá đất hàng năm trên địa bàn thành phố để đề nghị UBND tỉnh điều chỉnh giá đất hàng năm

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thành phố Huế đã được phê duyệt tại quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của thành phố (năm 2015 và 2024) thực hiện đảm bảo tiến độ thời gian, đáp ứng được yêu cầu và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được duyệt.

- Đang tiến hành rà soát, đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thành phố; lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Lập thủ tục đăng ký danh mục, dự án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm để trình UBND tỉnh phê duyệt.

1.1.5. Quản lý việc giao, cho thuê, thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất

Trong quá trình thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho người bị thu hồi đất, UBND Thành phố luôn đặt lợi ích của người có đất bị thu hồi lên hàng đầu; thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước; ưu tiên, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người bị thu hồi đất. UBND Thành phố đã chỉ đạo Trung tâm Phát triển quỹ đất, phòng Tài nguyên và Môi trường và UBND các phường có đất bị thu hồi thực hiện nghiêm túc công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai nói chung và về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nói riêng; đặc biệt là các nội dung họp dân công khai thông báo thu hồi đất, họp dân tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, ...

Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND Thành phố đã phối hợp chặt chẽ với UBND các phường và Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam trong công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; đã tổ chức nhiều cuộc đối thoại với các hộ gia đình, cá nhân không đồng ý với Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; qua đối thoại, giải thích các quy định hiện hành, đa số đối tượng đã chấp hành bàn giao đất và nhận tiền bồi thường, hỗ trợ. Trong đó:

- Về công tác giao đất có thu tiền sử dụng đất: tổng diện tích giao đất giai đoạn 2021-2023 là 13,37 ha.

+ Năm 2020: có 956 trường hợp với diện tích giao đất là 8,26 ha

+ Năm 2021: có 31 trường hợp với diện tích giao đất là 0,30 ha

+ Năm 2022: có 209 trường hợp với diện tích giao đất là 2,51 ha

+ Năm 2023: có 118 trường hợp với diện tích giao đất là 1,20 ha

- Về chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân: Tổng diện tích đất được phép chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân giai đoạn 2021-2023 là 12,866 ha.

+ Năm 2020: số hồ sơ tiếp nhận là 100 bộ, số hộ sơ đủ điều kiện giải quyết 62 bộ với tổng diện tích chuyển mục đích 1,35 ha.

+ Năm 2021: số hồ sơ tiếp nhận là 345 bộ, số hộ sơ đủ điều kiện giải quyết 256 bộ với tổng diện tích chuyển mục đích 2,73 ha.

+ Năm 2022: số hồ sơ tiếp nhận là 382 bộ, số hộ sơ đủ điều kiện giải quyết 226 bộ với tổng diện tích chuyển mục đích 2,93 ha.

+ Năm 2023: số hồ sơ tiếp nhận là 445 bộ, số hộ sơ đủ điều kiện giải quyết 371 bộ với tổng diện tích chuyển mục đích 3,93 ha.

1.1.6. Thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Thực hiện việc thu hồi đất đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật về đất đai, theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt. Thường xuyên rà soát, thu hồi, xử lý những trường hợp đất đã giao, cho thuê nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích, lãng phí, trái pháp luật.

Tất cả các công trình, dự án trên địa bàn thành phố đã có quyết định thu hồi đất đa số đều được khởi công. Đối với các dự án chưa bố trí được nguồn

vốn, chưa có kế hoạch thực hiện cụ thể thì UBND thành phố không thực hiện việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng nhằm tránh tình trạng dự án treo, lãng phí quỹ đất, ảnh hưởng đến quyền của người sử dụng đất bị thu hồi.

Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư luôn được quan tâm chỉ đạo, tổ chức thực hiện công khai, dân chủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Công tác tuyên truyền, vận động người có đất bị thu hồi chấp hành tốt chính sách, pháp luật về đất đai được các cơ quan, đoàn thể chú trọng thực hiện. Xử lý dứt điểm đối với các trường hợp cố tình không chấp hành quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Công tác giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo luôn được UBND thành phố quan tâm chỉ đạo thực hiện, các ngành, các địa phương đã chủ động, tích cực vào cuộc giải quyết, nên các đơn thư khiếu nại, tố cáo của người dân đã được giải quyết kịp thời, đảm bảo đúng quy định.

Công tác tái định cư cho các hộ có đất bị thu hồi được quan tâm, tạo mọi điều kiện để vị trí khu đất tái định cư có kết cấu hạ tầng cơ bản đáp ứng nhu cầu để phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Hiện nay, trên địa bàn thành phố đã hoàn thành công tác đo đạc, lập hồ sơ địa chính chính quy theo hệ tọa độ VN-2000. Đã thực hiện tốt việc kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Tất cả các thửa đất đang sử dụng đã được đăng ký vào hồ sơ địa chính. Hệ thống hồ sơ địa chính đã được hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý và sử dụng đất cũng như khai thác thông tin địa chính được nhanh chóng và chính xác, phục vụ cho công tác thống kê, kiểm kê đất đai, hoạch định các chính sách, các phương án quy hoạch, các dự án đầu tư phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương.

Hồ sơ địa chính được quản lý và sử dụng tốt, thường xuyên cập nhật chỉnh lý biến động đất đai theo đúng quy định.

1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thành phố được thực hiện đầy đủ và chính xác. Năm 2010 đã thực hiện kiểm kê đất đai theo chỉ thị số 618/CT-TTG ngày 15 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010. Năm 2015 đã thực hiện kiểm kê đất đai theo thông tư 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của bộ Tài nguyên và môi trường và các văn bản khác. Công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 đã được thành phố triển khai thực hiện theo thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 và đã hoàn thiện và giao nộp sản phẩm theo đúng quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Thành phố cũng đã hoàn thành công tác thống kê đất đai hàng năm theo đúng quy định..

1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Triển khai ứng dụng các phần mềm chuyên ngành vào quản lý, cung cấp, khai thác và cập nhật thông tin dữ liệu đảm bảo khoa học và tính bảo mật; phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành. Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

Tham gia các lớp tập huấn các phần mềm chuyên ngành cho cán bộ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Quyết định 80/2019/QĐ-UBND ngày 21/12/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng trong thời gian 5 năm (2020-2024) là cơ sở pháp lý quan trọng để UBND thành phố Huế thực hiện giải quyết đền bù giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư để xây dựng các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố.

Quản lý tài chính về đất đai và giá đất đảm bảo đúng quy định và có hiệu quả thông qua công tác đấu giá đất, giao đất có thu tiền. Phối hợp các ban ngành cấp tỉnh, thành phố thực hiện kiểm tra, rà soát xác định giá đất cụ thể của từng dự án phục vụ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư các dự án và công tác định giá, đấu giá đất, giao đất, cho thuê đất nhằm tăng nguồn thu từ đất cho ngân sách Nhà nước.

1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Căn cứ vào quy định của pháp luật nói chung và Luật Đất đai nói riêng, trong những năm qua các cấp, các ngành trên địa bàn thành phố đã và đang quản lý, giám sát việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất ngày một tốt hơn. Các cấp uỷ Đảng, chính quyền thường xuyên quan tâm lãnh đạo, ban hành các Chỉ thị, Nghị quyết cụ thể hoá các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước để triển khai thực hiện ở địa phương, đảm bảo mọi quyền lợi hợp pháp của người dân, đồng thời động viên và huy động được nhân dân tham gia đóng góp nghĩa vụ với Nhà nước bằng việc thực hiện tốt các chính sách thuế.

1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

UBND thành phố đã thành lập các Đoàn kiểm tra liên ngành để xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai, khoáng sản; qua kiểm tra, đã kịp thời chấn chỉnh việc quản lý đất đai tại phường, kịp thời xử lý các vi phạm pháp luật về đất đai, tài nguyên môi trường.

Nhìn chung trên địa bàn thành phố có những vi phạm trong quản lý, sử dụng đất đai trong những năm trước đây như cấp đất không đúng thẩm quyền, sử dụng đất không đúng mục đích,... nhưng đã được xem xét giải quyết từ cơ sở, không có khiếu kiện kéo dài.

1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Để góp phần tuyên truyền, phổ biến rộng rãi pháp luật về đất đai, từng bước đưa Luật Đất đai 2013 đi vào thực tế cuộc sống. Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai thực hiện Luật Đất đai. UBND thành phố tổ chức hội nghị phổ biến tuyên truyền Luật Đất đai 2013 và các văn bản pháp luật có liên quan.

1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai.

Thực hiện tốt công tác tiếp công dân; hàng năm phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố đã tiếp nhận, thẩm tra và giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo của công dân nội dung liên quan đến thẩm quyền, trình tự, thủ tục giao đất; thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư.

1.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Trung tâm phát triển quỹ đất và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất một cấp là những tổ chức thực hiện dịch vụ công về đất đai. Các tổ chức này đã và đang hoạt động có hiệu quả và đi dần vào nề nếp. Các lĩnh vực hoạt động dịch vụ trong quản lý và sử dụng đất đai gồm: tư vấn về giá đất; dịch vụ về đo đạc và bản đồ địa chính; dịch vụ về thông tin đất đai (thông tin về thửa đất, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và tình trạng thực hiện các quyền của người sử dụng đất). Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất là cơ quan duy nhất được cung cấp thông tin có giá trị pháp lý về thửa đất và người sử dụng đất.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Những kết quả đạt được

Trong những năm qua công tác quản lý đất đai của thành phố luôn được quan tâm và đạt được những kết quả đáng khích lệ. Về cơ bản đã hình thành hệ thống quản lý và thực hiện các nhiệm vụ quản lý đất đai ngày càng đi vào nề nếp tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý đất đai những năm tiếp theo.

Công tác thanh tra, kiểm tra đất đai, giải quyết tranh chấp đất đai, đơn thư khiếu nại, tố cáo vi phạm trong sử dụng đất được thực hiện, xử lý kịp thời, phù hợp với quy định của pháp luật và được nhân dân đồng tình ủng hộ, số lượng đơn thư khiếu nại giảm

Thực hiện tốt công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần sắp xếp, bố trí quỹ đất hợp lý đối với từng loại đất, mục đích sử dụng, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, phù hợp với quan điểm phát triển chung của tỉnh.

Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện công khai, minh bạch, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người có đất bị thu hồi. Chính sách tài chính về đất đai, giá đất được hoàn thiện, các khoản thu từ đất được quy định cụ thể đã tạo được nguồn thu đáng kể cho ngân sách địa phương.

1.2.2. Những tồn tại, nguyên nhân cần được khắc phục

Do đất đai là vấn đề nhạy cảm, việc sử dụng đất mang nặng tính lịch sử, trong tư duy của một bộ phận nhân dân chưa phù hợp với quy định của pháp luật, một số nội dung quản lý đất đai trước đây thiếu chặt chẽ, tạo kẽ hở pháp luật nên dẫn đến một số tồn tại cần được khắc phục, đó là:

- Quan niệm và nhận thức về sở hữu đất đai của người dân không rõ ràng, gây khó khăn trong việc thu hồi đất, quản lý mặt bằng, giải quyết khiếu nại, tranh chấp đất đai;

- Tình trạng vi phạm pháp luật đất đai vẫn xảy ra như lấn chiếm đất công, sử dụng đất không đúng mục đích, chuyển nhượng đất trái pháp luật, vi phạm quy hoạch,...

- Việc lập hồ sơ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo như quy định là rất phức tạp nên việc giải quyết đối với các trường hợp phát sinh các công trình, dự án chưa có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn gặp khó khăn làm mất cơ hội thu hút đầu tư trên địa bàn.

- Công tác điều tra, rà soát quy hoạch “treo”, dự án “treo” trên địa bàn để điều chỉnh hoặc huỷ bỏ vẫn còn nhiều vướng mắc, bất cập ảnh hưởng đến công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thực hiện các quyền của người sử dụng đất.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Qua thực tiễn những ưu, khuyết điểm, những hạn chế và những bất cập của công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn thành phố trong thời gian qua, cho ta rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu để đưa công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực đất đai đạt được kết quả tốt như sau:

- Phải tạo được sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng, chính quyền và sự đồng thuận trong các tầng lớp nhân dân tất cả vì mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, chủ động, sáng tạo, tích cực triển khai thực hiện các chủ trương của cấp uỷ và Nghị quyết của HĐND trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai. Trong quá trình chỉ đạo, điều hành các cấp chính quyền địa phương phải kiên quyết, cụ thể, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để giải quyết kịp thời những vướng mắc phát sinh.

- Cần thực hiện tốt kế hoạch hoá sử dụng đất đai cấp xã, cấp thành phố đã được phê duyệt, kịp thời chấn chỉnh UBND các xã, phường xem nhẹ công tác quản lý đất đai, thiếu tinh thần trách nhiệm, buông lỏng kỷ cương dẫn đến vi phạm pháp luật đất đai. Xử lý nghiêm minh tình trạng cấp đất, giao đất, cho thuê đất không đúng thẩm quyền, thu tiền sử dụng đất sai quy định, tình trạng sử dụng đất, lãng phí, sai mục đích, lấn chiếm đất công trái phép.

- Các cấp, các ngành, đoàn thể cần đấu tranh kiên quyết đối với việc lợi dụng chức vụ quyền hạn để chiếm đoạt đất công, đất rừng; bao chiếm đất rừng phòng hộ, đất do nhà nước quản lý; chuyển nhượng và xây cất nhà trái phép. Các cấp uỷ đảng, chính quyền kịp thời ngăn ngừa và kỷ luật nghiêm minh những cán bộ, công chức có biểu hiện sa sút về đạo đức, phẩm chất, lối sống, có hành vi vi phạm pháp luật đất đai. Cần giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị ở cơ sở

- Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai để vừa đáp ứng được yêu cầu thông tin cho công tác quản lý, đồng thời phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội; tạo điều kiện để thực hiện quản lý đất đai công khai, minh bạch và thuận lợi trong việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính.

II. Hiện trạng sử dụng đất và biến động các loại đất

2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023

2.1.1 Hiện trạng sử dụng đất năm 2023

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023, tổng diện tích tự nhiên của thành phố Huế là 2.646,08 ha, dân số năm 2020 là 652.272 người, mật độ dân số là 2.453 người/km².

Trong đó:

- Đất nông nghiệp có diện tích là 14.633,30 ha, chiếm 54,92% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất phi nông nghiệp có diện tích là 11.596,72 ha, chiếm 43,52% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất chưa sử dụng có diện tích là 416,05 ha, chiếm 1,56% tổng diện tích tự nhiên;

Như vậy 98,44% diện tích tự nhiên của thành phố đã được đưa vào sử dụng cho các mục đích khác nhau trong đó chủ yếu cho mục đích phát triển hạ tầng, đất ở và đất sản xuất nông nghiệp.

Bảng 08: Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 phân theo phường

TT	Tên đơn vị (phường)	Diện tích (ha)	Cơ cấu %
	Tổng	2.646,07	100,00
1	Phường Đông Ba	208,80	0,78
2	Phường Tây Lộc	191,72	0,72
3	Phường Thuận Lộc	196,82	0,74
4	Phường Thuận Hoà	173,51	0,65
5	Phường Hương Sơ	365,52	1,37
6	Phường An Hoà	476,83	1,79
7	Phường Hương Long	721,93	2,71
8	Phường Kim Long	247,96	0,93
9	Phường Phú Nhuận	74,22	0,28
10	Phường Phường Đúc	173,85	0,65
11	Phường Thủy Xuân	757,63	2,84
12	Phường Thủy Biều	666,69	2,50
13	Phường Phú Hậu	117,94	0,44
14	Phường Gia Hội	147,71	0,55
15	Phường An Tây	967,91	3,63
16	Phường Trường An	152,02	0,57
17	Phường Vỹ Dạ	221,62	0,83
18	Phường Vĩnh Ninh	146,20	0,55
19	Phường Phú Hội	110,05	0,41
20	Phường Phước Vĩnh	101,21	0,38
21	Phường An Cựu	256,04	0,96
22	Phường An Đông	447,06	1,68
23	Phường Xuân Phú	178,54	0,67
24	Phường Thủy Vân	492,66	1,85

25	Xã Thủy Bằng	2.277,66	8,55
26	Phường Hương Hồ	3.353,45	12,59
27	Phường Hương An	1.100,25	4,13
28	Xã Hương Thọ	4.690,55	17,60
29	Xã Hương Phong	1.668,45	6,26
30	Phường Hương Vinh	712,50	2,67
31	Xã Hải Dương	969,30	3,64
32	Phường Phú Thượng	588,37	2,21
33	Phường Thuận An	1.628,37	6,11
34	Xã Phú Mậu	717,17	2,69
35	Xã Phú Thanh	760,55	2,85
36	Xã Phú Dương	585,03	2,20

(Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2023)

2.1.1.1 Đất nông nghiệp

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023, diện tích đất nông nghiệp của thành phố có 14.633,30 ha, chiếm 54,92% tổng diện tích tự nhiên, bình quân đạt 44,57 m²/người.

Bảng 09: Hiện trạng sử dụng một số loại đất nông nghiệp năm 2023

Stt	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất nông nghiệp	NNP	14.633,25	54,92
1	Đất trồng lúa	LUA	4.027,97	15,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.789,63</i>	<i>14,22</i>
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	772,83	2,90
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.252,54	8,45
4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.156,87	4,34
5	Đất rừng đặc dụng	RDD	659,65	2,48
6	Đất rừng sản xuất	RSX	5.162,67	19,37
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	531,31	1,99
8	Đất nông nghiệp khác	NKH	45,86	0,17

(Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2023)

a. Đất trồng lúa

Đất trồng lúa có diện tích là 4.027,97 ha, chiếm 15,12% tổng diện tích đất tự nhiên, tập trung chủ yếu ở các phường như: Hương Long (265,20 ha), An Hòa (196,75 ha), Hương Sơ (111,11 ha), An Đông (88,47 ha), Phường Thủy Biều (86,05 ha), phường Thủy Vân (186,74 ha), xã Thủy Bằng (127,78 ha), phường Hương Hồ (202,79 ha), Phường Hương An (2131,79 ha), xã Hương Thọ (200,70 ha), xã Hương Phong (513,16 ha), xã Hương Vinh (368,61 ha), Phường Phú Thượng 165,29 ha, xã Phú Mậu (351,90 ha), xã Phú Thanh (421,02 ha), xã Phú Dương (336,43 ha) Toàn bộ diện tích đất trồng lúa của thành phố Huế là đất chuyên trồng lúa nước canh tác từ 2 đến 3 vụ/năm, tương đối ổn định và cho năng suất cao. Tuy nhiên có nhiều khu vực trồng lúa có diện tích nhỏ, rải rác

đồng thời do định hướng phát triển đô thị nên trong tương lai việc thu hẹp diện tích đất trồng lúa là điều khó tránh khỏi..

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích là 772,83 ha, chiếm 2,90% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các phường như: Thủy Xuân (88,42 ha), Hương Long (82,86 ha), Thủy Biều (62,90 ha), xã Thủy Bằng (115,45 ha), phường Hương Hồ (108,73 ha), phường Hương An (116,45 ha), xã Hương Thọ (49,09 ha) Các loại cây hàng năm chủ yếu là khoai lang, ngô, lạc, đậu đỗ, sắn các loại rau, dưa, hoa....

c. Đất trồng cây lâu năm

Đất trồng cây lâu năm có diện tích là 2.252,54 ha, chiếm 8,45% tổng diện tích đất tự nhiên, chủ yếu là cây ăn quả lâu năm với các loại cây như: thanh trà, cau, cam, bưởi, chuối, tiêu... Đất trồng cây lâu năm tập trung nhiều ở các phường như: Thủy Biều (109,29 ha), Thủy Xuân (192,16 ha), An Tây (130,82 ha), xã Thủy Bằng (347,56 ha), phường Hương Hồ (201,99 ha), xã Hương Thọ (721,09 ha), phường Hương An (83,71 ha)... Loại đất này chủ yếu nằm trong vườn của các hộ gia đình nên quy mô trồng thường nhỏ lẻ, không tập trung và trồng nhiều loại cây trồng khác nhau, hiệu quả sử đất thấp. Các loại cây trồng chủ yếu trên địa bàn gồm cây ăn quả như bưởi, thanh trà, măng cụt..., cây công nghiệp lâu năm như chè, hồ tiêu, cau...

d. Đất rừng phòng hộ

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2023, đất rừng phòng hộ có diện tích là 1.156,87 ha, chiếm 4,34 % tổng diện tích đất tự nhiên. Phần diện tích này thuộc địa bàn xã phường sau: xã Thủy Bằng (114,56 ha); phường Hương Hồ (165,53 ha); xã Hương Thọ (605,87 ha); xã Hương Phong (20,27 ha); xã Hương Phong (200,66 ha); phường Thuận An (49,89 ha).

d. Đất rừng đặc dụng

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2023, đất rừng đặc dụng có diện tích là 659,65 ha, chiếm 2,48 % tổng diện tích đất tự nhiên. Phần diện tích này do Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Tiên Phong quản lý, chủ yếu tập trung ở phường Hương Long (7,54 ha), phường Thủy Biều (13,43 ha), phường An Cựu 22,40 ha, phường An Tây (257,89 ha), xã Thủy Bằng (358,39 ha).

e. Đất rừng sản xuất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2023, đất rừng sản xuất có diện tích là 5.162,67 ha, chiếm 19,37 % tổng diện tích đất tự nhiên, phần diện tích này chủ yếu tập trung ở phường Hương An (308,67 ha), phường Hương Hồ (1.935,20 ha), xã Hương Thọ (2.378,86 ha), xã Thủy Bằng (536,87 ha).

f. Đất nuôi trồng thủy sản

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2023, đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 531,31 ha, chiếm 1,99 ha phân bố tập trung ở Phường An Tây (2,91 ha), phường Thủy Biều (4,62 ha), phường Kim Long (1,10 ha), phường Thủy Xuân (1,01 ha), phường Hương An (17,05 ha), phường Hương Hồ (1,66 ha), phường Phú Thượng (1,23 ha), phường Thuận An (137,61 ha), phường Thủy Vân (6,62

ha), xã Hải Dương (106,08 ha), xã Hương Phong(230,91 ha), xã Hương Thọ (12,42 ha), xã Phú Dương (2,47 ha), xã Phú Mậu (1,20 ha), xã Phú Thanh (2,54 ha), xã Thủy Bằng (23,56 ha).

g. Đất nông nghiệp khác

Diện tích đất nông nghiệp khác của thành phố năm 2023 hiện có là 45,86 ha, chiếm 0,17% tổng diện tích tự nhiên, phần diện tích này chủ yếu tập trung ở phường Thủy Xuân (5,56 ha), phường Hương Long (2,97 ha), phường Hương An (11,29 ha), phường Hương Hồ (4,36 ha), phường Hương Vinh (16,89 ha), phường Phú Thượng (0.37 ha), xã Hương Thọ (4,00 ha), xã Phú Dương (0,43 ha).

2.1.1.2. Đất phi nông nghiệp

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023, diện tích đất phi nông nghiệp của thành phố Huế là 11.596,74 ha, chiếm 43,52% diện tích tự nhiên. Trong đó diện tích đất ở đô thị và diện tích đất phát triển hạ tầng chiếm diện tích chủ yếu. Các phường có tỷ lệ đất phi nông nghiệp so với tổng quỹ đất đai lớn các phường thuộc khu vực nội thành và khu vực trung tâm thành phố và các phường mới xác nhập vào thành phố.

Bảng 10: Hiện trạng sử dụng một số loại đất phi nông nghiệp năm 2023:

Stt	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.596,74	43,52
1	Đất quốc phòng	CQP	120,05	0,45
2	Đất an ninh	CAN	19,77	0,07
3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
4	Đất cụm công nghiệp	SKN	32,78	0,12
5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	128,32	0,48
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	162,09	0,61
7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	97,38	0,37
8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,37	0,05
9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.464,00	16,75
10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,19	0,03
12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	163,33	0,61
13	Đất ở tại nông thôn	ONT	517,52	1,94
14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.133,98	8,01
15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,96	0,13
16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	22,93	0,09

17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	185,63	0,70
19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.490,98	5,60
20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2.002,29	7,51
21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,18	0,00

(Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2023)

a. Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng của thành phố là 120,05 ha, chiếm 0,45% diện tích đất tự nhiên. Đây là diện tích các công trình phục vụ mục đích quốc phòng như trụ sở, vị trí đóng quân, kho vũ khí, thao trường huấn luyện, khu căn cứ chiến đấu, khu căn cứ hậu phương, đồn biên phòng,... thuộc các đơn vị của Quân khu 4, Quân chủng Phòng không không quân, Tổng cục kỹ thuật, Bộ tư lệnh Bộ đội Biên phòng, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh và Ban Chỉ huy quân sự thành phố. Diện tích đất quốc phòng được phân bố tập trung tại các phường Thuận Lộc 42,28 ha, Phú Bình 9,85 ha, An Tây 22,53 ha, Thủy Xuân 3,17 ha; phường Phú Hội 1,63 ha, phường Phường Đúc 1,92 ha; phường Thuận An 20,85 ha; xã Hương Phòng 2,0 ha; xã Hương Thọ 11,21 ha; xã Thủy Bằng 4,75 ha, phần còn lại nằm rải rác ở các phường, xã khác trong thành phố.

b. Đất an ninh

Diện tích đất an ninh của thành phố là 19,77 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên gồm trụ sở của các cơ quan công an, trại giam giữ tội phạm, kho vật liệu, bãi tập huấn luyện của lực lượng công an trên địa bàn thành phố. Diện tích đất an ninh được phân bố đều ở các xã, phường trong thành phố.

c. Đất cụm công nghiệp

Diện tích đất cụm công nghiệp có 32,78 ha, chiếm 0,12% diện tích đất tự nhiên. Diện tích này hiện đang giao cho Trung tâm phát triển Cụm công nghiệp thành phố Huế sử dụng và quản lý tại phường An Hòa.

d. Đất thương mại, dịch vụ

Diện tích đất thương mại, dịch vụ có 128,32 ha, chiếm 0,48% diện tích đất tự nhiên. Diện tích này sử dụng cho việc phát triển Trung tâm thương mại, siêu thị, ngân hàng, các công ty TNHH... , phân bố đều khắp ở 36 phường, xã tập trung nhiều là phường Thủy Biều 14,41 ha, phường Thuận An 15,40 ha, phường An Đông 12,28 ha, phường Phú Hội 10 ha, phường Vinh Ninh 9,45 ha, phường An Tây 6,67 ha, phường Vỹ Dạ 5,88 ha, phường Phú Nhuận 6,08 ha, phường Xuân Phú 5,90 ha, phường Đông Ba 4,23 ha, phường Phú Thượng 2,22 ha, xã Hương Thọ 5,75 ha, xã Thủy Bằng 3,53 ha. Phần lớn đất thương mại dịch vụ khai thác có hiệu quả, tuy nhiên phân bố không đều ở các phường, xã do điều kiện phát triển kinh tế có sự thuận lợi, khó khăn khác nhau giữa các phường, xã.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 162,09 ha, chiếm 0,61% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích này chủ yếu tập trung ở một số xã,

phường như phường Thuỷ Biều 23,51 ha, Thuỷ Xuân 5,18 ha, An Tây 3,81 ha, Hương Sơ 2,59 ha, An Hoà 3,77 ha, Hương Hồ 37,35 ha, Hương An 6,3 ha, Hương Vinh 8,38 ha, Phú Thượng 6,36 ha, Thuận An 36,81 ha, xã Thuỷ Bằng 3,42 ha, xã Hương Thọ 12,57 ha với một số công trình như Nhà máy xi măng Long Thọ, nhà máy rượu Sakê, nhà máy nước Quảng Tế và một số công ty Cổ phần trên địa bàn.....

f. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích 97,38 ha chiếm 0,37 % diện tích đất tự nhiên. Phần diện tích này ở địa bàn xã Thuỷ Bằng 1,27 ha, xã Hương Thọ 105,79 ha.

g. Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích 13,37 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên. Phần diện tích này chủ yếu là khu vực khai thác cát sạn tại bãi bồi Lương Quán thuộc phường Thuỷ Biều

h. Đất phát triển hạ tầng

Có diện tích là 4.464,00 ha, chiếm 16,75% diện tích đất tự nhiên. Hệ thống cơ sở hạ tầng của thành phố trong những năm qua không ngừng được mở rộng, nâng cấp và xây mới như các công trình cấp thoát nước, cấp điện, thuỷ lợi, giao thông, trường học, cơ sở y tế, văn hóa... từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội. Đây là loại đất sử dụng có hiệu quả nhất trong các loại đất phi nông nghiệp. Trong đó

* Đất cơ sở văn hoá: có diện tích là 52,69 ha, chiếm 1,18% diện tích đất phát triển hạ tầng, tập trung nhiều ở phường An Tây 30,24 ha, phường Đông Ba 2,99 ha, phường Vỹ Dạ 5,09 ha, phường Vinh Ninh 5,10 ha, phường Phú Hội 2,78 ha với công trình Trung tâm văn hoá Huyền Trân. Ngoài ra diện tích đất này còn bao gồm các trung tâm văn hóa của tỉnh, thành phố, nhà văn hoá phường, cung thiếu nhi, đài truyền hình, rạp chiếu phim, nhà triển lãm văn hoá nghệ thuật..... Bình quân đất cơ sở văn hoá đạt 1,40 m²/người, cao hơn chỉ tiêu, định mức của ngành văn hóa là từ 0,09-0,13 m²/người (theo Thông tư 01/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 9 tháng 2 năm 2017 về quy định định mức sử dụng đất cơ sở văn hoá, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao) .

* Đất cơ sở y tế: có diện tích là 30,49 ha, chiếm 0,68% diện tích đất phát triển hạ tầng, bình quân đạt 0,64 m²/người (định mức quy định là 0,58-0,70 m²/người, theo Thông tư 01/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 9 tháng 2 năm 2017 về quy định định mức sử dụng đất cơ sở văn hoá, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao). Bao gồm diện tích các cơ sở y tế như bệnh viện Trung ương Huế, Bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh, các Trung tâm y tế tuyến tỉnh, Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, Trạm y tế phường. Đất cơ sở y tế tập trung nhiều ở phường Vinh Ninh 10,49 ha, Kim Long 2,98 ha, An Hoà 2,73 ha, Vỹ Dạ 2,17 ha, Phú Thượng 3,76 ha.

Nhìn chung, mạng lưới y tế của thành phố Huế tương đối hoàn chỉnh và đồng bộ. Với hệ thống y tế hiện nay, công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng, khám chữa bệnh cho nhân dân được thực hiện khá tốt.

* Đất cơ sở giáo dục - đào tạo: có diện tích là 279,75 ha, chiếm 6,27% diện tích đất phát triển hạ tầng, bình quân đạt 5,44 m²/người, bao gồm diện tích của các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp, Trung tâm dạy nghề, Trung học phổ thông, Trung học cơ sở, Tiểu học và Mầm non. Theo quy hoạch Đại học Huế thì làng Đại học Huế sẽ được xây dựng ở 2 phường An Cựu, An Tây. Đây là một tổng thể hoàn chỉnh, hiện đại với các khu học tập, nghiên cứu và phục vụ điều hành; khu ký túc xá với trung tâm dịch vụ công cộng; khu cây xanh công viên, thể dục thể thao bố trí tại trung tâm trường và đệm giữa khu nghiên cứu học tập với khu ký túc xá. Vì vậy xu hướng diện tích đất giáo dục sẽ tăng mạnh ở 2 phường An Cựu 26,48 ha, An Tây 33,61 ha, ngoài ra đất cơ sở giáo dục ở các phường Vĩnh Ninh 26,48 ha, Hương Sơ 6,3 ha, Phú Nhuận 10,82 ha, Vỹ Dạ 8,15 ha, An Đông 8,94 ha, Phú Thượng 31,30 ha. Ngoài ra các trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông được phân bố đều trên địa bàn 36 xã Phường.

* Đất cơ sở thể dục - thể thao:

Đất cơ sở thể dục - thể thao có diện tích là 49,86 ha, chiếm 1,12% diện tích đất phát triển hạ tầng, bình quân đạt 0,91 m²/người, thấp hơn so với định mức quy định là 1,32-1,68 m²/người (theo Thông tư 01/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 9 tháng 2 năm 2017 về quy định định mức sử dụng đất cơ sở văn hoá, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao). Diện tích đất cơ sở thể dục - thể thao phân bố không đều trên địa bàn thành phố, tập trung ở các phường Phú Hội 5,37 ha, Tây Lộc 4,39 ha, Xuân Phú 9,65 ha, Thuận An 6,41 ha.

* Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: có diện tích 22,88 ha, chiếm 0,09% diện tích đất phát triển hạ tầng, chủ yếu tập trung tại xã Hương Thọ 21,08 ha, phường Phú Thượng 1,25 ha, phường An Tây 0,37 ha, phường Vỹ Dạ 0,13 ha, phường Phú Hội 0,04 ha.

* Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội: có diện tích 9,85 ha, chiếm 0,04% diện tích đất phát triển hạ tầng. Phân bố chủ yếu ở các phường Thủy Xuân 1,89 ha, An Hoà 1,2 ha, An Tây 0,65 ha, xã Hương Thọ 5,48 ha với các công trình như Trung tâm bảo trợ trẻ em, Trung tâm nuôi dưỡng xã hội.

* Đất giao thông: có diện tích là 1.678,34 ha chiếm 37,60% diện tích đất phát triển hạ tầng và 6,30% diện tích đất tự nhiên với đầy đủ các loại hình giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy.

* Đất thủy lợi: có diện tích là 498,38 ha, chiếm 1,87% diện tích đất phát triển hạ tầng, bao gồm hệ thống kênh, mương, đê, hồ, đập tập trung nhiều ở các phường Hương Sơ, An Hoà, Hương Long, Thủy Xuân, Thủy Biều, An Đông, Thủy Vân, Hương An, Hương Hồ, Hương Vinh, Phú Thượng, Thuận An và các xã Hương Thọ, Thủy Bằng, Phú Mậu, Phú Thanh, Phú Dương.

* Đất công trình năng lượng: có diện tích là 109,89 ha, chiếm 2,46% diện tích đất phát triển hạ tầng. Đây là đất của các công trình như: trạm biến thế và hệ thống tải điện, đường dây điện, phần đất cách ly phân bố nhiều ở các phường, tập trung nhiều là phường An Tây 3,39 ha, phường An Cựu 4,59 ha, phường Hương Hồ 22,29 ha, phường Hương An 20,94 ha, xã Hương Thọ 29,51 ha, xã Thủy Bằng 25,04 ha. Nhìn chung, trong thời gian qua, diện tích này đã tăng tương đối nhanh và sử dụng có hiệu quả để xây dựng thêm một số trạm biến áp, hệ thống đường dây cao, trung, hạ thế,... đảm bảo cung cấp nguồn điện phục vụ cho sản xuất công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp, nông, lâm nghiệp và sinh hoạt của nhân dân.

* Đất công trình bưu chính viễn thông: có diện tích là 3,43 ha, chiếm 0,08% diện tích đất phát triển hạ tầng, đây là diện tích đất xây dựng các công trình về bưu chính viễn thông như hệ thống cột và đường cáp truyền thông tin; các trạm thu phát tín hiệu, các cơ sở giao dịch với khách hàng, các bưu cục, điểm bưu điện văn hóa phường,...

* Đất chợ: có diện tích là 12,60 ha, chiếm 0,28% diện tích đất phát triển hạ tầng, trên địa bàn thành phố có các chợ lớn như: chợ Đông Ba, chợ An Cựu, chợ Bến Ngự, chợ Tây Lộc, chợ Phú Hậu... Các phường xã còn lại quy mô về diện tích, cũng như khả năng đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa vẫn chưa đủ.

* Đất có di tích lịch sử, văn hoá: có diện tích 353,67 ha, chiếm 1,33% diện tích đất tự nhiên. Đây là 1 trong 3 loại đất được đưa vào mục đích đất hạ tầng theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trong đó chủ yếu là Quần thể di tích Cố đô Huế được bình chọn di sản văn hoá thế giới với tiêu chí là biểu trưng cho sự nổi bật về uy quyền của một đế chế phong kiến đã mất của Việt Nam vào thời kỳ hưng thịnh nhất của nó đầu thế kỷ 19; là một điển hình nổi bật của một kinh đô phong kiến phương Đông, gồm 16 hạng mục, trong đó đáng chú ý là hệ thống Cung điện trong tử cấm thành, Hoàng Thành, Kinh Thành, các lăng tẩm, đàn Nam Giao, Văn Miếu, Võ Miếu, Chùa Thiên Mụ, Hồ Quyền và các vị trí di tích thuộc xã Thủy Bằng, xã Hương Thọ, phường Hương Hồ như Lăng Hiếu Đông, lăng Khải Định, Lăng Thiệu Trị, Lăng Minh Mạng, Lăng Gia Long, Văn Thánh Võ Thánh.

* Đất cơ sở tôn giáo: có diện tích 146,53 ha, chiếm 3,28% diện tích đất hạ tầng. Đây là 1 trong 3 loại đất được đưa vào mục đích đất hạ tầng theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Chủ yếu là diện tích của các chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm Phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo hiện đang được sử dụng để phục vụ nhu cầu tâm linh của nhân dân trên địa bàn thành phố.

* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: có diện tích 1.512,64 chiếm 27,23% diện tích đất hạ tầng. Đây là 1 trong 3 loại đất được đưa vào mục đích đất hạ tầng theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12

tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Hiện nay thành phố Huế đang khoanh vùng các nghĩa trang hiện có, từng bước di dời nghĩa trang tại các phường và tiến tới không còn nghĩa trang trong nội thị. Các nghĩa trang hiện có giữ nguyên quy mô, không mở rộng, không chôn cất mới; mở rộng nghĩa trang phía bắc và khai thác hết quỹ đất của nghĩa trang phía nam thành phố.

i. Đất sinh hoạt cộng đồng

Đất sinh hoạt cộng đồng có diện tích 7,19 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên. Diện tích này phân bố đều ở 36 phường, xã với mục đích tạo không gian cho dân cư tổ dân phố có nơi sinh hoạt, hội họp.

j. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng có diện tích 163,33 ha, chiếm 0,61% diện tích đất tự nhiên. Phần diện tích này là khu vực được trồng cây xanh, thảm cỏ tạo cảnh quan cho thành phố, khu vực vui chơi, giải trí đại chúng, nơi diễn ra các hoạt động văn hóa, giao lưu nghệ thuật. Bảo đảm người dân có thể tìm được không gian trong đó cho mình, tính yên tĩnh, thư giãn của cá nhân.

k. Đất ở tại đô thị

Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2023, diện tích ở đô thị là 2.133,98 ha, chiếm 8,01% diện tích tự nhiên thành phố, bình quân 150 m²/người. Đất ở tại đô thị thành phố Huế phần lớn đã được quy hoạch mới hoặc chỉnh trang nên ổn định, đảm bảo được chỉ tiêu đất ở bình quân trên đầu người, thuận lợi cho việc bảo vệ môi trường, tạo nên nếp văn hóa văn minh đô thị.

l. Đất ở tại nông thôn

Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2023, diện tích đất ở nông thôn là 517,52 ha, chiếm 1,94% diện tích tự nhiên thành phố, bình quân 200 m²/người. Đất ở tại nông thôn thành phố Huế phần lớn đã được quy hoạch mới hoặc chỉnh trang nên ổn định, tập trung ở các xã xác nhập vào thành phố Huế.

m. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích là 34,96 ha chiếm 0,13% diện tích đất tự nhiên. Bao gồm đất trụ sở các cơ quan sở, ban, ngành; văn phòng làm việc của các cơ quan Nhà nước và các tổ chức chính trị, xã hội. Các phường có diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp lớn là Vĩnh Ninh, Xuân Phú, Phú Hội, xã Thủy Bằng. Nhìn chung, đất xây dựng trụ sở cơ quan được phân bố đầy đủ tại 36 phường, xã trong thành phố và đã được sử dụng tương đối hiệu quả. Sau khi Khu hành chính tập trung thành phố Huế tại phường Xuân Phú được xây dựng, đi vào hoạt động đã bảo đảm thực hiện tốt chức năng hành chính về một mối, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức cá nhân thực hiện giao dịch hành chính công, liên hệ công tác và các công việc liên quan, tạo sự kết nối cơ động giữa các sở, ban, ngành; đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa công sở với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại; tạo điểm nhấn kiến trúc, cảnh quan đô thị cho thành phố Huế.

n. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp theo thống kê năm 2023 có diện tích là 22,93 ha, chiếm 0,09% diện tích đất tự nhiên. Phân đất này chủ yếu xây dựng trụ sở hoặc văn phòng đại diện của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp.

o. Đất cơ sở tín ngưỡng

Đất cơ sở tín ngưỡng theo thống kê đất đai 2023 có diện tích 185,63 ha, chiếm 0,70% diện tích đất tự nhiên. Phân bố không đều ở các phường, tập trung nhiều nhất ở phường Thủy Xuân 13,29 ha, phường Phú Thượng 25,26 ha, phường An Tây 7,66 ha, phường Hương Long 10,44 ha, phường Hương Hồ 7,02 ha.

p. Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối

Theo kết quả thống kê năm 2023, đất sông, suối có diện tích 1.490,98 ha, chiếm 5,60 % diện tích đất tự nhiên. Phường, xã có diện tích lớn là Thủy Biều 97,62 ha, Phường Đức 47,24 ha, Hương Long 37,47 ha, phường Hương Hồ 119,27 ha, xã Hương Phong 145,71 ha, xã 183,83 ha, xã Phú Dương 74,19 ha, xã Phú Thanh 129,68 ha, xã Thủy Bằng 144,02 ha; còn lại được phân bố cho các phường, xã khác.

q. Đất mặt nước chuyên dùng

Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 2.002,29 ha, chiếm 7,51% diện tích tự nhiên, diện tích nhiều nhất là Phú Hậu 4,87 ha, Gia Hội 6,04 ha, Hương An 7,36 ha, Hương Hồ 3,26 ha, Hương Vinh 5,27 ha, Thuận An 978,23 ha, xã Hải Dương 423,84 ha, xã Hương Phong 464,02 ha; còn lại rải rác ở các phường khác.

r. Đất phi nông nghiệp khác

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2023, đất phi nông nghiệp khác có diện tích 0,18 ha.

2.1.1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng có 416,08 ha, chiếm 1,56% diện tích đất tự nhiên. Tập trung ở các phường như: Thủy Biều 13,84 ha, Thủy Xuân 19,20 ha, An Tây 20,69 ha, An Đông 54,45 ha, Thuận An 68,28 ha, Phường Đức 10,31 ha, Thủy Vân 22,69 ha, xã Hải Dương 18,26 ha, xã Hương Phong 21,38 ha, xã Thủy Bằng 35,57 ha.

2.2. Biến động sử dụng đất trên địa bàn thành phố Huế giai đoạn 2020-2023

Bảng 11: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2020-2023

STT	LOẠI ĐẤT	Hiện trạng năm 2020		Hiện trạng năm 2023		So sánh 2020-2023 tăng (+). giảm (-) (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	26.646,07	100,00	26.646,07	100,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	14.764,03	55,41	14.633,25	54,92	-130,78
1.1	Đất trồng lúa	4.132,73	15,51	4.027,97	15,12	-104,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>3.893,71</i>	<i>14,61</i>	<i>3.789,63</i>	<i>14,22</i>	<i>-104,08</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	777,69	2,92	772,83	2,90	-4,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.257,52	8,47	2.252,54	8,45	-4,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.156,87	4,34	1.156,87	4,34	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	659,65	2,48	659,65	2,48	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	5.182,80	19,45	5.162,67	19,37	-20,13
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>165,57</i>	<i>0,62</i>	<i>165,57</i>	<i>0,62</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	567,80	2,13	531,31	1,99	-36,49
1.8	Đất nông nghiệp khác	28,98	0,11	45,86	0,17	16,88
2	Đất phi nông nghiệp	11.462,03	43,02	11.596,74	43,52	134,71
2.1	Đất quốc phòng	113,05	0,42	120,05	0,45	7,00
2.2	Đất an ninh	20,32	0,08	19,77	0,07	-0,56
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	29,59	0,11	32,78	0,12	3,19
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	119,14	0,45	128,32	0,48	9,18
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	150,68	0,57	162,09	0,61	11,41
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	97,38	0,37	97,38	0,37	0,00
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	13,37	0,05	13,37	0,05	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4.396,02	16,50	4.464,00	16,75	67,97
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>1.637,05</i>	<i>6,14</i>	<i>1.678,34</i>	<i>6,30</i>	<i>41,29</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>496,02</i>	<i>1,86</i>	<i>498,38</i>	<i>1,87</i>	<i>2,37</i>

2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	53,82	0,20	52,69	0,20	-1,13
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	30,74	0,12	30,49	0,11	-0,25
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	280,08	1,05	279,74	1,05	-0,34
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	49,86	0,19	49,86	0,19	0,01
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	22,87	0,09	22,88	0,09	0,01
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	9,84	0,04	9,85	0,04	0,01
2.9.9	Đất công trình năng lượng	109,69	0,41	109,89	0,41	0,20
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	3,43	0,01	3,43	0,01	0,00
2.9.11	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	-	-	-
2.9.12	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	342,68	1,29	353,67	1,33	10,98
2.9.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,01	0,00	0,01	0,00	0,00
2.9.14	Đất cơ sở tôn giáo	146,58	0,55	146,53	0,55	-0,05
2.9.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.200,75	4,51	1.215,64	4,56	14,89
2.9.16	Đất chợ	12,62	0,05	12,60	0,05	-0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	7,16	0,03	7,19	0,03	0,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	139,35	0,52	163,33	0,61	23,98
2.13	Đất ở tại nông thôn	855,54	3,21	517,52	1,94	-338,02
2.14	Đất ở tại đô thị	1.775,49	6,66	2.133,98	8,01	358,49
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	35,14	0,13	34,96	0,13	-0,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	22,97	0,09	22,93	0,09	-0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	185,87	0,70	185,63	0,70	-0,23
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.494,65	5,61	1.490,98	5,60	-3,67

2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	2.006,13	7,53	2.002,29	7,51	-3,84
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,18	0,00	0,18	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	420,01	1,58	416,08	1,56	-3,93

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020,2023 - Phòng TN&MT thành phố Huế)

2.2.1 Biến động đất đai giai đoạn 2020 -2023

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2023 diện tích tự nhiên của thành phố Huế là 26.646,07 ha, không tăng không giảm so với kỳ thông kê năm 2020.

2.2.1.1 Biến động sử dụng đất nông nghiệp

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023, đất nông nghiệp có diện tích là 14.633,25 ha, giảm 130,78 ha so với năm 2020. Nguyên nhân diện tích đất nông nghiệp giảm chủ yếu là do thực hiện các dự án quy hoạch lớn, trọng điểm của tỉnh. Ngoài ra có địa bàn phường Hương Sơ thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng các khu tái định cư phục vụ cuộc di dân lịch sử giải tỏa khu Thượng Thành – Eo Bầu. Biến động đất đai tại các phường khác không lớn chủ yếu là quy hoạch đấu giá đất xen ghép và chỉnh trang đô thị. Trong đó:

+ Đất trồng lúa: giảm 104,76 ha. Diện tích đất trồng lúa thực giảm này là do thực hiện các quy hoạch trọng điểm của tỉnh tại phường Xuân Phú và An Đông, Thủy Xuân, An Cựu, An Hòa, Hương Sơ... cụ thể như sau:

* Tại địa bàn phường Xuân Phú: diện tích đất trồng lúa giảm do thực hiện các công trình dự án xây dựng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế; thu hồi xây dựng Trung tâm hành chính tập trung của tỉnh nhưng hiện nay chưa đưa vào sử dụng, theo đó thống kê diện tích đất này vào đất bằng chưa sử dụng; Khu dân cư tại khu quy hoạch LK8, LK9, CX11 và CC5 thuộc khu A- Đô thị mới An Vân Dương...

* Tại địa bàn phường An Đông: diện tích đất trồng lúa giảm do thực hiện các công trình xây dựng Khu đô thị phía Đông đường Thủy Dương - Thuận An, khu tái định cư An Đông; đất giao thông; xây dựng khu tái định cư.....

* Tại địa bàn phường An Hòa: diện tích đất trồng lúa giảm do thực hiện các công trình như mở rộng cụm công nghiệp An Hoà...

* Tại địa bàn phường Hương Sơ: diện tích đất trồng lúa giảm chủ yếu để thực hiện dự xây dựng khu tái định cư phục vụ giải tỏa Thượng Thành – Eo Bầu...

* Tại địa bàn xã Phú Dương, phường Phú Thượng và Thuận An: diện tích đất lúa giảm do thực hiện công trình đường Chợ Mai - Tân Mỹ...

+ Đất trồng cây hàng năm khác: Theo thống kê đất đai năm 2023 diện tích đất trồng ,cây hàng năm 772,83 ha giảm 4,86 ha so với hiện trạng năm 2021. Diện tích đất giảm này là do chuyển qua quy hoạch khu dân cư, khu tái định cư các phường và các loại đất hạ tầng.

+ Đất trồng cây lâu năm: Theo thống kê đất đai năm 2023 diện tích đất trồng cây lâu năm 2.252,54 ha giảm 4,98 ha. Diện tích giảm do chuyển qua đất ở tập trung tại một số phường: Kim Long, An Đông, An Tây, Thủy Biều, Thủy

Xuân, Hương An, Hương Hồ, Phú Thượng, các xã Thủy Bằng, Hương Thọ và khu du lịch sinh thái, chuyển sang đất bằng chưa sử dụng do thu hồi xây dựng các khu quy hoạch nhưng hiện nay chưa thực hiện xong hạ tầng để đưa vào đấu giá quyền sử dụng đất.

+ Đất trồng rừng sản xuất: Theo thống kê đất đai năm 2023 diện tích đất rừng sản xuất là 5.162,67 ha giảm 20,13 ha so với hiện trạng thông kê đất đai năm 2021. Diện tích giảm do thực các công trình sau: Công trình hồ Khe Rung và hồ Cừa thuộc dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Thừa Thiên Huế; Đường Cam Lộ - La Sơn...

+ Đất rừng phòng hộ: Theo thông kê đất đai năm 2023 diện tích đất rừng phòng hộ là 1.156,87 ha, không tăng không giảm so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất rừng đặc dụng: Theo thông kê đất đai năm 2023 diện tích đất rừng đặc dụng là 659,65 ha, không tăng không giảm so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Theo thống kê đất đai năm 2023 diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 36,49 ha so với hiện trạng năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu do chuyển sang đất ở xen ghép và các dự án về hạ tầng kỹ thuật tại một số phường, xã như: Kim Long, Xuân Phú, An Đông, Hương Sơ, Phú Thượng, Hương Hồ, Hương An, Thuận An, Phú Mậu, Phú Thanh, Phú Dương.

2.2.1.2. Biến động sử dụng đất phi nông nghiệp

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023 diện tích đất phi nông nghiệp là 11.596,74 ha, tăng 134,71 ha so với thông kê đất đai năm 2020. Diện tích tăng do thực hiện các dự án nhằm phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, đô thị trên địa bàn thành phố, diện tích tăng thêm được chuyển từ đất nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất quốc phòng: Theo thống kê năm 2023 diện tích đất quốc phòng 120,05 ha, tăng 7,00 ha so với thông kê đất đai năm 2020; do chuyển từ đất trồng lúa Xây dựng Doanh trại cơ quan Bộ CHQS tỉnh.

+ Đất an ninh: Theo thống kê đất đai năm 2023 diện tích đất an ninh là 19,77 ha, giảm 0,56 ha so với thông kê đất đai năm 2020. Diện tích giảm do chuyển từ một số vị trí được thống kê là đất an ninh này trả lại cho địa phương.

+ Đất cụm công nghiệp: Theo thông kê đất đai năm 2023 diện tích đất cụm công nghiệp 32,78 ha, tăng 3,19 ha so với hiện trạng năm 2020, Nguyên nhân tăng do thực hiện dự án hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp An Hoà.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Theo thông kê đất đai năm 2023 diện tích đất thương mại dịch vụ 128,32 ha, tăng 9,18 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích tăng chủ yếu tập trung ở phường An Đông và Xuân Phú nhằm thực hiện các dự án trong khu đô thị mới An Vân Dương.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Theo thông kê đất đai năm 2023 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 162,09 ha, tăng 11,41 ha so với hiện trạng năm 2021.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Theo thông kê đất đai năm 2023, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 97,38 ha, không tăng không giảm so với thống kê đất đai năm 2020.

+ Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Theo thông kê đất đai năm 2023, diện tích đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, không tăng không giảm so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất phát triển hạ tầng: Theo thông kê đất đai năm 2023, diện tích đất phát triển hạ tầng 4.464,00 ha, tăng 67,97 ha so với hiện trạng năm 2021. Nguyên nhân tăng chủ yếu thực hiện các công trình giao thông, thủy lợi, xây dựng làng Đại học Huế và các công trình y tế, giáo dục.

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: Theo thông kê đất đai năm 2023, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng 7,19 ha, tăng 0,03 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Theo thông kê đất đai năm 2023, diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng là 163,33 ha, tăng 23,98 ha. Diện tích tăng chủ yếu do thực hiện dự án Chính trang khu vực cồn Dã Viên.

+ Đất ở tại đô thị: Theo thông kê đất đai năm 2023, diện tích đất ở tại đô thị là 3.133,98 ha, tăng 358,49 ha so với hiện trạng năm 2021. Nguyên nhân diện tích đất ở tăng do xây dựng các dự án khu đô thị mới, các khu quy hoạch đất ở đấu giá, các khu tái định cư tại phường Xuân Phú, phường An Đông, An Hòa, Hương Sơ.

+ Đất trụ sở cơ quan: Theo thông kê đất đai năm 2023, diện tích đất trụ sở cơ quan là 34,96 ha, giảm 0,17 ha so với thống kê đất đai năm 2020.

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Theo thông kê đất đai năm 2023, diện tích đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp là 22,93 ha, giảm 0,09 ha so với thông kê đất đai năm 2021. Diện tích giảm do phục vụ các công trình phát triển hạ tầng trên địa bàn thành phố.

+ Đất tín ngưỡng: Theo thông kê đất đai năm 2023, diện tích đất tín ngưỡng là 185,63ha, giảm 0,23 ha so với thống kê đất đai năm 2020. Diện tích giảm do phục vụ các tuyến đường giao thông trong địa bàn thành phố.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Theo thông kê đất đai năm 2023, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 1.490,98 ha, giảm 3,67 ha so với hiện trạng năm 2020. Nguyên nhân giảm do thực hiện các công trình phát triển hạ tầng, trong khu đô thị mới An Vân Dương.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: Theo thông kê đất đai năm 2023, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng 2.002,29 ha, giảm 3,84 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích giảm chủ yếu tập trung tại một số phường: An Hòa, An Đông, Hương Sơ, Hương Long...

2.2.1.3. Biến động đất chưa sử dụng

Theo thông kê đất đai năm 2023, diện tích đất chưa sử dụng là 416,08 ha giảm 3,93 ha so với hiện trạng thông kê đất đai năm 2020. Nguyên nhân đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng một số công trình phát triển kinh tế xã hội của thành phố.

III. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Bảng 12. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của Thành phố Huế

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích QH SDD được duyệt theo Quyết định số 492 /QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND tỉnh (ha)	Thực hiện đến 31/12/2023 (ha)	So sánh Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		26.646,07	26.646,07	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.667,20	14.633,25	-1.966,05
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.126,88	4.027,97	-901,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.926,60	3.789,63	-863,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	497,26	772,83	-275,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.073,29	2.252,54	-179,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.017,65	1.156,87	-139,22
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	648,96	659,65	-10,69
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.731,92	5.162,67	-430,75
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	165,57	165,57	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	468,91	531,31	-62,40
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	102,33	45,86	56,47
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.729,19	11.596,74	2.132,45
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	161,96	120,05	41,91
2.2	Đất an ninh	CAN	45,15	19,77	25,38

2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	153	32,78	120,22
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	557,57	128,32	429,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	167,24	162,09	5,15
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	245,52	97,38	148,14
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	64,03	13,37	50,66
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.857,79	4.464,00	393,79
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	2.072,26	1.678,34	393,92
-	Đất thủy lợi	DTL	512,88	489,38	23,50
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	115,71	52,69	63,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	44,14	30,49	13,65
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	354,79	279,74	75,05
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	74,3	49,86	24,44
-	Đất công trình năng lượng	DNL	109,93	109,89	0,04
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,39	3,43	-0,04
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	5	-	
-	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	425,03	353,67	71,36
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,64	0,01	12,63
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	170,04	146,53	23,51
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	897,98	1.215,64	-317,66
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	24,89	22,88	2,01
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	13,65	9,85	3,80
-	Đất chợ	DCH	21,17	12,60	8,57
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,88	7,19	5,69
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	343,5	163,33	180,17

2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	372,52	517,52	-145,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.927,80	2.133,98	793,82
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	59,2	34,96	24,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	22,95	22,93	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	181,88	185,63	-3,75
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.461,68	1.490,98	-29,30
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.989,07	2.002,29	-13,22
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	105,45	0,18	105,27
3	Đất chưa sử dụng	CSD	249,69	416,08	-166,39

3.1.1. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu đất nông nghiệp theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 12.667,20 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 14.633,25 ha, cao hơn 1.966,05 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Trong đó:

+ Đất trồng lúa:

Chỉ tiêu đất trồng lúa theo Quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt là 3.126,88 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 4.027,97 ha, cao hơn 901,09 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép giảm đối với chỉ tiêu đất trồng lúa là 901,09 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác:

Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 497,26 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 772,83 ha, cao hơn 275,57 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép giảm đối với chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác là 275,57 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm:

Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 2.073,29 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 2.252,54 ha, cao hơn 179,25 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép giảm đối với chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm là 179,2 ha.

+ Đất rừng phòng hộ:

Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 1.017,65 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 1.156,87 ha, cao hơn 139,22 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép giảm đối với chỉ tiêu đất rừng phòng hộ là 139,22 ha.

+ Đất rừng đặc dụng:

Chỉ tiêu đất rừng đặc dụng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 648,96 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 659,65 ha, cao hơn 10,69 ha so với

Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép giảm đối với chỉ tiêu đất rừng đặc dụng là 10,69 ha.

+ Đất rừng sản xuất:

Chỉ tiêu đất rừng sản xuất theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 4.731,92 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 5.162,67 ha, cao hơn 430,75 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép giảm đối với chỉ tiêu đất rừng sản xuất là 430,75 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản:

Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 468,91 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 531,31 ha, cao hơn 62,40 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép giảm đối với chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản là 62,40 ha.

+ Đất nông nghiệp khác:

Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 102,33 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 45,86 ha, thấp hơn 56,47 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất nông nghiệp khác là 56,47 ha.

3.1.2. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 13.729,19 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 11.596,74 ha, thấp hơn 2.132,45 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất phi nông nghiệp là 2.132,45 ha. Trong đó:

+ Đất quốc phòng:

Chỉ tiêu đất quốc phòng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 161,96 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 120,05 ha, thấp hơn 41,91 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất quốc phòng là 41,91 ha.

+ Đất an ninh:

Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 45,15 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 19,77 ha, thấp hơn 25,38 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với diện tích đất an ninh là 25,38 ha.

+ Đất cụm công nghiệp:

Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 153,00 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 32,78 ha, thấp hơn 120,22 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với diện tích đất cụm công nghiệp là 120,22 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ:

Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 557,57 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 128,32 ha, thấp hơn 429,25 ha

so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với đất thương mại, dịch vụ là 429,25 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 167,24 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 162,09 ha, thấp hơn 5,15 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 5,15 ha.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 245,52 ha, đến 31/12/2023 là 97,38 ha, thấp hơn 148,14 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 148,14 ha.

+ Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:

Chỉ tiêu đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 64,03 ha, đến 31/12/2023 là 13,37 ha, thấp hơn 50,66 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 50,66 ha.

+ Đất phát triển hạ tầng:

Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 4.857,79 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 4.464,00 ha, thấp hơn 393,79 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Cụ thể:

• Đất giao thông:

Chỉ tiêu đất giao thông theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 2.072,26 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 1.678,34 ha, thấp hơn 393,92 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với đất giao thông là 393,92 ha.

• Đất thủy lợi:

Chỉ tiêu đất thủy lợi theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 512,88 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 489,38 ha, thấp hơn 23,50 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với đất thủy lợi là 23,50 ha.

• Đất xây dựng cơ sở văn hóa:

Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 115,71 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 52,69 ha, thấp hơn 63,02 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với đất xây dựng cơ sở văn hóa là 63,02 ha.

• Đất xây dựng cơ sở y tế:

Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 44,14 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 30,49 ha, thấp hơn 13,65 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất cơ sở y tế là 13,65 ha.

• ***Đất cơ sở giáo dục đào tạo:***

Chỉ tiêu đất cơ sở giáo dục đào tạo theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 354,79 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 279,74 ha, thấp hơn 75,05 ha so Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất cơ sở giáo dục đào tạo là 75,05 ha.

• ***Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:***

Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 74,30 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 49,86 ha, thấp hơn 24,44 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất cơ sở thể dục thể thao là 24,44 ha.

• ***Đất công trình năng lượng:***

Chỉ tiêu đất công trình năng lượng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 109,93 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 109,89 ha, thấp hơn 0,04 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất công trình năng lượng là 0,04 ha.

• ***Đất công trình bưu chính, viễn thông:***

Chỉ tiêu đất công trình bưu chính, viễn thông theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 3,39 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 3,43 ha, cao hơn 0,04 ha so với Quy hoạch sử dụng đất.

• ***Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia:***

Chỉ tiêu đất xây dựng kho dự trữ quốc gia theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 5,00 ha, thực hiện đến 31/12/2023 vẫn chưa được thực hiện.

• ***Đất có di tích lịch sử, văn hóa:***

Chỉ tiêu đất có di tích lịch sử, văn hóa theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 425,03 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 353,67 ha, thấp hơn 71,36 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất có di tích lịch sử, văn hóa là 71,36 ha.

• ***Đất bãi thải, xử lý chất thải:***

Chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 12,64 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 0,01 ha, thấp hơn 12,63 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải là 12,63 ha.

• ***Đất cơ sở tôn giáo:***

Chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 170,04 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 146,53 ha, thấp hơn 23,51 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo là 23,51 ha.

• **Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:**

Chỉ tiêu đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 897,98 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 1.215,64 ha, cao hơn 317,66 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép giảm đối với chỉ tiêu đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 317,66 ha.

• **Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ:**

Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 24,89 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 22,88 ha, thấp hơn 2,01 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ là 2,01 ha.

• **Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:**

Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 13,65 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 9,85 ha, thấp hơn 3,80 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 3,80 ha.

• **Đất chợ:**

Chỉ tiêu đất chợ theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 21,17 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 12,60 ha, thấp hơn 8,57 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất chợ là 8,57 ha.

+ **Đất sinh hoạt cộng đồng:**

Chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 12,88 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 7,19 ha, thấp hơn 5,69 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng là 5,69 ha.

+ **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:**

Chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 343,50 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 163,33 ha, thấp hơn 180,17 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 180,17 ha.

+ **Đất ở tại nông thôn:**

Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 372,52 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 517,52 ha, cao hơn 145,00 ha so với quy hoạch sử dụng đất. Do định hướng trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn 2050 của thành phố Huế là chuyển 3 xã Thủy Bằng, xã Phú Dương và xã Phú Mậu lên Phường.

+ **Đất ở tại đô thị:**

Chỉ tiêu đất ở tại đô thị theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 2.927,80 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 2.133,98 ha, thấp hơn 793,82 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất ở tại đô thị là 793,82 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 59,20 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 34,96 ha, thấp hơn 24,24 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan là 24,24 ha.

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:

Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 22,95 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 22,93 ha, thấp hơn 0,02 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 0,02 ha.

+ Đất tín ngưỡng:

Chỉ tiêu đất tín ngưỡng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 181,88 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 185,63 ha, cao hơn 3,75 ha so với Quy hoạch sử dụng đất.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

Chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 1.461,68 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 1.490,98 ha, cao hơn 29,30 ha so với Quy hoạch sử dụng đất.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng:

Chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 1.989,07 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 2.002,29 ha, cao hơn 13,22 ha so với Quy hoạch sử dụng đất.

+ Đất phi nông nghiệp khác:

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp khác theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 105,45 ha, thực hiện đến 31/12/2023 là 0,18 ha, thấp hơn 105,27 ha so với Quy hoạch sử dụng đất. Diện tích còn lại cho phép tăng đối với chỉ tiêu đất phi nông nghiệp là 105,27 ha.

3.1.3. Đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu đất chưa sử dụng theo Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 249,69 ha, đến 31/12/2023 đất chưa sử dụng còn 416,08 ha, cao hơn 166,39 ha so với Quy hoạch.

3.2. Đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng từ năm 2021 đến năm 2023

Căn cứ Nghị quyết số 162/2020/NQ-HĐND ngày 07/12/2020; Nghị quyết số 130/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 21/01/2022; Nghị quyết số 119/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 về việc thông qua danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng vào mục đích khác trong các năm 2021, 2022, 2023, trên địa bàn thành phố. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Bảng 13. Đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết trong các năm 2021, 2022, 2023

Chỉ tiêu		Kế hoạch được duyệt		Đã và đang thực hiện		Tỷ lệ (%) theo số lượng công trình	Tỷ lệ (%) theo diện tích
		Số lượng công trình	Diện tích (ha)	Số lượng công trình	Diện tích (ha)		
Nghị quyết số 162/2020/NQ-HĐND	Thu hồi đất	124	855,99	34	155,55	27,42	18,17
	CMĐSDĐ	75	199,44	17	64,97	22,67	32,57
Nghị quyết số 130/2021/NQ-HĐND; Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND;	Thu hồi đất	136	750,88	44	145,81	32,35	19,42
	CMĐSDĐ	74	169,82	24	63,84	32,43	37,59
Nghị quyết số 119/2022/NQ-HĐND	Thu hồi đất	115	574,17	65	273,81	56,52	47,69
	CMĐSDĐ	58	120,71	26	45,59	44,83	37,77

❖ Năm 2021

- Tổng diện tích thu hồi đất năm 2021 đối với thành phố Huế theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 7/12/2020 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt là 403,35 ha để thực hiện 67 công trình, dự án. Trong đó:

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất từ năm 2021: 18 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 76,88 ha (Trong đó có 1 công trình, dự án liên huyện)

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2020: 30 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 154,76 ha; (Trong đó có 04 công trình, dự án liên huyện)

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2019: 19 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 171,71 ha; (Trong đó có 04 công trình, dự án liên huyện)

- Ngoài ra trong năm 2021 Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành một số Nghị quyết để bổ sung các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác thuộc địa bàn thành phố gồm 14 công trình với tổng diện tích 49,60 ha. Cụ thể như sau

+ Bổ sung 05 công trình, dự án với diện tích 8,15 ha theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế

+ Bổ sung 01 công trình, dự án với diện tích 12,65 ha theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 15/5/2021 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Bổ sung 08 công trình, dự án với diện tích 28,8 ha theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 16/7/2020 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đồng thời trên cơ sở Nghị quyết số 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, diện tích cần thu hồi đất năm 2021 cần tính toán thêm phần diện tích thuộc 13 đơn vị phường, xã mới sát nhập. Cụ thể như sau:

+ Công trình, dự án cần thu hồi năm 2021: 17 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 56,67 ha; (Trong đó có 02 công trình, dự án thuộc các đơn vị sát nhập từ TX. Hương Trà; có 10 công trình, dự án thuộc các đơn vị sát nhập từ TX. Hương Thủy và 05 công trình, dự án thuộc các đơn vị sát nhập từ huyện Phú Vang)

+ Công trình, dự án cần thu hồi năm 2020: 11 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 196,62 ha; (Trong đó có 04 công trình, dự án thuộc các đơn vị sát nhập từ TX. Hương Trà; có 04 công trình, dự án thuộc các đơn vị sát nhập từ TX. Hương Thủy và 03 công trình, dự án thuộc các đơn vị sát nhập từ huyện Phú Vang)

+ Công trình, dự án cần thu hồi năm 2019: 15 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 149,75 ha; (Trong đó có 05 công trình, dự án thuộc các đơn vị sát nhập từ TX. Hương Trà; có 09 công trình, dự án thuộc các đơn vị sát nhập từ TX. Hương Thủy và 01 công trình, dự án thuộc các đơn vị sát nhập từ huyện Phú Vang)

+ Các công trình bổ sung thuộc các đơn vị sát nhập theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 và Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 15/5/2021 gồm 04 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 1,465 ha

Như vậy, diện tích cần thu hồi đối thành phố mở rộng trong năm 2021 bao gồm 128 công trình, dự án với tổng diện tích cần thu hồi 857,455 ha

Năm 2021 đã thực hiện xong 17/124 (đạt 13,71%) công trình, dự án với diện tích 68,59 ha. Ngoài ra có 17/124 (đạt 13,71%) công trình, dự án đang thực hiện với tổng diện tích 86,96 ha và 11/124 công trình dự án bị loại.

- Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng đặc dụng năm 2021 đối với thành phố Huế theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 7/12/2020 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt là 120,06 ha đất trồng lúa để thực hiện 33 công trình, dự án. Trong đó:

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021: 12 dự án (04 dự án liên huyện) với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 40,48 ha;

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2020: 14 dự án (02 dự án liên huyện) với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 49,90 ha;

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2019: 7 dự án (02 dự án liên huyện) với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 29,68 ha;

- Ngoài ra trong năm 2021 Hội đồng nhân dân tỉnh đã ra một số Nghị quyết để bổ sung các công trình, dự án cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác thuộc địa bàn thành phố gồm 07 công trình với tổng diện tích 20,519 ha. Cụ thể như sau

+ Bổ sung 05 công trình, dự án với diện tích 11,53 ha theo Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế

+ Bổ sung 02 công trình, dự án với diện tích 8,989 ha theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đồng thời trên cơ sở Nghị quyết số 1264/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2021 tính toán thêm phần diện tích thuộc 13 đơn vị phường, xã mới sát nhập.

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích năm 2021: 14 dự án với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 28,94 ha; (Trong đó có 01 công trình, dự án thuộc các đơn vị sát nhập từ TX. Hương Trà; có 10 công trình, dự án thuộc các đơn vị sát nhập từ TX. Hương Thủy và 03 công trình, dự án thuộc các đơn vị sát nhập từ huyện Phú Vang);

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích năm 2020: 14 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 13,80 ha; (Trong đó có 07 công trình, dự án thuộc các đơn vị sát nhập từ TX. Hương Trà; có 04 công trình, dự án thuộc các đơn vị sát nhập từ TX. Hương Thủy và 03 công trình, dự án thuộc các đơn vị sát nhập từ huyện Phú Vang);

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích năm 2019: 7 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 16,12 ha; (Trong đó có 02 công trình, dự án thuộc các đơn vị sát nhập từ TX. Hương Trà; có 04 công trình, dự án thuộc các đơn vị sát nhập từ TX. Hương Thủy và 01 công trình, dự án thuộc các đơn vị sát nhập từ huyện Phú Vang).

+ Các công trình bổ sung thuộc các đơn vị sát nhập theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 gồm 01 dự án với tổng diện tích cần chuyển mục đích là 0,01 ha.

Như vậy, diện tích cần chuyển mục đích đối thành phố mở rộng trong năm 2021 bao gồm 76 công trình, dự án với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa, rừng phòng hộ là 199,449 ha.

Năm 2021 đã thực hiện xong 13/75 (đạt 17,33%) công trình, dự án với diện tích đất trồng lúa là 57,26 ha. Ngoài ra có 4/75 (đạt 5,26%) công trình, dự án đang thực hiện với tổng diện tích đất trồng lúa là 7,71 ha và 6/75 công trình, dự án bị loại.

❖ Năm 2022

- Tổng diện tích thu hồi đất năm 2022 đối với thành phố Huế theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 và Nghị quyết số 09/NQ-HĐND

ngày 25/1/2022 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt là 738,53 ha để thực hiện 122 công trình, dự án. Trong đó:

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2022: 40 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 373,11 ha; (Trong đó có 05 công trình, dự án liên huyện)

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất từ năm 2021: 50 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 177,05 ha (Trong đó có 7 công trình, dự án liên huyện)

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2020: 32 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 188,37 ha; (Trong đó có 04 công trình, dự án liên huyện)

- Ngoài ra trong năm 2022 Hội đồng nhân dân tỉnh đã ra một số Nghị quyết để bổ sung các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác thuộc địa bàn thành phố gồm 14 công trình với tổng diện tích 12,35 ha. Cụ thể như sau:

+ Bổ sung 09 công trình, dự án với diện tích 2,96 ha theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 3/6/2022 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế

+ Bổ sung 03 công trình, dự án với diện tích 5,37 ha theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Bổ sung 01 công trình, dự án với diện tích 1,73 ha theo Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 7/9/2022 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Bổ sung 01 công trình, dự án với diện tích 2,29 ha theo Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 26/10/2022 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế.

Như vậy, diện tích cần thu hồi đối thành phố trong năm 2022 bao gồm 136 công trình, dự án với tổng diện tích cần thu hồi 750,88 ha

Năm 2022 đã thực hiện xong 24/136 (đạt 17,65%) công trình, dự án với diện tích 58,85 ha. Ngoài ra có 20/136 (đạt 14,71%) công trình, dự án đang thực hiện với tổng diện tích 86,96 ha và 1/136 công trình dự án bị loại.

- Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng đặc dụng năm 2022 đối với thành phố Huế theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 và Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 25/1/2022 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt là 162,46 ha đất trồng lúa và 4,163 ha đất trồng rừng phòng hộ để thực hiện 68 công trình, dự án. Trong đó:

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2022: 19 dự án (04 dự án liên huyện) với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 43,65 ha và đất rừng phòng hộ là 4,16 ha;

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021: 32 dự án (05 dự án liên huyện) với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 87,24 ha và đất rừng phòng hộ là 0,003 ha;

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2020: 17 dự án (02 dự án liên huyện) với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 31,57 ha;

- Ngoài ra trong năm 2022 Hội đồng nhân dân tỉnh đã ra một số Nghị quyết để bổ sung các công trình, dự án cho phép chuyển mục đích sử dụng đất

trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác thuộc địa bàn thành phố gồm 06 công trình với tổng diện tích 3,20 ha đất trồng lúa. Cụ thể như sau

+ Bổ sung 03 công trình, dự án với diện tích 0,81 ha đất trồng lúa theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 3/6/2022 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế

+ Bổ sung 01 công trình, dự án với diện tích 0,57 ha đất trồng lúa theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Bổ sung 01 công trình, dự án với diện tích 0,17 ha đất trồng lúa theo Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 7/9/2022 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Bổ sung 01 công trình, dự án với diện tích 1,65 ha đất trồng lúa theo Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 26/10/2022 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Như vậy, diện tích cần chuyển mục đích đối thành phố trong năm 2022 bao gồm 74 công trình, dự án với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 165,66 ha, đất rừng phòng hộ là 4,163 ha

Năm 2022 đã thực hiện xong 16/74 (đạt 21,62%) công trình, dự án với diện tích đất trồng lúa là 46,97 ha và đất trồng rừng phòng hộ 4,163 ha. Ngoài ra có 8/74 (đạt 10,81%) công trình, dự án đang thực hiện với tổng diện tích đất trồng lúa là 12,71 ha và 3/74 công trình, dự án bị loại.

❖ Năm 2023

- Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 đối với thành phố Huế theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 phê duyệt là 534,26 ha để thực hiện 109 công trình, dự án. Trong đó:

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2023: 36 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 139,95 ha; (Trong đó có 03 công trình, dự án liên huyện);

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất từ năm 2022: 41 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 266,96 ha (Trong đó có 03 công trình, dự án liên huyện);

+ Công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2021: 32 dự án với tổng diện tích cần thu hồi là 127,35 ha; (Trong đó có 03 công trình, dự án liên huyện).

- Ngoài ra trong năm 2023 Hội đồng nhân dân tỉnh đã ra một số Nghị quyết để bổ sung các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác thuộc địa bàn thành phố gồm 06 công trình với tổng diện tích 39,91 ha. Cụ thể như sau

+ Bổ sung 01 công trình, dự án với diện tích 0,42 ha theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 28/3/2022 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế;

+ Bổ sung 01 công trình, dự án với diện tích 34,74 ha theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 12/5/2023 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế;

+ Bổ sung 02 công trình, dự án với diện tích 3,36 ha theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 21/8/2023 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế;

+ Bổ sung 02 công trình, dự án với diện tích 1,39 ha theo Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 20/10/2023 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế.

Như vậy, diện tích cần thu hồi đối thành phố trong năm 2023 bao gồm 115 công trình, dự án với tổng diện tích cần thu hồi 574,17 ha.

Năm 2023 đã thực hiện xong 08/115 (đạt 6,96%) công trình, dự án với diện tích 14,37 ha. Ngoài ra có 57/115 (đạt 49,57%) công trình, dự án đang thực hiện với tổng diện tích 259,44 ha và 18/115 công trình dự án đề xuất loại.

- Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng đặc dụng năm 2023 đối với thành phố Huế theo Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt là 114,59 ha đất trồng lúa và 3,00 ha đất trồng rừng phòng hộ để thực hiện 55 công trình, dự án. Trong đó:

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2023: 17 dự án (01 dự án liên huyện) với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là ,36 ha và đất rừng phòng hộ là 3,00 ha;

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2022: 19 dự án (04 dự án liên huyện) với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 24,52 ha;

+ Công trình, dự án cần chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021: 19 dự án (04 dự án liên huyện) với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 60,71 ha;

Ngoài ra trong năm 2023 Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành một số Nghị quyết để bổ sung các công trình, dự án cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác thuộc địa bàn thành phố gồm 03 công trình với tổng diện tích 3,12 ha đất trồng lúa. Cụ thể như sau:

+ Bổ sung 01 công trình, dự án với diện tích 1,00 ha đất trồng lúa theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 12/5/2023 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế;

+ Bổ sung 01 công trình, dự án với diện tích 1,8 ha đất trồng lúa theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 21/8/2023 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế;

+ Bổ sung 01 công trình, dự án với diện tích 0,322 ha đất trồng lúa theo Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 20/10/2023 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế.

Như vậy, diện tích cần chuyển mục đích thành phố Huế trong năm 2023 theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân bao gồm 58 công trình, dự án với tổng diện tích cần chuyển mục đích đất trồng lúa là 117,71 ha, đất rừng phòng hộ là 3,00 ha.

Năm 2023 đã thực hiện xong 08/66 (đạt 13,79%) công trình, dự án với diện tích đất trồng lúa là 23,89 ha. Ngoài ra có 18/66 (đạt 27,27%) công trình, dự án đang thực hiện với tổng diện tích đất trồng lúa là 21,70 ha và 11/58 công trình, dự án đề xuất loại.

3.3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.3.1. Những mặt đã đạt được trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất

- Thực hiện Quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 03 tháng 04 năm 2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt điều quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Huế; về cơ bản các chỉ tiêu sử dụng đất, chỉ tiêu chuyên mục đích sử dụng đất đã bám sát Quyết định 850/QĐ-UBND.

- Sau khi Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thành phố Huế được phê duyệt, Ủy ban nhân dân thành phố đã công bố công khai toàn bộ tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt tại Cổng thông tin điện tử Thành phố Huế, bộ phận tiếp nhận, hoàn trả kết quả của văn phòng HĐND-UBND thành phố Huế và UBND 36 phường. Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch đối với các khu đất đã được thu hồi đất, giao đất trên địa bàn thành phố, đồng thời tiến hành công tác rà soát và đề xuất các chỉ tiêu sử dụng đất điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên địa bàn thành phố.

- Thông qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo quỹ đất để đầu tư giá đất, giao đất, cho thuê đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

- Đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị được mở rộng, bước đầu đáp ứng nhu cầu của giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và nhu cầu đô thị hoá.

- Góp phần làm cho Thành phố ngày càng xanh, sạch, đẹp, thúc đẩy các chương trình an sinh xã hội, chương trình di dời và tái định cư, phân bố lại dân cư các khu vực chật chội không đảm bảo an toàn, vệ sinh, môi trường. Việc chuyển nhượng đất đai và xây dựng trái phép được kiểm soát.

3.3.2. Những tồn tại trong việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Công tác dự báo chưa sát nhu cầu thực tiễn; một số công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương phát sinh sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên không có căn cứ thực hiện giao đất, cho thuê đất; ảnh hưởng đến thu hút đầu tư của thành phố. Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thành phố Huế được xây dựng trên cơ sở tổng hợp quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực; ngoài ra quá trình rà soát lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất các sở, ban ngành, địa phương còn đưa vào quá nhiều công trình dự án nhưng chậm triển khai thực hiện dẫn đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất không đạt chỉ tiêu. Sự phối hợp giữa các Sở, ban, ngành và các địa phương trong công tác lập và thực hiện quy hoạch sử dụng đất nhìn chung chưa tốt. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác chưa thực sự thống nhất, tình trạng tự phát, cục bộ thực hiện quy hoạch, kế hoạch của các ngành, các cấp vẫn còn diễn ra. Phần lớn còn lúng túng trong việc gắn kết giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây dựng đô thị và quy hoạch khu dân cư.

3.3.3. Nguyên nhân của tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

- Việc lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiện nay chủ yếu dựa vào quy hoạch Tỉnh, quy hoạch đô thị Tỉnh, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch các ngành mà phần lớn đều mang tính định hướng, nhiều công trình dự án không thể xác định cụ thể trong thời kỳ quy hoạch (tên công trình dự án, địa điểm, thời gian thực hiện), nên khi các quy hoạch trên có sự thay đổi thì quy hoạch sử dụng đất cũng phải điều chỉnh theo, gây lãng phí thời gian và tính chuẩn xác của quy hoạch sử dụng đất chưa cao.

- Quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch các ngành chưa có sự phối hợp đồng bộ, nhiều quy hoạch chi tiết nhỏ lẻ phát sinh điều chỉnh, bổ sung dẫn đến mất cân đối trong việc sử dụng đất, nhất là tỷ lệ đất trong khu dân dụng (đất ở, đất cây xanh, đất giao thông, đất công trình công cộng).

- Một số công trình, dự án tuy đã được giao đất, cam kết thực hiện đầu tư trong kỳ kế hoạch, nhưng do thiếu hụt vốn nên chủ đầu tư không triển khai thực hiện được, còn để đất trống dẫn đến bỏ hoang, làm phá vỡ quy hoạch, mất cảnh quan đô thị và gây ô nhiễm môi trường.

- Ngoài ra công tác quản lý sử dụng đất còn lỏng lẻo, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai cũng là nguyên nhân làm cho hiệu quả quy hoạch sử dụng đất chưa cao.

Để khắc phục tình trạng này, thành phố cần coi trọng công tác quản lý, tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm.

Tóm lại: Từ những đánh giá trên, để phát huy hiệu quả quản lý sử dụng đất, hạn chế những tồn tại có khả năng khắc phục, công tác quy hoạch nói chung và quy hoạch sử dụng đất nói riêng là vô cùng cần thiết, giúp chúng ta giải quyết những mâu thuẫn cơ bản trong việc hoạch định các chính sách về đất đai. Công tác quy hoạch, sử dụng đất không được tiến hành kịp thời, thì những tồn tại trong quá trình quản lý sử dụng đất đã nêu trên là một thách thức đối với thành phố trong việc sử dụng đất bền vững, cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường.

3.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

Qua quá trình thực hiện quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, nhiều kinh nghiệm cho thấy nếu có sự kết hợp đồng bộ giữa các loại hình quy hoạch, quản lý thực hiện quy hoạch phù hợp, quyết liệt, đồng thời nhìn nhận các vấn đề phát triển một cách thực tế thì chất lượng quy hoạch sẽ đạt yêu cầu đề ra mà cụ thể là:

- Quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cần có sự kết hợp đồng bộ với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị và quy hoạch các ngành, sẽ làm cho quy hoạch sử dụng đất đáp ứng tốt hơn các nhu cầu sử dụng đất.

- Công tác lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp cần đi trước để đảm bảo nguyên tắc quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh

vực và địa phương có sử dụng đất phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Trong trường hợp quy hoạch ngành duyệt trước thì phải có sự rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai.

- Dự báo tốt các giải pháp liên quan đến huy động và sử dụng nguồn lực các chương trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội (vốn đầu tư, đất đai, tài nguyên, con người,...), sẽ hạn chế việc đầu tư dàn trải và dự án không bị kéo dài.

- Coi trọng chất lượng, hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển, bảo đảm ổn định nền kinh tế, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng và chất lượng quy hoạch cũng nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Việc phá hỏng quy hoạch chung theo yêu cầu của chủ đầu tư vẫn còn xảy ra. Do đó công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch cần được coi trọng và tiến hành thường xuyên. Quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch, không để tình trạng tự phát chuyển mục đích sử dụng đất xảy ra làm hỏng cảnh quan chung đô thị và tác động xấu đến môi trường.

IV. Tiềm năng đất đai

4.1. Phân tích đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Khai thác tiềm năng, lợi thế to lớn về lĩnh vực nông nghiệp sau khi 13 xã, phường mới sáp nhập vào thành phố từ ngày 1/7/2021 theo Nghị quyết 1264 ngày 27/4/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, thành phố Huế tăng cường công tác thu hút đầu tư, ứng dụng khoa học công nghệ nhằm nâng cao chuỗi giá trị cho cây trồng - vật nuôi, phát triển đời sống người nông dân, phát triển kinh tế cho thành phố...

Tại các địa phương mới sáp nhập, như xã Hương Thọ, xã Thủy Bằng, xã Phú Mậu, xã Phú Thanh... Ngoài việc vận động và hướng dẫn chuyển đổi các mô hình nông nghiệp truyền thống sang mô hình nông nghiệp công nghệ cao và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, hình thành các tour tuyên du lịch, sắp tới thành phố đẩy mạnh công tác xúc tiến kêu gọi đầu tư các dự án nông nghiệp xanh, sạch kết hợp tổ chức các tour du lịch trải nghiệm nhằm hướng đến phát triển nền nông nghiệp bền vững, trên cơ sở kết hợp công nghệ hiện đại với sản xuất truyền thống tạo ra sản phẩm chất lượng đáp ứng nhu cầu thị trường.

Với lợi thế có biển, đầm phá và vùng nước lợ tập trung tại các xã Hương Phong, xã Hải Dương, xã Phú Dương, phường Thuận An cần đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật, đưa máy móc vào sản xuất các sản phẩm thủy hải sản, nông nghiệp, thành phố Huế sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, cơ sở phát triển thương hiệu nhằm quảng bá sản phẩm, đưa sản phẩm vào tiêu thụ ở hệ thống siêu thị; nâng cao năng lực đánh bắt xa bờ, đầu tư nâng cấp cảng cá Thuận An... để nâng tầm nông nghiệp – ngư nghiệp cho thành phố Huế.

Diện tích đất lâm nghiệp của thành phố chiếm 24% tổng diện tích đất tự nhiên; trong đó diện tích quy hoạch rừng đặc dụng là 368,01ha; rừng phòng hộ là 1.375,30 ha và rừng sản xuất là 4.689,91 ha. Diện tích rừng có ý nghĩa to lớn trong việc cải tạo cảnh quan môi trường sinh thái và phục vụ du lịch. Quá trình

đô thị hóa, xây dựng các cụm tiêu thụ công nghiệp, phát triển hạ tầng của thành phố chắc chắn sẽ có tác động tiêu cực đến môi trường, cần phải quan tâm nhiều đến vấn đề lâm nghiệp đô thị; mặt khác do đời sống của nhân dân từng bước được cải thiện và nâng cao, yêu cầu về rừng giải trí và du lịch đang trở thành nhu cầu không thể thiếu được của nhân dân.

4.2. Phân tích đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

4.2.1. Tiềm năng đất đai phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

Thuận lợi về giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy), đặc biệt các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ trên địa bàn tỉnh ngày càng được nâng cấp hoàn chỉnh là yếu tố quan trọng giúp thành phố càng phát triển hơn. Từ kết quả đánh giá các điều kiện về đất đai, vị trí phân bố không gian, thực trạng cơ sở hạ tầng, sức thu hút đầu tư, khả năng cung cấp nguyên liệu... cho thấy tiềm năng đất đai thuận lợi cho phát triển công nghiệp của thành phố được phân bố chủ yếu tại các phường, xã như: An Hòa, Hương An, Thủy Bằng rất thuận lợi để phát triển các ngành công nghiệp

Các yếu tố khác để xác định tiềm năng đất đai phát triển công nghiệp tiểu thủ công nghiệp thành phố được thể hiện:

- Có khả năng tìm được thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm công nghiệp.
- Về nguồn nguyên liệu: Ngoài nguồn nguyên liệu nông thủy sản phục vụ sản xuất thực phẩm còn có các sản phẩm nông - lâm nghiệp tương đối lớn, cung cấp sản phẩm cho các xí nghiệp chế biến và sản xuất nông sản,...

4.2.2. Tiềm năng đất đai phục vụ cho phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn

Thành phố Huế hiện nay là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của toàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Tháng 7/2021, diện tích của Thành phố Huế chính thức được mở rộng gấp 4 lần, từ 70,67 km² lên 266,46 km², với 29 phường và 7 xã. Đây là bước chuẩn bị để tỉnh Thừa Thiên Huế phát triển trong thời gian tới với mục tiêu đưa tỉnh trở thành Thành phố trực thuộc Trung ương vào năm 2025 theo Nghị quyết 54 của Bộ Chính trị. Lâu nay đô thị Huế thường theo trục dọc, tức là theo từ Bắc vào Nam bám theo trục Quốc lộ 1, đô thị mới mở rộng sẽ tạo ra một trục phát triển mới từ Tây sang Đông, sẽ kéo biển về gần với Thành phố Huế hơn, làm thay đổi bộ mặt của Thành phố, không chỉ là cố đô truyền thống mà còn là Thành phố biển. Ngoài ra, về vùng đô thị phía Bắc sông Hương, vị trí được phân bố dày đặc các di tích lịch sử, văn hóa như phủ đệ, nhà vườn, phố cổ Bao Vinh, Gia Hội, Chi Lăng, Chợ Dinh. Cho nên, vùng đô thị này cần phát triển theo hướng quy hoạch bảo tồn và trùng tu để phát triển các giá trị lịch sử - văn hóa, giá trị phát triển kinh tế du lịch là chính. Phát triển, mở rộng các khu dân cư nông thôn theo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bao gồm: hình thành các khu dân cư do nhu cầu về đất ở của nhân dân; xây dựng mới các khu tái định cư do thực hiện các dự án trên địa bàn; sắp xếp lại các khu dân cư nông thôn cho phù hợp với phong tục, tập quán của địa phương.

4.3. Tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển du lịch

Với quan điểm phát triển du lịch thành phố nhanh, bền vững, đảm bảo chất lượng và khả năng cạnh tranh, gắn chặt với việc bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa, đặc biệt là giá trị của quần thể di tích Cố đô Huế và Nhã nhạc cung đình Huế giữ gìn cảnh quan, bảo vệ môi trường, tạo bước đột phá với những mô hình phát triển mới, mang tính khác biệt với một tầm nhìn tổng hòa trong mối liên kết vùng, quốc gia và quốc tế. Hiện nay thành phố Huế có nhiều thế mạnh về phát triển du lịch nhưng ngành du lịch của thành phố nói riêng và cả tỉnh Thừa Thiên Huế nói chung vẫn chưa phát triển tương xứng với thế mạnh và tiềm năng to lớn này. Với năm di sản văn hóa được UNESCO công nhận: Quần thể di tích cố đô Huế, Nhã nhạc - âm nhạc cung đình, Mộc bản triều Nguyễn được công nhận, Châu bản triều Nguyễn, Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế. Đó là vốn liếng lớn nhất mà thành phố đang nắm giữ. Cùng với đó là rất nhiều lợi thế từ di sản văn hóa, đến danh lam thắng cảnh, địa hình trải dài đủ núi sông, biển, đầm phá... Với đề án đưa du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, thành phố Huế nhân mạnh tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng, cơ sở vật chất phát triển du lịch, ưu tiên hạ tầng phát triển du lịch thông minh và bền vững. Nâng cao chất lượng các sản phẩm du lịch chủ lực, đặc thù mang bản sắc Huế; tăng cường xúc tiến quảng bá du lịch chuyên nghiệp, hiệu quả, thiết thực....

Có thể nói, tiềm năng du lịch là một trong những loại tiềm năng khá được quan tâm ở thành phố Huế, tuy nhiên vốn đầu tư cho du lịch địa phương còn hạn chế. Vốn đầu tư hạn chế cũng kéo theo tình trạng các dịch vụ phục vụ du khách: chỗ ăn nghỉ, đồ lưu niệm, các loại hình vui chơi giải trí gắn với các sản phẩm du lịch... vẫn chưa được xây dựng đồng bộ, chợ du lịch còn thưa thớt và chưa được đầu tư nhiều. Khi thành phố Huế được đầu tư xây dựng, cơ sở hạ tầng được đầu tư thích đáng cùng với việc quảng bá tốt, những địa danh du lịch trên địa bàn sẽ đem lại nguồn thu không nhỏ cho toàn thành phố. Bên cạnh đó, người dân thành phố Huế cũng được nâng cao thu nhập thêm từ việc phát triển các ngành nghề phục vụ du lịch.

PHẦN 3

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Định hướng sử dụng đất

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.1 Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội

Trên cơ sở xác định xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050, quan điểm phát triển cơ bản như sau: “Xây dựng phát triển Huế trở thành đô thị văn hóa sáng tạo. Phát triển ngành công nghiệp tri thức chất lượng cao. Xây dựng đô thị thân thiện môi trường, hài hòa với thiên nhiên. Xứng đáng là đô thị loại 1, là đô thị di sản Quốc gia theo hướng di sản, văn hóa, sinh thái, cảnh quan thân thiện với môi trường, là trung tâm lớn và đặc sắc của cả nước và khu vực Đông Nam Á về văn hóa – du lịch, y tế chuyên sâu, giáo dục – đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao, là động lực đưa Tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương”

Giải quyết tốt mối quan hệ giữa kế thừa và phát triển; giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa, giữa bảo tồn, giữ gìn truyền thống và phát huy các giá trị di sản, trong đó bảo tồn là cốt lõi; giữa phát triển đô thị di sản và thành phố động lực đưa Tỉnh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó phải bảo đảm điều kiện thuận lợi cho bảo tồn và phát triển đô thị di sản. Kế hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái; giữa đô thị hóa với xây dựng nông thôn mới. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nhất là các phường, xã mới sáp nhập và định hướng tới đây các xã mới xác nhập lên Phường mới.

Ứng dụng mạnh mẽ các công nghệ tiên tiến, hiện đại; thúc đẩy đổi mới sáng tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; thực hiện, đề xuất cơ chế, chính sách phù hợp đối với thành phố động lực để đưa Tỉnh Thừa Thiên Huế thành thành phố trực thuộc TW. Đây mạnh cải cách hành chính, nhất là thủ tục hành chính, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh để thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn lực của mọi thành phần kinh tế, nhất là khu vực kinh tế tư nhân cho phát triển hạ tầng giao thông, đô thị và những ngành, lĩnh vực kinh tế có tiềm năng, lợi thế.

1.1.2 Mục tiêu

Đến năm 2025: Mục tiêu tổng quát đến năm 2025, Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc trung ương; đến năm 2030 là đô thị di sản đặc trưng của Việt Nam; một trong những trung tâm lớn, đặc sắc của khu vực Đông Nam Á về văn hóa, du lịch và y tế chuyên sâu, thành phố Huế hiện nay dự kiến tách thành 02 quận (quận Bắc sông Hương và quận Nam sông Hương), trong đó:

- Quận Phú Xuân (Quận phía bắc sông Hương), có 127,00 km² diện tích tự nhiên, quy mô dân số là 229.649 người với 13 phường.

- Quận Thuận Hóa (Quận phía nam sông Hương), có 139,41 km² diện tích tự nhiên, quy mô dân số là 313.800 người với 19 phường.

1.1.3 Các chỉ tiêu về dân số, lao động, việc làm

Sự gia tăng dân số dựa trên các yếu tố tác động như: tăng dân số tự nhiên, di dân cơ học và tỷ lệ đô thị hóa cùng với sự phát triển toàn diện về kinh tế - xã hội trên địa bàn. Theo đó dự báo dân số thành phố tương lai theo tỷ lệ tăng trung bình hàng năm của thành được tính dựa theo công thức:

$$Dt = D0 * (1+r)^t$$

Trong đó:

- Dt: là dân số năm dự báo.
- D0: là dân số năm 2023.
- r: tốc độ tăng trưởng dân số trung bình.
- t: khoảng cách giữa năm dự báo và năm 2023.
- Căn cứ số liệu dân số theo niên giám thống kê 2023.

Tsinh Thừa Thiên Huế và dựa trên số liệu tổng hợp tại địa phương, dân số dự kiến có xu hướng tăng lên ở từng năm, đây là một trong những yếu tố quan trọng dẫn đến nhu cầu đất ở tăng cao trong giai đoạn 10 năm tới. Dự kiến đến năm 2030, dân số thành phố có 673.879 người.

Giai đoạn 2023-2030, dự báo lực lượng lao động tăng khoảng 45 nghìn người, trong đó cơ cấu lao động dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng lao động khu vực dịch vụ, công nghiệp – xây dựng và giảm tỷ trọng lao động khu vực nông, lâm, thủy sản.

Bảng 14. Dự báo tăng dân số xã hội theo số lao động tại các ngành nghề chính của Thành phố Huế

Nội dung	2023-2025	2025-2030
Mức tăng số lao động (người)	20.577	24.442
Số lao động di chuyển vào khu vực phạm vi nghiên cứu (người)	10.289	12.221
Tăng dân số xã hội (người)	27.780	32.997
Tăng dân số tự nhiên (người)	28.294	29.635
Tổng mức tăng dân số (người)	56.074	62.632

(Nguồn: Báo cáo Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

Đến năm 2030, số lượng lao động của thành phố dự báo khoảng 156,0 nghìn người với cơ cấu các khu vực Dịch vụ, Công nghiệp - Xây dựng và Nông, Lâm, Thủy sản lần lượt là 62,82%; 32,7% và 4,81%. Như vậy, giai đoạn 2021 - 2030, nhu cầu lao động thành phố Huế có xu hướng tăng và có sự dịch chuyển

lớn, đặc biệt lao động các ngành kinh tế mũi nhọn sẽ tăng nhanh như các ngành du lịch, vận tải logistics, công nghệ thông tin.

Bảng 15. Số lượng và cơ cấu lao động thành phố Huế giai đoạn 2023 - 2030

Năm	Số lượng lao động (Nghìn người)	Tỷ trọng lao động (%)		
		Khu vực nông, lâm, thủy sản	Khu vực công nghiệp và xây dựng	Khu vực dịch vụ
2020	110,9	10,5	64,6	35,8
2025	131,6	8,8	79,6	43,2
2030	156,0	7,3	98,2	50,5

(Nguồn: Báo cáo Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050)

Cuộc cách mạng công nghệ 4.0 làm thay đổi bản chất nhiều loại hình công việc, giảm thiểu không ít công đoạn thông qua tự động hóa, trí tuệ nhân tạo... đặt ra nhiều thách thức đối với người lao động trong việc phải nâng cao kỹ năng kỹ thuật, kỹ năng xã hội và kỹ năng phát triển bản thân. Do đó, thành phố Huế sẽ tập trung nâng cao chất lượng lao động, định hướng chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng phát triển dịch vụ - thương mại, công nghiệp, công nghệ cao, công nghệ thông tin nhằm giải quyết việc làm bền vững, chất lượng cho người lao động, giảm thất nghiệp. Bên cạnh đó, giảm dần các ngành nghề không đòi hỏi cao về chuyên môn kỹ thuật và nâng cao khả năng cạnh tranh của lao động thành phố trên thị trường lao động trong nước, khu vực và quốc tế.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Bảo vệ, sử dụng đất tiết kiệm, chuyển đổi hợp lý đất đai đem lại hiệu quả kinh tế cao là nhiệm vụ quan trọng nhằm đáp ứng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thành phố một cách ổn định và bền vững. Vì vậy để đảm bảo sử dụng quỹ đất có hiệu quả, ổn định trong quy hoạch sử dụng đất cần phải quán triệt các quan điểm sử dụng đất sau:

- Trong quá trình đô thị hoá và phát triển kinh tế - xã hội, cần hạn chế việc lấy đất sản xuất nông nghiệp nhất là đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng để sử dụng vào mục đích khác, nhằm đảm bảo một phần chiến lược an ninh lương thực và cảnh quan thiên nhiên, thoả mãn nhu cầu nông sản cho thành phố, nguyên liệu cho công nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động.

- Từng bước sắp xếp, bố trí, xây dựng mới các khu dân cư theo các quy hoạch đô thị nhằm xây dựng thành phố xanh, sạch, đẹp. Tuy nhiên quá trình xây dựng, hình thành các khu dân cư và mở rộng đô thị nên bố trí tập trung trên cơ sở khu dân cư cũ hoặc hình thành khu mới với quy mô đủ lớn để tiết kiệm đất; đồng thời kết hợp xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết chế văn hoá nhằm phục vụ đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân.

- Để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Huế từ đây đến năm 2030 và xa hơn thành phố phải giành quỹ đất thích đáng và hợp lý để phát

triển các khu thương mại - dịch vụ, các khu du lịch, vui chơi giải trí, cụm công nghiệp, làng nghề.... Dành quỹ đất cho phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và vùng Trung Bộ.

- Khai thác sử dụng đất phải đặc biệt coi trọng mục tiêu phòng thủ an ninh quốc gia, ưu tiên bố trí những địa thế tự nhiên thuận lợi kết hợp kinh tế với quốc phòng.

1.3 Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Khu vực sản xuất nông nghiệp

Xây dựng và thực hiện đề án phát triển nông nghiệp bền vững trong đó tập trung phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp số, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp tuần hoàn; liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với thị trường tiêu thụ, gắn phát triển nông nghiệp với phát triển du lịch góp phần nâng cao thu nhập và cải thiện mức sống cho cư dân nông thôn tiến đến đô thị hoá;

Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, nhất là trong khâu giống, chăm sóc, chế biến; ưu tiên phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, VietGap. Phát triển những sản phẩm đặc sản, có lợi thế của mỗi địa phương thành các sản phẩm OCOP nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, phục vụ du lịch; gắn phát triển nông nghiệp với du lịch, nhất là ở các địa bàn có lợi thế, thế mạnh về nông nghiệp;

Phát triển chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, hữu cơ, phát triển chăn nuôi ở các vùng ven thành phố có theo hướng trang trại, tập trung, đảm bảo môi trường; không khuyến khích chăn nuôi tại các khu vực trung tâm Thành phố.

Tiếp tục cơ cấu lại trồng trọt theo hướng giảm tỷ trọng giá trị sản xuất cây lương thực và nhóm cây công nghiệp một cách hợp lý, tăng tỷ trọng nhóm cây ăn quả đặc sản và rau, hoa.

Nghiên cứu xây dựng phát triển nông nghiệp tại một số xã, phường theo hướng nông thị... Tập trung thực hiện các giải pháp xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu theo Bộ tiêu chí hiện hành; đồng thời, chủ động xác định nội dung, giải pháp bảo đảm duy trì và đạt chuẩn nông thôn mới theo Bộ tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 đối với các xã đạt chuẩn; triển khai chính sách hợp tác, liên kết trong sản xuất, gắn với chế biến và tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị; chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Đầu tư kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp, tạo cánh đồng mẫu lớn để tập trung sản xuất có quy mô hàng hóa lớn theo hướng hữu cơ. Ưu tiên đầu tư hạ tầng thủy lợi, giao thông nông thôn, đầu tư hạ tầng nông nghiệp để góp phần nâng cao năng lực thích ứng với thiên tai và biến đổi khí hậu.

1.3.2 Phát triển công nghiệp, cụm công nghiệp

Hoàn thiện hạ tầng cụm công nghiệp An Hòa theo quy hoạch, nghiên cứu đầu tư cụm Công nghiệp Hương An, Thủy Bằng để ưu tiên kêu gọi đầu tư dự án thuộc các ngành công nghiệp sạch, kỹ thuật công nghệ cao, có giá trị gia tăng, tiêu thủ công nghiệp làng nghề. Hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp chế biến

gỗ, xuất khẩu từ sản phẩm gỗ tại Hương Thọ, Hương Hồ... Nâng cao hiệu quả, chất lượng khai thác và chế biến sản phẩm nông sản, thủy hải sản từ các vùng chuyên canh cây trái đặc sản (Thủy Biều, Hương An...), vùng kinh tế đầm phá, ngư nghiệp (Thuận An, Hải Dương, Hương Phong).

Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao năng lực, phát triển tiểu thủ- công nghiệp vừa tạo ra những sản phẩm quản tặng, hàng lưu niệm phục vụ du lịch, làng nghề ... sức cạnh tranh sản xuất, phát triển các sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh;

Hỗ trợ tạo điều kiện và kêu gọi các ngành công nghiệp thuộc các lĩnh vực công nghiệp thời trang, công nghiệp sáng tạo, công nghiệp công nghệ thông tin và công nghiệp phần mềm; công nghiệp dược liệu và thiết bị y tế đầu tư trên địa bàn. Ưu tiên phát triển chuỗi dịch vụ logistics gắn với các ngành sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, hoạt động xuất nhập khẩu, lưu thông và phân phối hàng hoá và các ngành dịch vụ khác.

Khuyến khích đầu tư khu vực tư nhân, tạo các điều kiện để thu hút đầu tư, cụ thể: cải cách các thủ tục hành chính; mặt bằng, nguồn nhân lực, đặc biệt nhân lực trình độ cao, hạ tầng (giao thông, điện, nước, thông tin, vận tải, kho bãi),...Kêu gọi, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào các ngành công nghiệp phục vụ nông nghiệp hữu cơ, nhất là phục vụ sản xuất và chế biến nông sản. Phát triển mạnh các nghề, làng nghề gắn với phát triển du lịch và xuất khẩu.

Chỉnh trang hạ tầng, kêu gọi đầu tư Trung tâm đào tạo nghề giới thiệu sản phẩm làng nghề đúc đồng phường Đúc thành Trung tâm giới thiệu nghề truyền thống, đặc sản Huế; sớm đưa trung tâm 15 Lê Lợi thành nơi trưng bày, giới thiệu hàng thủ công mỹ nghệ, đặc sản Huế.

Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Ngoài các cụm công nghiệp đã được xác định, có thể bổ sung các cụm công nghiệp để đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư và phát triển công nghiệp của tỉnh.

1.3.3 Khu vực đô thị - thương mại – dịch vụ

1.3.3.1 Khu vực 4 phường nội thành (khu vực bảo tồn)

Phát triển thành khu trung tâm du lịch, thương mại và dịch vụ. Chú trọng khôi phục và phát triển các ngành nghề truyền thống, dịch vụ mang bản sắc Huế để phục vụ du lịch; khôi phục các công trình công cộng, dịch vụ, thương mại vốn có trong khu vực bảo tồn theo đúng với hình thái ban đầu để tiếp tục duy trì sử dụng. Bảo tồn hệ thống đường xá hình mắt cáo hiện tại, cải tạo, nâng cấp, phục hồi hệ thống nước, ao, hồ, công viên. Đồng thời hình thành các tuyến phố thương mại theo hướng vừa kinh doanh vừa giới thiệu về di sản và văn hóa Huế. Sử dụng khu đất và công trình đã được tháo dỡ và di chuyển để phát triển thành không gian xanh, xây dựng hệ thống gắn kết xanh, gắn kết không gian nước, như sông ngòi, hồ, kênh, đường sông, đường biển, hệ thống nước ngầm, qua đó mở rộng không gian chứa lũ, góp phần nâng cao chức năng phòng chống thiên

tai. Ưu tiên đầu tư các công trình trong thành nội như: hệ thống thoát nước và vỉa hè 4 phường nội thành, triển khai chỉnh trang, tôn tạo Hộ Thành Hào, sông Ngự Hà, hồ Tịnh Tâm và các hồ khác. Từng bước di dời, tái định cư dân Thượng thành, eo bầu, hộ thành hòa. Bảo tồn, tôn tạo cảnh quan và các di sản văn hóa, phát triển các thiết chế văn hóa - du lịch.

1.3.3.2 Khu vực nhà vườn truyền thống Kim Long (khu vực bảo tồn)

Duy trì các chức năng vốn có, xây dựng và khai thác các công trình thương mại dịch vụ mang đậm bản sắc văn hóa xung quanh đường Kim Long và khu vực ven mặt nước, cung cấp các dịch vụ du lịch và dịch vụ phục vụ nhu cầu thiết yếu cho khu vực. Mở rộng không gian văn hóa truyền thống như nhà ở truyền thống, quán ăn truyền thống, công trình lưu trú truyền thống để đẩy mạnh chức năng du lịch. Đồng thời thiết lập không gian xanh xung quanh hệ thống sông ngòi và khu vực đường sắt tránh để bảo vệ môi trường sinh sống cho dân cư khu vực.

1.3.3.3 Khu vực tái phát triển (Gia Hội - Phú Hậu - Thủy Biều)

Định hướng đây sẽ là khu vực dịch vụ du lịch văn hoá có tiêu chuẩn quốc tế. Trên cơ sở bảo tồn và trùng tu mô hình nhà ở hiện nay, cải tạo, nâng cấp và bảo tồn ngôi nhà truyền thống. Triển khai xây dựng các công trình du lịch đa dạng, phong phú như khu nghỉ dưỡng trọng điểm, khu nghỉ dưỡng ven sông tận dụng bãi đất hai bên bờ sông, bãi đất do nhà máy sản xuất xi măng Long Thọ di dời đi. Cùng với việc đẩy mạnh chức năng du lịch trong khu vực, cần mở rộng hiệu quả mối quan hệ tương trợ lẫn nhau giữa các điểm du lịch của đô thị như Kinh thành Huế, chợ Đông Ba, Cồn Hến... Xây dựng hệ thống ao, hồ nhân tạo kết nối với hệ thống thoát nước của khu vực, xây dựng công trình văn hóa, thể dục thể thao, công viên... lấy điểm nhấn là ao, hồ.

1.3.3.4 Khu vực phát triển lấp đầy (Thủy Xuân - An Tây - Hương Long)

Do áp lực phát triển đô thị nên khu vực này được định hướng phát triển nhà ở mới, đáp ứng nhu cầu sử dụng nhà ở trong tương lai. Trên cơ sở, nâng cấp, mở rộng mạng lưới đường xá hiện có, cải thiện khả năng tiếp cận, lưu thông với khu vực phụ cận và trung tâm thành phố, tối đa hóa hiệu quả sử dụng đất trong khu vực. Đồng thời sử dụng các khu vực đất trống, di dời các khu nghĩa địa trong khu vực để tái phát triển các khu cảnh quan, các công trình công cộng phục vụ lợi ích cho người dân.

1.3.3.5. Khu vực phát triển mới

Tập trung ở các phường An Đông, An Tây và một phần ở các phường Hương Long, An Hoà, Hương Sơ. Khu vực được xây dựng với định hướng đa dạng như nhà ở, trung tâm thương mại, công trình công cộng, giáo dục, công viên ..., đáp ứng nhu cầu gia tăng phát triển của thành phố Huế. Xây dựng hệ thống mạng lưới giao thông với trọng tâm là tuyến đường có lưu lượng giao thông lớn, tuyến đường chuyên dành cho người đi bộ, xây dựng môi trường đô thị sạch đẹp.

1.3.3.6. Khu vực phía Bắc Hương Sơ-An Hoà (Khu vực chỉnh trang)

Là khu vực phát triển cụm công nghiệp tập trung và đô thị mới. Đẩy nhanh xây dựng hoàn thiện cụm công nghiệp An Hoà, các khu đô thị mới và dân cư ở Hương Sơ, An Hoà. Tập trung cải tạo và xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật như giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước và thông tin liên lạc theo hướng đồng bộ.

1.3.3.7. Khu vực phía Nam Sông Hương (Phú Hội, Phú Nhuận, Vĩnh Ninh, Phước Vĩnh)

Là khu vực hành chính, du lịch và dịch vụ. Tổ chức không gian dịch vụ đa ngành chất lượng cao trên các trục đường Lê Lợi, Nguyễn Huệ, Đông Đa, Lý Thường Kiệt. Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đô thị, chỉnh trang khu phố kiến trúc Pháp. Di chuyển các trụ sở hành chính trên những trục đường này về Khu đô thị mới An Vân Dương để hình thành các trung tâm dịch vụ lớn, chất lượng cao đạt đẳng cấp quốc tế về hội nghị, hội thảo, văn phòng... Hình thành các khu đô thị mới theo hướng văn minh hiện đại tại phía Đông Nam kết nối với khu đô thị biệt thự nhà vườn phía Tây Nam. Đẩy mạnh du lịch của thành phố theo hướng phát triển các hạ tầng du lịch và đa dạng hóa các địa điểm tham quan, cảnh quan du lịch. Đẩy nhanh xây dựng khách sạn cao cấp, phát triển các khu dịch vụ - thương mại cao cấp, xây dựng các trung tâm du lịch ở Trung tâm thành phố. Đầu tư xây dựng các khu dịch vụ, du lịch sinh thái, tổ chức các hoạt động Festival kết hợp trình diễn thủ công mỹ nghệ và giới thiệu văn hóa Huế.

1.3.3.8. Các khu vực ven đô

Hướng phát triển là khuyến khích phát triển nghề và làng nghề tiểu, thủ công mỹ nghệ như mộc, điêu khắc... và dịch vụ. Chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng phát triển các loại sản phẩm cây trồng có chất lượng cao: thanh trà, hoa, cây cảnh, rau sạch, cá giống... Đẩy nhanh xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển kinh tế gắn với việc xây dựng và phát triển đô thị.

1.3.4 Định hướng phát triển dịch vụ, du lịch

Hỗ trợ và khuyến khích phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch homestay, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch khám chữa bệnh tại các khu nước khoáng nóng Mỹ An, Bệnh viện Trung ương Huế, Bệnh viện y học cổ truyền,... Đẩy mạnh hơn nữa việc kêu gọi đầu tư ngoài ngân sách vào các dự án để phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch nông nghiệp hữu cơ, du lịch tâm linh tại các phường, xã mới sáp nhập: Hương Thọ, Thủy Bằng, Phú Mậu, Hương Phong, Hải Dương, Thuận An... Hình thành sản phẩm du lịch sinh thái kết hợp du lịch biển vùng đầm phá tại Hải Dương- Thuận An - Hương Phong, trong đó tạo ra được sản phẩm du lịch Rú Chá- Cồn Tè kết hợp du lịch nghỉ dưỡng và cộng đồng có chất lượng tại biển Hải Dương và Thuận An. Rà soát, giới thiệu, đề xuất các vị trí kêu gọi đầu tư phát triển du lịch dịch vụ dọc hai bên trục cảnh quan sông Hương kết nối với các điểm di tích, văn hóa nhằm tăng chất lượng và đa dạng về sản phẩm dịch vụ (có thể cả mặt nước).

Kêu gọi đầu tư xây dựng chợ đầu mối Phú Hậu (giai đoạn 2), chợ Công; hỗ trợ đầu tư, sửa chữa nâng cấp kết hợp với đẩy mạnh mô hình quản lý chợ và tuyên truyền vận động tiểu thương các chợ hiện nay như Đông Ba, Bến Ngự, Tây Lộc,... để từng bước tiến tới xây dựng các chợ ở thành phố Huế với thương

hiệu văn minh, thân thiện, hiện đại, không nâng giá,... tạo được sự tin tưởng và để lại ấn tượng tốt đẹp trong lòng du khách khi đến Huế.

Khuyến khích đầu tư xây dựng các điểm trung bày, giới thiệu và mua sắm hàng lưu niệm thủ công mỹ nghệ truyền thống và đặc sản Huế phục vụ du khách. Đầu tư xây dựng phục vụ các dịch vụ hậu cần, logistic theo đề án đã được Tỉnh phê duyệt. Đầu tư hạ tầng kho bãi, trung chuyển ở Thủy Bằng. Đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử trong hoạt động kinh doanh.

Hình thành sản phẩm du lịch sinh thái kết hợp du lịch biển vùng đầm phá tại Hải Dương- Thuận An - Hương Phong, trong đó tạo ra được sản phẩm du lịch Rú Chá- Cồn Tè kết hợp du lịch nghỉ dưỡng và cộng đồng có chất lượng tại biển Hải Dương và Thuận An.

2. Phương án quy hoạch sử dụng đất

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1 Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Với mục tiêu xây dựng Huế xứng đáng Thành phố văn hóa, du lịch đặc sắc, trung tâm giáo dục - đào tạo chất lượng cao, trung tâm y tế chuyên sâu, trung tâm khoa học - công nghệ của khu vực và cả nước, động lực phát triển của tỉnh Thừa Thiên Huế; quốc phòng, an ninh được tăng cường, chính trị - xã hội ổn định, vững chắc; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện. Các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Huế thời kỳ quy hoạch 2023 - 2025 được đề ra như sau:

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hằng năm trên 12%.
- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025: 4.000 – 4.200 USD
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tăng bình quân hằng năm trên 12%.
- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân hằng năm từ 12-13%
- Chuyển tất cả các xã lên phường.
- Trên 50% trường mầm non, trên 70% trường tiểu học, trên 80% trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia.
- Tỷ lệ tổ dân phố, làng, thôn được công nhận và công nhận lại đạt chuẩn văn hóa hàng năm là 75%.
- Tỷ lệ bảo hiểm y tế toàn dân đến năm 2025: 98%.
- Tạo việc làm cho lao động đến năm 2025: 11.000 lao động trong đó tỷ lệ lao động được đào tạo nghề từ 3 tháng trở lên: 75- 80%;
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều giảm hằng năm 0,05%.
- Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn, rác thải y tế trên 95-98%.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

2.1.2.1 Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp, thủy sản

Mục tiêu: Phấn đấu Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng bình quân tăng 3%. Phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với thị trường tiêu

thu, gắn phát triển nông nghiệp với phát triển du lịch góp phần nâng cao thu nhập và cải thiện mức sống cho cư dân nông thôn, đảm bảo an ninh lương thực cả trước mắt và lâu dài, góp phần xóa đói, giảm nghèo.

- Đẩy mạnh cơ giới hoá, hiện đại hoá trong sản xuất nông nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, đưa những giống cây trồng, vật nuôi có giá trị vào sản xuất, tạo ra sản phẩm nông nghiệp, sạch, an toàn, bảo vệ môi trường, mang lại hiệu quả kinh tế, phát triển thương hiệu nông sản hàng hóa có thể mạnh.

- Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp; phát triển các mô hình kinh tế trang trại, gia trại, hợp tác xã, tổ hợp tác có mức độ chuyên môn hoá và thâm canh cao.

- Phát triển kinh tế biển và đàm phá trên cơ sở tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái. Kết hợp hài hòa phát triển nuôi trồng thủy sản, du lịch biển, dịch vụ biển, năng lượng tái tạo gắn với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền quốc gia, biển đảo; hình thành hệ thống khu bảo tồn biển, bảo tồn vùng nước nội địa. Tiếp tục nuôi trồng và khai thác, đánh bắt hải sản bền vững; chuyên đổi một số nghề khai thác thủy sản có tính hủy diệt nguồn lợi thủy sản; đẩy mạnh phát triển các nghề khai thác hải sản xa bờ, viễn dương theo hướng công nghiệp, gắn khai thác bền vững với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản. Ban hành các chính sách hỗ trợ để trồng rừng gỗ lớn bằng giống keo lai nuôi cây mô và các giống cây bản địa; đồng thời gắn trồng rừng với trồng cây dược liệu để nâng cao hiệu quả của nghề rừng, giúp người dân bảo vệ, phát triển và làm giàu từ rừng.

2.1.2.2 Khu vực kinh tế công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

Mục tiêu: Ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ thông tin và công nghiệp phần mềm; công nghiệp dược liệu và thiết bị y tế để từng bước đáp ứng với xu thế thế giới về cuộc cách mạng công nghệ lần thứ 4. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 13%/năm.

- Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để thúc đẩy sản xuất, kinh doanh; tăng cường huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư. Xây dựng và phát triển một số sản phẩm công nghiệp chủ lực có sức cạnh tranh và có khả năng phát triển ổn định trong thị trường khu vực.

- Tăng cường công tác đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng đội ngũ cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý và công nhân lành nghề đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong giai đoạn mới. Thực hiện dự án di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường ra khỏi các khu dân cư tập trung của thành phố.

2.1.2.3 Khu vực kinh tế thương mại, dịch vụ

Mục tiêu: Tập trung phát triển du lịch, thương mại, xuất khẩu, y tế, giáo dục, logistics gắn với công nghệ số... Mục tiêu: đến năm 2025, du lịch thu hút khoảng 3,6 triệu lượt khách du lịch, trong đó khách quốc tế khoảng 1,4 %; thời gian lưu trú bình quân đạt trên 2 ngày. Thương mại: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đến năm 2025 ước đạt 68.798 tỷ đồng, bình quân tăng 13%/năm. Xuất khẩu: tăng 12,2 %/năm, năm 2025 đạt trên 288 triệu USD (giá so sánh)..

a. Về du lịch

Triển khai hiệu quả Chương trình phát triển du lịch, dịch vụ, trọng tâm là phát triển kinh tế đêm, kinh tế biên, đầm phá. Đề xuất các đề án, chính sách, cơ chế phát triển du lịch trong tình hình mới. Chú trọng thực hiện các chính sách về hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch homestay để đa dạng hóa các loại hình sản phẩm du lịch. Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất thiết yếu phát triển du lịch. Đa dạng hóa sản phẩm du lịch: khai thác loại hình du lịch nghỉ dưỡng, khám chữa bệnh tại các khu nước khoáng nóng Mỹ An, bệnh viện Trung ương Huế, bệnh viện y học cổ truyền,... Phát triển “kinh tế đêm”, du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp, du lịch tâm linh, phát triển các tuyến phố chuyên doanh ẩm thực.

b. Thương mại - dịch vụ

Phát triển mạnh các loại hình thương mại, du lịch và các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao để trở thành ngành kinh tế quan trọng đóng góp lớn vào quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế.

- Đầu tư, nâng cấp hạ tầng thương mại dịch vụ, tạo bước đột phá để đưa Huế trở thành một trong những trung tâm thương mại lớn của cả nước với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế trong và ngoài nước; nâng cao chất lượng, phong cách phục vụ, đa dạng hàng hóa, chất lượng và giá cả; hướng vào xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp và thủ công truyền thống, tạo thêm nhiều việc làm, đảm bảo môi trường, trật tự đô thị và an toàn xã hội.

- Tiếp tục thực hiện các giải pháp đẩy mạnh và nâng cao giá trị xuất khẩu đối với các sản phẩm có lợi thế như may thêu, hàng thủ công mỹ nghệ và thực phẩm đặc sản Huế, quan tâm đến ngành thủy sản là thế mạnh của xã, phường ven biển; bảo tồn và phát huy nghề và làng nghề truyền thống phục vụ du lịch.

- Đẩy mạnh chuyên đổi mô hình quản lý chợ. Nghiên cứu đầu tư xây dựng chợ đầu mối Phú Hậu (gđ 2), xây dựng được ít nhất 10 chợ văn minh thương mại (trong đó có 5 chợ mới sáp nhập) và 5 tuyến phố văn minh thương mại. Xây dựng quy hoạch và phát triển hệ thống chợ theo hướng văn minh, trật tự, xoá bỏ những chợ tạm, chợ cóc....đảm bảo phòng chống cháy nổ, an toàn giao thông và trật tự đô thị.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1 Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

Ngày 30/12/2023 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg. Căn cứ các quy định nêu trên và Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023, do đó lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Huế theo trình tự thủ tục quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

tại Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30/12/2023, làm cơ sở để triển khai thực hiện các công trình, dự án kịp thời phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trong điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, tiếp tục chuyển tiếp thực hiện các công trình, dự án theo quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021-2030 mà còn phù hợp trong giai đoạn này, đồng thời điều chỉnh bổ sung, đăng ký nhu cầu mới các công trình, dự án trong điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực trong kỳ quy hoạch như sau:

Bảng 16. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành lĩnh vực điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Số lượng công trình	Diện tích
	TỔNG		1134	10.054,43
1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1	11,30
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4	31,42
3	Đất rừng phòng hộ	RPH	2	49,62
4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1	127,90
5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1	10,00
6	Đất nông nghiệp khác	NKH	9	138,19
7	Đất quốc phòng	CQP	12	40,16
8	Đất an ninh	CAN	25	38,96
8	Đất cụm công nghiệp	SKN	3	153,00
9	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	110	745,87
10	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13	143,29
11	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	17	117,68
12	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5	166,63
13	Đất giao thông	DGT	171	1.123,25
14	Đất thủy lợi	DTL	39	286,69
15	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	35	112,35
16	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	20	80,78
17	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55	167,93
18	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	15	34,73
19	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	2	23,30
20	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	5	12,49
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	1	5,00
21	Đất công trình năng lượng	DNL	16	15,70
22	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	4	2,42
23	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	7	211,75
24	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2	16,06
25	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4	29,54
26	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2	34,05
27	Đất chợ	DCH	10	8,74
28	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	55	8,39
29	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	34	285,06
31	Đất ở tại đô thị	ODT	399	1.635,07
32	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11	47,07
33	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4	12,91
34	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1	0,07
35	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3	132,97
36	Đất hỗn hợp	HH	36	3.994,09

2.2.2.1. Nhu cầu đất nông nghiệp

Mặc dù kinh tế nông nghiệp chỉ đóng góp phần nhỏ trong cơ cấu GDP thành phố, nhưng ngành nông nghiệp vẫn có vai trò quan trọng trong sự nghiệp phát triển chung của Thành phố, vì vậy việc sử dụng đất cũng phải ưu tiên cho sản xuất nông lâm nghiệp, nhằm thoả mãn một phần chiến lược an ninh lương thực, thoả mãn nhu cầu nông sản cho xã hội, nguyên liệu cho công nghiệp, giải quyết lao động nông thôn, do vậy cần hạn chế việc lấy đất canh tác nhất là đất lúa để chuyển sang mục đích khác. Bảo vệ và chăm sóc vốn rừng hiện có, đẩy mạnh khoanh nuôi, tái sinh và trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, đảm bảo cho rừng có đủ chức năng phòng hộ, sản xuất và quốc phòng, an ninh.

a. Đất trồng cây hàng năm

Dự kiến đến năm 2030, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa 1 vụ kém hiệu quả sang vùng chuyên canh rau màu và vùng trồng hoa khoảng 16,00 ha, tập trung chính ở khu vực xã Phú Thanh và xã Phú Dương. Như vậy đến năm 2030 đất trồng cây hàng năm có diện tích 470 ha.

b. Đất trồng cây lâu năm

Dự kiến đến năm 2030, nhu cầu chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất rừng sản xuất sang trồng cây ăn quả và Đầu tư Ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao để phục tráng, bảo tồn và phát triển giống cây Thanh Trà khoảng 31,42 ha, tập trung chính ở phường Thủy Biều, xã Hương Hồ, xã Hương Thọ. Như vậy đến năm 2030 đất trồng cây lâu năm có diện tích 2.045 ha.

b. Đất rừng phòng hộ

Với định hướng phát triển khu vực Rá Chá trở thành một hệ sinh thái đa dạng và phong phú với nhiều loài tôm, cá, chim,...đồng thời tạo được nguồn sinh kế cho người dân trên cơ sở phát triển dịch du lịch. Dự kiến đến năm 2030, sẽ trồng rừng phòng hộ dọc đê và khu vực Cồn Tè đồng thời mở rộng diện tích rừng ngập mặn theo quy hoạch Bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai (tổng diện tích 174,6 ha) với diện tích 49,62 ha và Chuyển đất rừng phòng hộ sang đất rừng sản xuất ở phường Hương Hồ 88,75 ha, xã Hương Thọ 249,29 ha, xã Thủy Bằng 149,42 ha (Theo quy hoạch 3 loại rừng). Như vậy đến năm 2030 đất rừng phòng hộ có diện tích 576.19 ha.

c. Đất nuôi trồng thủy sản

Dự kiến đến năm 2030, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa 1 vụ kém hiệu quả sang khu vực nuôi trồng thủy sản khoảng 10,00 ha, tập trung chính ở khu vực xã Phú Thanh. Như vậy đến năm 2030 đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 469 ha.

d. Đất nông nghiệp khác

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch dự kiến bố trí thêm 88,29 ha nhằm thực hiện dự án: *Xây dựng vườn sưu tập thực vật ở phường An Tây, các khu chăn nuôi tập trung, trang trại, gia trại ở phường Hương An, phường Hương Hồ và xã Hương Thọ*. Như vậy đến năm 2030 đất nông nghiệp khác có diện tích 102 ha.

2.2.2.2. Nhu cầu đất phi nông nghiệp

Trong quá trình phát triển cần ưu tiên phát triển du lịch, thương mại dịch vụ, các ngành tiêu thủ công nghiệp có khả năng khai thác tiềm năng sẵn có, xây dựng cơ sở hạ tầng có tính đến quá trình đô thị hoá về mọi mặt nhằm sử dụng có hiệu quả quỹ đất. Huy động mọi nguồn lực của xã hội, bảo đảm lợi ích hợp lý để thu hút các nhà đầu tư, kể cả các nhà đầu tư nước ngoài. Đất ở phải được bố trí tập trung, cân đối trên cơ sở mở rộng khu dân cư cũ hoặc phát triển khu dân cư mới, nhưng phải mỹ quan và thuận tiện cho sản xuất. Xây dựng cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng phải đồng bộ, tiết kiệm đất, kết hợp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế và phục vụ đời sống văn hoá xã hội của nhân dân. Trong đó:

a. Đất quốc phòng

Với mục tiêu nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về quốc phòng; tăng cường sức mạnh quốc phòng cả về tiềm lực và thế trận; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng. Dự kiến trong điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 nhu cầu tăng dành cho mục đích đất quốc phòng là 40,16 ha để thực hiện các dự án như *Bộ CHQS tỉnh; Xây dựng công trình quốc phòng (Thao trường luyện tập CTTSSCD); Xây dựng Doanh trại cơ quan Bộ CHQS tỉnh...* Đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 96 ha.

b. Đất an ninh

Nhằm đáp ứng mục tiêu đảm bảo tốt công tác an ninh chính trị và trật tự xã hội, đặc biệt là tại các khu vực dân cư đô thị, đồng thời kết hợp chặt chẽ giữa an ninh và trật tự xã hội với xây dựng chính quyền cơ sở của thành phố vững mạnh, giảm các tệ nạn xã hội,... Trong phương án quy hoạch dự kiến bố trí thêm 39,04 ha để phục vụ cho việc đầu tư xây dựng mới một số công trình như: *trụ sở công an Tỉnh; Nhà điều dưỡng thuộc Công an tỉnh; trụ sở cảnh sát PCCC và Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và đào tạo, huấn luyện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tỉnh Thừa Thiên Huế; trụ sở công an của các phường cũ và 13 đơn vị sáp nhập.* Ngoài ra dự kiến sẽ chuyển giao 6,99 ha đất trụ sở công an giao về cho địa phương quản lý nhằm mục đích phát triển kinh tế xã hội. Đến năm 2030 diện tích đất an ninh là 44 ha.

c. Đất cụm công nghiệp

Khuyến khích phát triển nghề, ngành nghề mới có giá trị sản xuất cao, tạo việc làm cho nhiều lao động. Phát triển cụm công nghiệp với mục tiêu di dời các cơ sở sản xuất xen lẫn trong khu dân cư và các dự án đầu tư sản xuất các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, tiêu thủ công nghiệp, ngành nghề truyền thống và các dự án có quy mô nhỏ gắn với vùng nguyên liệu và nguồn lao động địa phương. Chú trọng xử lý ô nhiễm môi trường trong Cụm công nghiệp, loại bỏ những ngành nghề gây ô nhiễm môi trường.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch nhu cầu đất cụm công nghiệp tăng 153 ha. Trong đó tiếp tục đầu tư hạ tầng *Cụm công nghiệp An Hoà (với tổng diện tích quy hoạch là 48 ha); ngoài ra sẽ bố trí quy hoạch thêm 2 cụm công nghiệp ở xã Thủy Bằng (50ha) và phường Hương An (55 ha) theo Quyết định 137/QĐ-UBND ngày 12/1/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt “Đề án khảo sát, đánh*

giá thực trạng cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030”. Đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp có 153,00 ha.

c. Đất thương mại, dịch vụ

Đến năm 2030, dự kiến thực hiện một số các khu du lịch có quy mô lớn như *Khu du lịch sinh thái, Dự án khu đô thị du lịch sinh thái thanh trà, Đất thương mại dịch vụ thuộc khu D - An Vân Dương (Khu du lịch Mỹ An), Dự án Khu du lịch sinh thái biển Hải Dương, các khách sạn, tổ hợp thương mại dọc các tuyến đường Lê Lợi, Nguyễn Huệ, Lý Thường Kiệt...* Ngoài ra tiến hành mở rộng, xây mới trung tâm thương mại, siêu thị theo quy hoạch phân khu chức năng. Để đáp ứng các mục tiêu trên, dự kiến nhu cầu đất thương mại dịch vụ trong kỳ quy hoạch là 573 ha.

d. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch dự kiến bố trí 143,29 ha cho các công trình dự án cấp tỉnh (*Cơ sở sản xuất kinh doanh tại TDP Long Hồ Thượng 1, Xây dựng mở rộng nhà máy nước sạch Vạn Niên, phườnng Thủy triều; Kho xăng dầu, chiết nạp gaz tại cảng Thuận An, Mở rộng, chỉnh trang làng nghề đúc đồng, Dự án Hạ tầng kho tàng, bến bãi và đất cơ sở sản xuất kinh doanh gắn liền với các loại hình sản xuất chế biến hải sản*). Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có 162 ha.

e. Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Trong phương án quy hoạch dự kiến bố trí thêm 29 ha để thực hiện một công trình Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp ở Hương Thọ, Hương An và các khu tập kết cát, sạn ở Hương Vinh, Hương Phong. Đến năm 2030 diện tích đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có 64 ha.

e. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch dự kiến bố trí thêm 118 ha để thực hiện một công trình Dự án khai thác đá Granite làm vật liệu xây dựng thông thường và xây dựng khu phụ trợ phục vụ dự án mỏ đá granite tại thôn Liên Bằng (Hòa An), xã Hương Thọ. Đến năm 2030 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 245 ha.

f. Đất phát triển hạ tầng

** Đất giao thông*

Với định hướng xây dựng hệ thống giao thông đồng bộ, kết nối liên hoàn các tuyến giao thông nội thị với các tuyến giao thông liên tỉnh, quốc gia. Chỉnh trang mở rộng và hoàn thiện hệ thống giao thông cũ, xây dựng hệ thống giao thông mới theo các quy hoạch đã được phê duyệt. Trong phương án điều chỉnh quy hoạch dự kiến bố trí thêm 1.123 ha để xây dựng mới và mở rộng các công trình cấp quốc gia, cấp tỉnh (*Quốc lộ 49 (mở rộng, nâng cấp); Cảng cá Thuận An kết hợp khu neo đậu tránh trú bão; Mở rộng đường Huyền Trân Công Chúa...*); các công trình theo nhu cầu thành phố (*Đường vành đai 3; Dự án đường Nguyễn Hoàng và cầu vượt sông Hương; Tuyến đường Mỹ An-Thuận An; Tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu cửa biển Thuận An;*

Dự án nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Gia Thiều...và các tuyến đường theo quy hoạch phân khu, quy hoạch khu đô thị An Vân Dương...). Đến năm 2030 diện tích đất giao thông có 2,062 ha.

** Đất thủy lợi*

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch dự kiến bố trí thêm 284,69 ha để thực hiện một số công trình dự án như: *Kè chống xói lở bờ sông Hương đoạn qua phường Phú Hậu; Nạo vét và xây dựng kè hói Hàng Tổng và hói Đốc Sơ - An Hoà; Kè chống xói lở hai bờ sông An Cựu đoạn còn lại đường Tôn Quang Phiệt và Hải Triều; Hệ thống thoát lũ Phổ Lợi, Mộc Hàn, Phú Khê; Hệ thống thoát lũ Phổ Lợi, Mộc Hàn, Phú Khê; Dự án cải thiện môi trường nước; Hệ thống thoát nước, lề đường Phạm Văn Đồng; Duy tu, bảo dưỡng, mở rộng các tuyến kênh mương; Kênh sinh thái trung tâm khu đô thị mới An Vân Dương....* Như vậy đến năm 2030 đất thủy lợi có diện tích 506,84 ha.

** Đất xây dựng cơ sở văn hoá*

Trong thời kỳ đất cơ sở văn hoá tăng mạnh nhằm mục đích xây dựng thành phố Huế trở thành thành phố Festival đặc trưng của Việt Nam, phát triển hiện đại và bền vững. Các thiết chế văn hóa được xây dựng mới như: Quảng trường, trung tâm văn hóa, các nhà văn hóa, bảo tàng, thư viện tại các khu đô thị... Dự kiến nhu cầu đất cơ sở văn hoá tăng 112 ha để thực hiện một số các công trình cấp tỉnh (*Bảo tàng tổng hợp tỉnh Thừa Thiên Huế, Thư viện tổng hợp tỉnh Thừa Thiên Huế*) và các công trình thành phố xác định (*Trung tâm văn hóa phường xã, các đài tượng niệm liệt sỹ; hệ thống các tượng, tượng đài, tranh hoành tráng*). Như vậy đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở văn hoá có diện tích 114 ha.

** Đất xây dựng cơ sở y tế*

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch dự kiến bố trí thêm 81 ha để phục vụ cho việc đầu tư xây dựng mới và nâng cấp mở rộng các công trình y tế của thành phố (*như: Xây dựng trung tâm y tế thành phố Huế; Trung tâm giám định Y khoa - Pháp y Bệnh viện phục hồi chức năng tỉnh Thừa Thiên Huế (cơ sở 2), trạm y tế của một số phường xã ...*).

** Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*

Nhằm xây dựng hệ thống trường đạt chuẩn Quốc gia, nâng cao chất lượng giáo dục theo chuẩn quốc tế, phát triển mạng lưới trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề, các trung tâm dạy nghề, xây dựng làng đại học tập trung. Trong phương án quy hoạch dự kiến bố trí thêm 168 ha để xây dựng mới và nâng cấp mở rộng các công trình giáo dục (*như: Dự án đền bù giải phóng mặt bằng của Đại học Huế; Đô thị giáo dục quốc tế (Thành phố giáo dục quốc tế, thuộc khu E - Đô thị mới An Vân Dương); đầu tư mở rộng và xây mới một số cơ sở giáo dục từ mầm non đến THPT.....*). Như vậy đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo có diện tích 365 ha.

** Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch dự kiến bố trí thêm 35 ha để xây dựng mới và mở rộng các công trình thể dục thể thao như: *Trường Trung cấp*

Thể dục thể thao Huế - Trung tâm thể thao, các khu văn hóa thể thao đa năng, Xây dựng Sân bóng đá cho các tổ dân phố, thôn của các phường xã mới sáp nhập. Như vậy đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao có diện tích 84 ha.

** Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch dự kiến bổ trí thêm 23 ha nhằm thực hiện các dự án như *Khu công nghệ thông tin tập trung kết hợp đất ở, Trung tâm Ứng dụng và Triển khai Công nghệ cao miền Trung...*.. Phân bổ cụ thể cho các phường: Xuân Phú, Thủy Vân, Phú Thượng.

** Đất công trình năng lượng*

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch dự kiến bổ trí thêm 16 ha để thực hiện một số công trình dự án cấp tỉnh như *Trạm biến áp 110KV Huế 4 và đấu nối; Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế; Nâng cao ĐTC CCD khu vực Bắc Sông Hương và Nam sông Hương; Xây dựng mới TBA 110kV Huế 5 – đường dây đấu nối TBA 110kV Huế 5 (GĐ1 lắp 1 máy 63MVA); Kéo dây mạch 2 Huế 2 – Huế 3.* Như vậy đến năm 2030 đất công trình năng lượng có diện tích 110 ha.

** Đất công trình bưu chính - viễn thông*

Trong phương án quy hoạch dự kiến bổ trí thêm 2,42 ha để thực hiện một số công trình dự án cấp tỉnh (như *Trung tâm khai thác bưu chính khu vực Bắc Miền Trung, Bưu cục Đại học Huế, Xây dựng trung tâm khai thác chia chọn Bưu chính vùng 3*) và công trình thành phố xác định *Các trạm thu phát sóng thông tin di động...* Như vậy đến năm 2030 đất công trình bưu chính - viễn thông có diện tích 3,44 ha.

** Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*

Để phục vụ cho mục tiêu an sinh xã hội, dự kiến sẽ bổ trí 12 ha để thực hiện một số công trình dự án như *xây dựng Cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi chất lượng cao, Xây mới cơ sở chăm sóc trẻ em khuyết tật cao cấp, Trung tâm dịch vụ việc làm; Mở rộng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế.* ...Như vậy đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội có diện tích 14 ha.

** Đất chợ*

Trong phương án quy hoạch dự kiến bổ trí thêm 9 ha để thực hiện một công trình dự như *Dự án xây dựng chợ Đầu mối Phú Hậu giai đoạn 2; Đầu tư xây dựng và kinh doanh chợ Cống; Đầu tư xây dựng và kinh doanh chợ An Hoà và một số chợ dự kiến xây mới ở các đơn vị sáp nhập gồm phường Hương An,, phường Hương Vinh, xã Hương Phong, xã Phú Mậu; Quy hoạch chợ mới Hương An.* Như vậy đến năm 2030 đất chợ có diện tích 22 ha.

** Đất di tích lịch sử, văn hoá*

Theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của thành phố phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 thì trong thời gian tới cần khoanh vùng bảo vệ các di tích lịch sử như: khu di tích kinh thành Huế, đàn Xã Tắc, xiển Võ Từ, lăng Tự

Đức, lăng Đông Khánh, lăng Dục Đức, chùa Thiên Mục, đàn Nam Giao, di tích Hồ Quyền, điện Voi Ré, cung An Định, nhà lưu niệm bà Từ Cung, lăng Vạn Vạn... Theo phương án điều chỉnh quy hoạch dự kiến bố trí thêm 211 ha để thực hiện một số công trình như *Bảo tồn, tu bổ và phát huy giá trị di tích Hồ Quyền - Voi Ré; Đầu tư Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống kinh thành Huế; Di dời các đơn vị Quân đội và khu gia đình quân nhân tại khu vực Mang Cá; Khu vực di tích Trấn Bình Đài (Mang Cá Nhỏ); Dự án Đầu tư Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống Kinh thành Huế (giai đoạn 2); Tu bổ, tôn tạo, mở rộng và nâng cấp các di tích lịch sử văn hóa*. Như vậy đến năm 2030 đất di tích lịch sử, văn hoá có diện tích 410 ha.

** Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch dự kiến bố trí thêm 16 ha để thực hiện một công trình dự án như *Dự án thu gom và xử lý nước thải khu vực phía Bắc Thành phố (kết dư ODA); Dự án Cải thiện Môi trường nước thành phố Huế (các Khu xử lý)*.

** Đất cơ sở tôn giáo*

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch dự kiến bố trí thêm 29,54 ha để thực hiện 4 công trình dự án (*Xây dựng cơ sở thờ tự của Giáo xứ Thiên An ; quy hoạch học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế; Khu nhà dạy Giáo lý - Hội thánh Tin lành Huế tại 18 Nguyễn Du, thành phố Huế và một số quỹ đất dự phòng*). Như vậy đến năm 2030 đất cơ sở tôn giáo có diện tích 170,04 ha.

h. Đất ở tại đô thị

Định hướng phát triển hệ thống đô thị thành phố Huế là tập trung xây dựng phát triển tương xứng với vị trí một trung tâm văn hoá, du lịch, thương mại, dịch vụ và giao dịch quốc tế, trung tâm giáo dục - đào tạo, y tế chuyên sâu, là khu vực hạt nhân của tỉnh và khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Với định hướng sẽ chuyển 7 xã thành 5 phường đó là xã Thủy Bằng, xã Hương Thọ nhập với phường Hương Hồ, xã Phú Dương, Phú Thanh nhập và xã Phú Mậu nhập thành 1 phường, xã Hương Phong, xã Hải Dương nhập với phường Thuận An và xã Phú Dương lên phường trong phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, dự kiến đất ở tại đô thị trong thời gian tới sẽ bố trí thêm 1.545 ha cho các công trình, dự án cấp như *Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bắc Hương Sơ phục vụ tái định cư KVI di tích kinh thành Huế; Dự án thuộc quy hoạch phường Hương Long; Dự án tại khu vực Nhà máy xi măng Long Thọ và khu vực lân cận; Dự án thuộc quy hoạch phân khu Khu trung tâm phía Nam thành phố Huế (điều chỉnh QHCT khu trung tâm phía Nam và khu dân cư phía Tây thành phố Huế)....* và các công trình, dự án do thành phố xác định (*đất xen ghép ở các phường, xã, một số dự án chỉnh trang...*).

i. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Trong kỳ phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến nhu cầu sử dụng đất cho 2 chỉ tiêu này là 60 ha để thực hiện một số công trình dự án cấp như *Văn phòng làm việc một số cơ quan đơn vị thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế, Xây dựng, mở rộng trụ sở làm việc của Cục thuế Tỉnh; Dự án xây dựng trụ sở Cục*

Thống kê tình Thừa Thiên Huế và trụ sở UBND của một số đơn vị trên địa bàn thành phố

j. Đất sinh hoạt cộng đồng

Trong kỳ quy hoạch dự kiến nhu cầu sử dụng đất cho chỉ tiêu này là 8 ha để xây dựng một số nhà văn hóa khu vực, nhà sinh hoạt cộng đồng cho các tổ dân phố, các thôn trên địa bàn toàn thành phố.

k. Đất khu vui chơi giải trí công cộng

Quyết tâm xây dựng thành phố Huế trở thành thành phố trực thuộc trung ương với định hướng là “Thành phố sinh thái, cảnh quan, di sản, văn hoá và thân thiện với môi trường”. Vì vậy trong phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 dự kiến bố trí thêm 385 ha nhằm xây dựng các công viên, cây xanh cảnh quan, các khu vui chơi giải trí trên địa bàn các xã, phường nhằm tạo thêm không gian xanh cho đô thị Huế.

l. Đất phi nông nghiệp khác

Với định hướng di dời hầu hết các nghĩa địa nằm trong địa bàn thành phố ra khỏi thành phố (*Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2008 của UBND tỉnh về việc Quy tổng thể hệ thống nghĩa trang tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2015 định hướng đến năm 2020*); đồng thời tạo quỹ đất dự phòng. Trong phương án quy hoạch nhu cầu đất phi nông nghiệp khác dự kiến tăng 132,97 ha được chuyển từ đất nghĩa địa, nghĩa địa.

* Ngoài ra trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, một số cơ sở mục đích quốc phòng, an ninh đề xuất trả lại cho địa phương hoặc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất quốc phòng, an ninh sang loại đất khác để phát triển kinh tế xã hội; cụ thể như:

- Đối với quốc phòng: Cơ quan BCHQS Tỉnh, Trạm sửa chữa Bãi Dâu; Bãi hạ cánh trực thăng (sân bay Dã chiến cũ), Đồn Biên phòng cửa khẩu Thuận An, Hải đội 2 Biên phòng, Bệnh viện quân y 268...

- Đối với an ninh: Trụ sở làm việc công an tỉnh, Trung tâm tiếp công dân thuộc Công an tỉnh, Phòng PK02, Phòng PC 07, Đất dự trữ Hải Cát thuộc Công an tỉnh; Nhà nghỉ 19/5, Công an phường Kim Long, Câu lạc bộ hưu trí Công an Thành phố Huế, Đội cảnh sát môi trường, Trạm cảnh sát đường sông, Trạm cảnh sát Thuận An.

(Danh mục các công trình, dự án được thể hiện chi tiết tại phần Phụ biểu10_CH)

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế, xã hội; hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đến năm 2023, tiềm năng đất đai; phương hướng và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2025 của thành phố; quy hoạch của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các phòng, ban, ngành và UBND các xã, phường. Sau khi cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất dự kiến do cấp

tính phân bổ và do cấp thành phố xác định bổ sung; phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố như sau:

Bảng 17: Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất đến trong điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030		So sánh HT 2020-ĐCQH 2030 Tăng (+); giảm (-)	So sánh HT 2023-ĐCQH 2030 Tăng (+); giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
I	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (= 1+2+3)		26,646.07	100,00	26,646.07	100,00	26,646.07	100,00	-	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	14,764.03	55.41	14,633.25	54.92	12,814.75	48.09	-1,949.28	-1,818.50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,132.73	15.51	4,027.97	15.12	3,231.89	12.13	-900.84	-796.07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3,893.71</i>	<i>14.61</i>	<i>3,789.63</i>	<i>14.22</i>	<i>3,031.61</i>	<i>11.38</i>	<i>-862.10</i>	<i>-758.01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	777.69	2.92	772.83	2.90	470.45	1.77	-307.24	-302.38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,257.52	8.47	2,252.54	8.45	2,045.29	7.68	-212.23	-207.25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,156.87	4.34	1,156.87	4.34	576.19	2.16	-580.68	-580.68
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	659.65	2.48	659.65	2.48	801.33	3.01	141.69	141.68
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5,182.80	19.45	5,162.67	19.37	5,118.38	19.21	-64.42	-44.29
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>165.57</i>	<i>0.62</i>	<i>165.57</i>	<i>0.62</i>	<i>165.57</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	567.80	2.13	531.31	1.99	468.91	1.76	-98.89	-62.40
1.8	Đất làm muối	LMU			-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	28.98	0.11	45.86	0.17	102.31	0.38	73.33	56.45
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,462.03	43.02	11,596.74	43.52	13,622.99	51.13	2,160.96	2,026.25
2.1	Đất quốc phòng	CQP	113.05	0.42	120.05	0.45	96.19	0.36	-16.86	-23.86
2.2	Đất an ninh	CAN	20.32	0.08	19.77	0.07	44.06	0.17	23.74	24.30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	29.59	0.11	32.78	0.12	153.00	0.57	123.41	120.22
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	119.14	0.45	128.32	0.48	572.56	2.15	453.42	444.24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	150.68	0.57	162.09	0.61	162.24	0.61	11.56	0.15
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	97.38	0.37	97.38	0.37	245.52	0.92	148.14	148.14
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13.37	0.05	13.37	0.05	64.03	0.24	50.66	50.66
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,396.02	16.50	4,464.00	16.75	4,808.42	18.05	412.39	344.42
	<i>Trong đó:</i>									
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1,637.05</i>	<i>6.14</i>	<i>1,678.34</i>	<i>6.30</i>	<i>2,062.25</i>	<i>7.74</i>	<i>425.20</i>	<i>383.91</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>496.02</i>	<i>1.86</i>	<i>498.38</i>	<i>1.87</i>	<i>506.84</i>	<i>1.90</i>	<i>10.83</i>	<i>8.46</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>53.82</i>	<i>0.20</i>	<i>52.69</i>	<i>0.20</i>	<i>113.71</i>	<i>0.43</i>	<i>59.89</i>	<i>61.02</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>30.74</i>	<i>0.12</i>	<i>30.49</i>	<i>0.11</i>	<i>44.14</i>	<i>0.17</i>	<i>13.40</i>	<i>13.65</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>280.08</i>	<i>1.05</i>	<i>279.74</i>	<i>1.05</i>	<i>364.79</i>	<i>1.37</i>	<i>84.71</i>	<i>85.05</i>

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thành phố Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	49.86	0.19	49.86	0.19	84.30	0.32	34.44	34.43
-	Đất công trình năng lượng	DNL	109.69	0.41	109.89	0.41	109.93	0.41	0.24	0.04
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3.43	0.01	3.43	0.01	3.44	0.01	0.01	0.01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	5.00	0.02	5.00	5.00
-	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	342.68	1.29	353.67	1.33	410.03	1.54	67.35	56.37
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0.01	0.00	0.01	0.00	12.64	0.05	12.63	12.63
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	146.58	0.55	146.53	0.55	170.04	0.64	23.46	23.51
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,200.75	4.51	1,215.64	4.56	861.61	3.23	-339.14	-354.03
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	22.87	0.09	22.88	0.09	24.89	0.09	2.02	2.01
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	9.84	0.04	9.85	0.04	13.65	0.05	3.81	3.80
-	Đất chợ	DCH	12.62	0.05	12.60	0.05	21.17	0.08	8.55	8.57
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7.16	0.03	7.19	0.03	13.49	0.05	6.33	6.30
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	139.35	0.52	163.33	0.61	343.50	1.29	204.15	180.17
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	855.54	3.21	517.52	1.94			-855.54	-517.52
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,775.49	6.66	2,133.98	8.01	3,300.66	12.39	1,525.17	1,166.69
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35.14	0.13	34.96	0.13	59.20	0.22	24.06	24.23
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	22.97	0.09	22.93	0.09	22.95	0.09	-0.02	0.02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	185.87	0.70	185.63	0.70	181.87	0.68	-4.00	-3.76
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,494.65	5.61	1,490.98	5.60	1,460.77	5.48	-33.88	-30.21
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,006.13	7.53	2,002.29	7.51	1,989.08	7.46	-17.05	-13.21
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.18	0.00	0.18	-	105.45	0.40	105.27	105.27
3	Đất chưa sử dụng	CSD	420.01	1.58	416.08	1.56	208.33	0.78	-211.68	-207.75

2.2.3.1 . Đất nông nghiệp

Thành phố Huế với vai trò của là trung tâm kinh tế - chính trị - văn hóa – của tỉnh Thừa Thiên Huế, ngoài ra thành phố cũng đang trong quá trình đô thị hóa với tốc độ rất nhanh, là điểm đến thu hút các tập đoàn lớn trong và ngoài nước đầu tư. Vì vậy, ngành nông nghiệp cũng như quỹ đất phục vụ cho nông – lâm nghiệp của thành phố cũng bị ảnh hưởng khá lớn trong giai đoạn từ nay đến 2030 và trong tương lai xa hơn. Để đáp ứng nhu cầu về đất đai cho phát triển của thành phố, diện tích đất nông nghiệp của thành phố trong đến năm 2030 sẽ bị thu hẹp với quy mô khá lớn, cụ thể diện tích đất nông nghiệp của thành phố theo quy hoạch đến 2030 còn lại 12.814,75 ha, chiếm 48,09% tổng diện tích tự nhiên, giảm 1.949,28 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó:

- * Đất nông nghiệp giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1.982,86 ha
- Chuyển sang đất quốc phòng: 19,06 ha;

- Chuyển sang đất an ninh: 25,55 ha;
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp: 115,80 ha;
- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ: 324,88 ha;
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 29,71 ha;
- Chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 146,65 ha;
- Chuyển sang đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 60,44 ha;
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng: 536,00 ha;
- Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng: 4,63 ha;
- Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 112,62 ha;
- Chuyển sang đất ở tại đô thị: 579,57 ha;
- Chuyển sang đất trụ sở cơ quan, trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 12,42 ha;
- Chuyển sang đất tín ngưỡng: 0,07 ha;
- Chuyển sang đất có mặt nước chuyên dùng: 15,46 ha.

* Chu chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp: 738,07 ha

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm là 15,85 ha;
- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 5,70 ha;
- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 5,70 ha;
- Đất trồng lúa chuyển sang đất rừng phòng hộ là 10,00 ha;
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản là 10,00 ha;
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất rừng đặc dụng: 127,09;
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất: 441,46;
- Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất rừng sản xuất: 5,37 ha;
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác là 0,05 ha;
- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác là 6,23 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 6,0 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác là 0,03 ha;
- Đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác là 69,30 ha;
- Đất trồng rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 19,00 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác là 4,34 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất rừng phòng hộ là 17,65 ha.

* Đồng thời diện tích đất nông nghiệp tăng 771,65 ha. Trong đó chu chuyển nội bộ 738,07 ha và tăng do lấy từ một số loại đất trong đất phi nông nghiệp là 33,08 ha, đất chưa sử dụng là 0,50 ha.

a. Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng đất đến năm 2030 là 3.231,89 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa toàn thành phố còn lại là 3.231.89 ha, chiếm 22,09% diện tích đất nông nghiệp và chiếm 11,38% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất lúa giảm 900,84

ha trong giai đoạn điều chỉnh quy hoạch hầu hết do trung dụng để chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đô thị hóa, chi tiết cụ thể như sau:

- Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp: 41,60 ha
- + Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác là 15,85 ha;
- + Chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 5,70 ha;
- + Chuyển sang đất rừng phòng hộ là 10,00 ha;
- + Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản là 10,00 ha;
- + Diện tích chuyển sang đất nông nghiệp khác là 0,05 ha;
- Chuyển sang đất phi nông nghiệp: 895,24 ha
- + Đất quốc phòng: 8,47 ha;
- + Đất an ninh: 19,49 ha;
- + Đất cụm công nghiệp: 37,25 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ: 196,72 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,74 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 0,32 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 276,41 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 1,06 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 71,12 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 324,47 ha;
- + Đất trụ sở cơ quan, trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 7,73 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 15,46 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 470,45 ha, chiếm 1,77% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó, diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng đất là 454,45 ha và giảm 307,24 ha. Trong đó diện tích đất trồng cây hàng năm thực giảm là 323,24 ha để chuyển sang các mục đích khác, cụ thể:

- Chuyển nội bộ đất nông nghiệp: 6,03 ha
- Chuyển sang đất phi nông nghiệp: 317,21 ha
- + Đất an ninh: 2,26 ha;
- + Đất cụm công nghiệp: 25,00 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ: 39,57 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,81 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 30,00 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 80,27 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 2,70 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 27,93 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 105,38 ha;

+ Đất trụ sở cơ quan, trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 3,29 ha.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch có chuyển 16,00 ha đất trồng lúa 1 vụ kém hiệu quả sang đất trồng cây hàng năm khác tại xã Phú Thanh.

c. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 2.045,29 ha, chiếm 7,68% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 2.013,87 giảm 207,25 ha. Trong đó diện tích đất trồng cây lâu năm thực giảm là 243,65 ha để chuyển sang các mục đích khác, cụ thể:

- Chuyển nội bộ đất nông nghiệp: 6,23 ha (chuyển sang đất nông nghiệp khác)

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp: 237,42 ha. Trong đó:

+ Đất an ninh: 1,80 ha;

+ Đất cụm công nghiệp: 12,00 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ: 39,87 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,92 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 34,00 ha ;

+ Đất phát triển hạ tầng: 63,31 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,87 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 5,58 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 76,74 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,33 ha.

Đồng thời trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 31,42 ha do chuyển từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa: 5,70 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm 6,00 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 19,00 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng: 0,17 ha;

+ Đất ở đô thị: 0,05 ha;

+ Đất chưa sử dụng 0,50 ha.

d. Đất rừng phòng hộ

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ là 576,19 ha, chiếm 2,16% diện tích đất tự nhiên. Trong đó, diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng đất là 546,84 ha và giảm 580,68 ha để chuyển sang mục đích đất phi nông nghiệp. Trong đó diện tích đất rừng phòng hộ thực giảm là 168,57 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất quốc phòng: 1,89 ha;

+ Đất cụm công nghiệp: 11,14 ha;

- + Đất thương mại dịch vụ: 124,19 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 18,68 ha (dự án khai thác mỏ đá xây dựng làm vật liệu thông thường)

+ Đất phát triển hạ tầng: 12,67 ha.

Đồng thời trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất rừng phòng hộ tăng 29,35 ha do chuyển từ đất trồng lúa 10,00 ha, đất nuôi trồng thủy sản 17,65 ha, đất phát triển hạ tầng 1,20 ha và đất sông suối 0,50 ha (dự án Trồng rừng phòng hộ dọc theo đê và khu vực Cồn Tè).

d. Đất rừng đặc dụng

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất rừng đặc dụng là 801,33 ha, chiếm 3,01% diện tích đất tự nhiên. Trong đó, diện tích đất rừng đặc dụng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 643,59 ha và tăng 141,68 ha. Trong đó diện tích đất rừng đặc dụng thực giảm là 16,00 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Chuyển nội bộ đất nông nghiệp: 5,37 ha (chuyển sang đất rừng sản xuất).

- Chuyển qua đất phi nông nghiệp: 10,69 ha. Trong đó:

+ Đất cụm công nghiệp: 5,88 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng: 4,74 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,07 ha.

Đồng thời trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất rừng phòng đặc dụng tăng 157,74 ha do chuyển từ đất rừng sản xuất 127,09 ha, đất hạ tầng 30,65 ha (theo quy hoạch 03 loại rừng chuyển từ đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa tang sang đất rừng đặc dụng ở phường An Tây).

e. Đất rừng sản xuất

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất là 5.118,38 ha, chiếm 19,21% diện tích đất tự nhiên. Trong đó, diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng đất là 4.671,55 ha và giảm 64,42 ha. Trong đó diện tích đất rừng sản xuất thực giảm là 511,25 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Chuyển nội bộ đất nông nghiệp: 215,39 ha (chuyển sang đất trồng cây lâu năm, rừng sản xuất và đất nông nghiệp khác).

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp: 295,86, trong đó:

+ Chuyển sang đất quốc phòng: 5,00 ha;

+ Chuyển sang đất cụm công nghiệp: 22,42 ha;

+ Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ: 21,63 ha;

+ Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 22,93 ha;

+ Chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 63,65 ha;

+ Chuyển sang đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 60,44 ha;

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng: 69,63 ha;

- + Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí, công cộng: 2,86 ha;
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị: 27,25 ha;
- + Chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,05 ha.

f. Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản cuối giai đoạn điều chỉnh quy hoạch là 468,91 ha, chiếm 1,76% diện tích đất tự nhiên. Trong đó, diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng đất là 458,91 ha và giảm 98,89 ha. Trong đó diện tích đất nuôi trồng thủy sản thực giảm là 108,89 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Chuyển nội bộ: 21,99 ha.
- + Chuyển sang đất rừng phòng hộ: 17,65 ha;
- + Chuyển sang đất nông nghiệp khác: 4,34 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 86,90 ha. Trong đó:
 - + Chuyển sang đất quốc phòng: 3,70 ha;
 - + Chuyển sang đất an ninh: 2,00 ha;
 - + Chuyển sang đất cụm công nghiệp: 2,11 ha;
 - + Chuyển sang đất thương mại dịch vụ: 0,40 ha;
 - + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 3,31 ha;
 - + Chuyển sang đất phát triển hạ tầng: 28,97 ha;
 - + Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí, công cộng: 1,00 ha;
 - + Chuyển sang đất ở tại đô thị: 45,39 ha;
 - + Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,02 ha.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất nuôi trồng thủy sản thực tăng là 10,00 ha do chuyển từ đất trồng lúa 1 vụ kém hiệu quả sang ở xã Phú Thanh.

g. Đất nông nghiệp khác

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác là 102,31 ha, chiếm 0,38% diện tích đất tự nhiên. Trong đó, diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng đất là 22,00 ha và tăng 73,33 ha. Trong đó thực tăng là 80,31 ha do nhận từ các loại đất sau:

- Chuyển nội bộ đất nông nghiệp: 79,95 ha
- + Đất trồng lúa: 0,05 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,03 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 6,23 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 69,30 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 4,34 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 0,33 ha ;
- + Đất ở tại đô thị: 0,36 ha.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất nông nghiệp khác thực giảm 6,98 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất thương mại, dịch vụ: 2,50 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí, công cộng: 4,13 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,35 ha.

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp của thành phố là 13.622,99 ha, chiếm 51,13% tổng diện tích tự nhiên, tăng 2.160,96 ha so với hiện trạng năm 2020.

a. Đất quốc phòng

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng là 96,19 ha, chiếm 0,36% diện tích đất tự nhiên. Trong đó, diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 62,74 ha và giảm 16,86 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó diện tích thực tăng là 33,45 ha được chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 8,47 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 1,89 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 5,00 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 3,70 ha
- + Đất thương mại, dịch vụ: 0,10 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 2,15 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 3,75 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dung: 3,67 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 4,72 ha.

Đồng thời diện tích đất quốc phòng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch giảm 50,31 ha cho các mục đích sau:

- + Đất thương mại, dịch vụ: 16,86 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 28,97 ha (trong đó có dự án Đầu tư Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống Kinh thành Huế)
- + Đất khu chơi giải trí công cộng: 0,25 ha;
- + Đất ở đô thị: 4,23 ha.

b. Đất an ninh

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất an ninh là 44,06 ha, chiếm 0,17% diện tích đất tự nhiên. Trong đó, diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng đất là 14,70 ha và tăng 23,74 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó diện tích đất an ninh thực tăng là 29,36 ha được chuyển sang từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 19,49 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm: 2,26 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 1,80 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 2,00 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ: 0,08 ha;

- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,38 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 2,36 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,02 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,75 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,11 ha.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất an ninh giảm 5,62 ha cho mục đích:

- + Đất thương mại dịch vụ: 1,95 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 0,06 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 3,61 ha.

c. Đất cụm công nghiệp

Diện tích đất cụm công nghiệp của thành phố trong phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 153,00 ha chiếm 0,57% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó, diện tích đất cụm công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất là 29,59 ha và tăng 123,41 ha. Diện tích đất cụm công nghiệp tăng do thực hiện dự án mở rộng Cụm công nghiệp An Hòa, và cụm công nghiệp tại xã Thủy Bằng, và xã Hương An; diện tích tăng được chuyển lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 37,25 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm: 25,00 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 12,00 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 11,14 ha;
- + Đất rừng đặc dụng: 5,88 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 22,42 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 2,11 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 4,61 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 1,50 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 1,50 ha.

d. Đất thương mại dịch vụ

Đất thương mại dịch vụ trong phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 572,56 ha chiếm 2,15% diện tích tự nhiên toàn thành phố. Diện tích đất không thay đổi mục đích trong giai đoạn điều chỉnh quy hoạch này là 115,34 ha và tăng trong cả giai đoạn điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 453,42 ha. Trong đó, diện tích đất thương mại dịch vụ thực giảm là 3,80 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất quốc phòng: 0,10 ha;
- + Đất an ninh: 0,08 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 1,63 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 1,99 ha.

Đồng thời trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất thương mại dịch vụ

thực tăng 457,22 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 96,72 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 39,57 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 39,87 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 124,19 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 21,63 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,40 ha;
- + Đất nông nghiệp khác: 2,50 ha.
- + Đất quốc phòng: 16,86 ha;
- + Đất an ninh: 2,34 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,66 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 55,19 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,80 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 1,00 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 15,22 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan, trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 6,32 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,05 ha;
- + Đất sông suối: 1,19 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 5,80 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 26,30 ha.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 162,24 ha, chiếm 0,61% diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất là 118,42 ha. Trong đó, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực giảm 32,26 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất an ninh: 0,38 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ: 1,66 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 19,47 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,89 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 9,86 ha.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực tăng là 43,82 ha. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 0,74 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,81 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 1,92 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 22,93 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 3,31 ha;

- + Đất phát triển hạ tầng: 0,39 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,62 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 13,10 ha.

f. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 245,52 ha, chiếm 0,92% diện tích đất tự nhiên. Trong đó, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không thay đổi mục đích sử dụng đất là 97,38 ha và tăng 148,14 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 0,32 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm: 30,00 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 34,00 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 18,68 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 63,65 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 0,09 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 1,40 ha.

g. Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 64,03 ha, chiếm 0,24% diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm không thay đổi mục đích sử dụng đất là 3,03 ha; tăng 50,66 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó, diện tích đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm thực giảm 10,34 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm thực tăng là 61,00 ha. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất rừng sản xuất: 60,44 ha;
- + Đất sông ngoài, kênh rạch, suối: 0,07 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,49 ha.

h. Đất phát triển hạ tầng

Thành phố Huế đang trong quá trình đô thị hóa mạnh, vì vậy quỹ đất dành cho việc phát triển hạ tầng luôn được quan tâm chú trọng trong các phương án điều chỉnh quy hoạch. Theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng là 4.808,42 ha, chiếm 18,05% diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

** Đất giao thông*

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất giao thông là 2.062,25 ha, chiếm 42,89% diện tích đất phát triển hạ tầng. Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng đất là 1.611,52 ha và tăng 425,20 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất giao thông thực tăng là 450,73 ha do lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 182,00 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 24,40 ha;

- + Đất trồng cây lâu năm: 18,13 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 4,77 ha;
- + Đất rừng đặc dụng: 0,2 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 7,84 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 21,55 ha;
- + Đất quốc phòng: 2,77 ha;
- + Đất an ninh: 0,06 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ: 0,60 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 18,98 ha;
- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 43,46 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,05 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 2,37 ha;
- + Đất ở nông thôn: 1,83 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 65,30 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,86 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng: 1,03 ha;
- + Đất sông ngòi, kênh rạch, suối: 11,51 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 5,84 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 37,18 ha.

Đồng thời trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất giao thông giảm 25,54 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm: 0,07 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,02 ha;
- + Đất quốc phòng: 1,03 ha;
- + Đất an ninh: 0,50 ha;
- + Đất cụm công nghiệp: 0,70 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ: 5,38 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,04 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 0,09 ha;
- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 6,96 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,01 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 2,69 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 7,69 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,26 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,10 ha.

** Đất thủy lợi*

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi là 506,84 ha, chiếm 10,54% diện tích đất phát triển hạ tầng. Diện tích đất thủy lợi

không thay đổi mục đích sử dụng đất là 471,43 ha; tăng 10,83 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất thủy lợi thực tăng là 35,41 ha do lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 7,20 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 9,43 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 1,50 ha;
- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 2,69 ha;
- + Đất ở nông thôn: 0,02 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 2,28 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,16 ha;
- + Đất sông ngòi, kênh rạch, suối: 5,86 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 1,49 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 4,78 ha.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất thủy lợi giảm 24,59 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất nông nghiệp: 0,33 ha;
- + Đất quốc phòng: 0,12 ha;
- + Đất an ninh: 0,50 ha;
- + Đất cụm công nghiệp: 2,91 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ: 3,03 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,05 ha;
- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 6,16 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,01 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 1,76 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 9,50 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,12 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,10 ha.

** Đất xây dựng cơ sở văn hóa*

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 113,71 ha, chiếm 2,36% diện tích đất phát triển hạ tầng. Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đất là 49,60 ha; tăng 59,89 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa thực tăng là 64,11 ha do lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 1,99 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 20,61 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 17,17 ha;
- + Đất rừng đặc dụng: 2,80 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,60 ha;

- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 8,67 ha;
- + Đất ở nông thôn: 0,05 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,57 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,62 ha;
- + Đất sông ngòi, kênh rạch, suối: 3,24 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 1,27 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 5,32 ha.

Đồng thời trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm 4,22 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất an ninh: 0,02 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ: 3,76 ha;
- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 0,38 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,06 ha.

** Đất xây dựng cơ sở y tế*

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 44,14 ha, chiếm 0,92% diện tích đất phát triển hạ tầng. Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng đất là 29,73 ha; tăng 13,40 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất xây dựng cơ sở y tế thực tăng là 14,41 ha do lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 7,04 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,88 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,06 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,88 ha;
- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 5,12 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,22 ha;
- + Đất sông ngòi, kênh rạch, suối: 0,07 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,11 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,03 ha.

Đồng thời trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở y tế giảm 1,01 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất an ninh: 0,09 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ: 0,41 ha;
- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 0,45 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,06 ha.

** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 364,79 ha, chiếm 7,59% diện tích đất phát triển hạ tầng. Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng đất là 271,64 ha; tăng 84,71 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất xây dựng cơ

sở giáo dục và đào tạo thực tăng là 93,15 ha do lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 44,92 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 12,51 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 3,55 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,10 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,49 ha;
- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 19,95 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 2,15 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,50 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,07 ha;
- + Đất sông ngòi, kênh rạch, suối: 0,50 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,28 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 8,43 ha.

Đồng thời trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 8,44 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất an ninh: 0,41 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ: 3,81 ha;
- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 2,50 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 1,67 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,05 ha.

** Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao là 84,30 ha, chiếm 1,75% diện tích đất phát triển hạ tầng. Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao không thay đổi mục đích sử dụng đất là 45,56 ha; tăng 34,44 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao thực tăng là 38,74 ha do lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 15,43 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 2,52 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,99 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 10,00 ha;
- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 8,46 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,48 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,20 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,66 ha.

Đồng thời trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao giảm 4,30 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất thương mại dịch vụ: 0,56 ha;
- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 2,09 ha;

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,79 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 0,86 ha.

** Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ là 24,89 ha, chiếm 0,52% diện tích đất phát triển hạ tầng. Diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ không thay đổi mục đích sử dụng đất là 22,87 ha và tăng 2,02 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ tăng do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất rừng sản xuất: 0,23 ha;

+ Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 0,31 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 0,61 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,02 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,18 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 0,67 ha.

** Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 13,65 ha, chiếm 0,28% diện tích đất phát triển hạ tầng. Diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội không thay đổi mục đích sử dụng đất là 4,76 ha; tăng 3,81 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội thực giảm là 5,08 ha chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại dịch vụ: 5,00ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,08 ha.

Đồng thời trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội tăng 8,89 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm (2,00 ha), đất trồng cây lâu năm (6,89 ha).

** Đất công trình năng lượng*

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng là 109,93 ha, chiếm 2,29% diện tích đất phát triển hạ tầng. Diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 106,96 ha; tăng 0,24 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất công trình năng lượng thực giảm là 2,73 ha chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất phát triển hạ tầng: 2,63ha;

+ Đất ở tại đô thị: 0,10 ha.

Đồng thời trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất công trình năng lượng tăng 2,97 ha do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 0,04 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 1,19 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 1,07 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 0,24 ha;

+ Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 0,11 ha;

- + Đất ở tại đô thị: 0,03 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,29 ha.

** Đất có di tích lịch sử văn hóa*

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa là 410,03 ha, chiếm 8,53% diện tích đất phát triển hạ tầng. Diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đất là 342,54 ha; tăng 67,35 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa thực tăng là 67,49 ha do lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,55 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,37 ha;
- + Đất quốc phòng: 26,20 ha;
- + Đất thương mại: 1,03 ha;
- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 3,29 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 28,44 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan; tổ chức sự nghiệp: 0,91 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,10 ha;
- + Đất sông ngòi, kênh rạch, suối: 5,96 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,11 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,53 ha.

Đồng thời trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa giảm 0,14 ha do chuyển sang đất giao thông.

** Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 12,64 ha, chiếm 0,26% diện tích đất phát triển hạ tầng. Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng đất là 0,01 ha; tăng 12,63 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải tăng do lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 12,44 ha;
- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 0,16 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,03 ha.

** Đất cơ sở tôn giáo*

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo là 170,04 ha, chiếm 3,54% diện tích đất phát triển hạ tầng. Diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng đất là 145,57 ha; tăng 23,46 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất cơ sở tôn giáo thực tăng là 24,47 ha do lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 0,14 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm: 5,32 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 13,53 ha;

- + Đất rừng đặc dụng: 1,74 ha;
- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 0,23 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,03 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,02 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 2,61 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,85 ha.

** Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 861,61 ha, chiếm 17,92% diện tích đất phát triển hạ tầng. Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 796,99 ha; giảm 339,14 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thực giảm là 403,76 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất trồng cây lâu năm: 0,1 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 1,00 ha;
- + Đất rừng đặc dụng: 30,65 ha;
- + Đất quốc phòng: 1,00 ha;
- + Đất an ninh: 0,84 ha;
- + Đất cụm công nghiệp: 1,00 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ: 33,17 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,30 ha;
- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 70,84 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,67 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 51,14 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 104,30 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan, trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 2,88 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,60 ha;
- + Đất phi nông nghiệp khác: 105,27 ha.

Đồng thời trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 64,62 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất rừng phòng hộ: 7,90 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 51,12 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 5,60 ha.

** Đất chợ*

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất chợ là 21,17 ha, chiếm 0,44% diện tích đất phát triển hạ tầng. Diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng đất là 12,50 ha; tăng 8,55 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất chợ thực tăng là 8,67 ha do lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 5,21 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,86 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,05 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,24 ha;
- + Chu chuyển nội bộ đất phát triển hạ tầng: 1,03 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,95 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,01 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,32 ha.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất chợ giảm 0,12 ha do chuyển sang các đất thương mại dịch vụ (0,02 ha) và chu chuyển nội bộ đất hạ tầng (0,10 ha).

i. Đất sinh hoạt cộng đồng

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 13,49 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 7,07 ha và tăng là 6,33 ha. Trong đó diện tích đất sinh hoạt cộng đồng thực tăng là 6,42 ha do chuyển từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 1,06 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 2,70 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,87 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 0,77 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,15 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,05 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,82 ha.

Đồng thời trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất sinh hoạt cộng đồng giảm 0,09 ha do chuyển sang đất giao thông 0,05 ha và đất ở đô thị 0,04 ha.

j. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 343,50 ha, chiếm 1,29% diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 135,78 ha và tăng 204,15 ha. Trong đó diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng thực giảm là 3,57 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ (0,80 ha), đất phát triển hạ tầng (2,37 ha), đất ở tại đô thị (0,40 ha).

Đồng thời trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 207,72 ha. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 71,12 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 27,93 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 5,58 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 2,86 ha;

- + Đất nuôi trồng thủy sản: 1,00 ha;
- + Đất nông nghiệp khác: 4,13ha;
- + Đất quốc phòng: 0,25 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,89 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 56,42 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 5,46 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,04 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,76 ha;
- + Đất sông ngoài, kênh, rạch, suối: 0,93 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 2,08 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 28,27 ha.

i. Đất ở tại nông thôn

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn là không còn. Do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch năm 2030 các xã Hương Thọ với Phường Hương Hồ nhập lại thành 1 phường, Phú Mậu, Phú Thanh, Phú Dương nhập lại thành 1 phường xã Hải Dương với Phường Thuận An nhập lại thành 1 phường và xã Hương Phong lên phường, xã Thủy Bằng lên phường.

l. Đất ở tại đô thị

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị là 3.300,66 ha, chiếm 12,39% diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng đất là 1.645,42 ha; tăng 1.525,17 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất ở tại đô thị thực giảm 130,07 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất nông nghiệp: 0,41 ha;
- + Đất quốc phòng: 3,75 ha;
- + Đất an ninh: 0,02 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ: 15,22 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,62 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 101,06 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,15 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 5,46 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan, tổ chức sự nghiệp: 3,38 ha;

Đồng thời trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất ở tại đô thị tăng 1.655,24 ha. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 324,47 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 105,38 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 76,74 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 27,25 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 45,39 ha;

- + Đất nông nghiệp khác: 0,35 ha;
- + Đất quốc phòng: 4,23 ha;
- + Đất an ninh: 3,61 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ: 1,99 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 9,86 ha;
- + Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 10,34 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 124,17 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,04 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,40 ha;
- + Đất ở nông thôn: 851,14 ha;
- + Đất trụ sở cơ quan: 0,21;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng: 1,87 ha;
- + Đất sông ngòi, kênh, rạch suối: 3,75 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 4,54 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 59,52 ha.

m. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 59,20 ha, chiếm 0,22% diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng đất là 24,26 ha; tăng 24,06 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan thực giảm 10,88 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất an ninh: 0,75 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ: 5,95 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 3,88 ha;
- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,05 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,04 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,21 ha.

Đồng thời trong kỳ quy hoạch diện tích đất trụ sở cơ quan tăng 34,94 ha. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất trồng lúa: 7,73 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 3,29 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 1,33 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 0,02 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 3,34 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 3,28 ha;
- + Đất sông ngòi, kênh, rạch suối: 0,28 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,12 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 15,55 ha.

n. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 22,95 ha, chiếm 0,09% diện tích đất tự nhiên. Trong đó, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất là 22,48 ha và thực giảm 0,49 ha cho mục đích đất thương mại dịch vụ (0,37 ha) và đất phát triển hạ tầng (0,01 ha), đất an ninh (0,11 ha).

Đồng thời trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,47 ha. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất sau:

- + Đất rừng sản xuất: 0,05 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 0,03 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,10 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,29 ha.

o. Đất cơ sở tín ngưỡng

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 181,87 ha, chiếm 0,68% diện tích đất tự nhiên. Trong đó, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 181,81 ha và giảm 4,00 ha. Trong đó diện tích đất cơ sở tín ngưỡng thực giảm 4,06 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất thương mại, dịch vụ: 0,05 ha;
- + Đất phát triển cơ sở hạ tầng: 1,38 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,76 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 1,87 ha.

Đồng thời trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất cơ sở tín ngưỡng thực tăng 0,07 ha. Diện tích tăng được lấy từ đất rừng đặc dụng.

p. Đất sông, ngoài, kênh, rạch, suối

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất sông, ngoài, kênh, rạch, suối là 1.460,77 ha, chiếm 5,48% diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất sông, ngoài, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng đất là 1.460,77 ha; giảm 33,38 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất nông nghiệp: 0,50 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ: 1,19 ha;
- + Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 0,07 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 27,16 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,93 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 3,75 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,28 ha.

q. Đất có mặt nước chuyên dùng

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 1.989,08 ha, chiếm 7,46% diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích sử dụng đất là 1.972,82 ha;

giảm 17,05 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích đất có mặt nước chuyên dùng thực giảm 33,31 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất quốc phòng: 3,67 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ: 5,80 ha;
- + Đất phát triển cơ sở hạ tầng: 17,10 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 2,08 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 4,54 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,12 ha.

Đồng thời trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất có mặt nước chuyên dùng thực tăng 16,26 ha. Diện tích tăng được lấy từ đất rừng đặc dụng

- + Đất trồng lúa: 15,46 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 0,80 ha.

r. Đất phi nông nghiệp khác

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 105,45 ha, chiếm 0,40% diện tích đất tự nhiên. Trong đó, diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng đất là 0,18 ha và tăng 105,27 ha do chuyển từ đất làm nghĩa trang, nghĩa địa.

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng

- Đất chưa sử dụng năm 2020 có diện tích là 420,01 ha, phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 còn lại: 208,33 ha, chiếm 0,78% tổng diện tích tự nhiên, giảm 211,68 ha so với hiện trạng năm 2020.

2.2.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất chưa sử dụng, phải lấy thêm từ các loại đất đang sử dụng. Đến năm 2030 sẽ chuyển 2.099,76 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp và chuyển 159,80 ha đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở, cụ thể như sau:

Bảng 18: Tổng hợp diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.982,86
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	859,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>830,50</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	317,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	237,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	168,57
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	10,69
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	295,86

	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	86,90
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	6,98
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		142,00
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	5,70
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	10,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	10,00
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	88,30
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	165,01

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

2.2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

Đề khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành; trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sẽ khai thác diện tích đất chưa sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp, cụ thể như sau:

Bảng 19: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-

1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,72
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,11
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,50
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,30
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,40
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,49
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	59,11
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,72
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>37,18</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>4,78</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>5,32</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>8,43</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,66</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,29</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử, văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>0,53</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>0,85</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>0,67</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>-</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,32</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,82
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	28,27
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	59,52
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,29
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-

2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Theo quy định tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường các khu chức năng thuộc chỉ tiêu cấp huyện xác định gồm: Đất khu công nghệ cao; Đất khu kinh tế; Đất đô thị; Khu sản xuất nông nghiệp; Khu lâm nghiệp; Khu du lịch; Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; Khu phát triển công nghiệp; Khu đô thị (trong đó có Khu đô thị mới); Khu thương mại - dịch vụ; Khu đô thị - thương mại - dịch vụ; Khu dân cư nông thôn; Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn. Diện tích của các khu chức năng này trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Huế được thể hiện như sau:

Bảng 20: Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng của thành phố Huế đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	
3	Đất đô thị	DDT	26.646,07	100,00
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	5.277,18	19,80
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	6.495,90	24,38
6	Khu du lịch	KDL	1.046,26	3,93
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	391,42	1,47
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	153,00	0,57
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	3.300,66	12,39
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	593,72	2,23
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	3.894,39	14,62
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	-	-
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	-	-

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

- Đất đô thị: Có diện tích năm 2020 (tính phân sáp nhập) là 14.977,37 ha. Đến năm 2030, đất đô thị có diện tích là 26.646,07 ha, chiếm 100% diện tích tự nhiên của thành phố Huế, tăng 11.668,70 ha so với năm 2020. Khu chức năng này tăng nhiều do dự kiến đến năm 2030 sẽ chuyển 7 đơn vị hành chính cấp xã

là Thủy Bằng, Phú Mậu, Phú Dương, Phú Thanh, Hương Thọ, Hải Dương, Hương Phong lên phường theo định hướng phát triển chung của thành phố.

- Khu sản xuất nông nghiệp: diện tích năm 2020 (tính phần sáp nhập) là 6.151,23 ha. Đến năm 2030, Khu sản xuất nông nghiệp có diện tích là 5.277,18 ha, chiếm 19,80% diện tích tự nhiên của thành phố Huế, giảm 874,04 ha so với năm 2020. Khu chức năng này chủ yếu phân bố ở 13 đơn vị sáp nhập trước đây và chiếm diện tích lớn nhất ở 3 đơn vị Hương Hồ (417,10 ha), Hương Thọ (889,08 ha), Thủy Bằng (452,94 ha).

- Khu lâm nghiệp: diện tích năm 2020 (tính phần sáp nhập) là 6.999,32 ha. Đến năm 2030, Khu lâm nghiệp có diện tích là 6.495,90 ha, chiếm 24,38% diện tích tự nhiên của thành phố, giảm 503,42 ha so với năm 2020 và phân bố chủ yếu tại các đơn vị Thủy Bằng, Hương Hồ, Hương An, Hương Thọ..... Trong tổng diện tích của Khu lâm nghiệp có 88,96% phân bố tại Thủy Bằng, Hương Hồ, Hương Thọ tương ứng với diện tích 5.662,71 ha.

- Khu du lịch: diện tích năm 2020 (tính phần sáp nhập) là 474,44 ha. Đến năm 2030, Khu du lịch có diện tích là 1.046,26 ha, chiếm 3,93% diện tích tự nhiên của thành phố, tăng 571,82 ha so với năm 2020. Khu chức năng này phân bố đồng đều ở các đơn vị. Trong đó, phân bố nhiều nhất ở xã Hải Dương và các phường, xã có nhiều di tích lịch sử văn hóa.

- Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: Đến năm 2030, khu chức năng này có diện tích là 391,42 ha, chiếm 1,47% diện tích tự nhiên của thành phố. Diện tích này nằm trong Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai với 2 phân vùng thuộc địa bàn thành phố gồm:

+ Khu vực Cồn Tè – Rú Chá (Hương Phong) với diện tích 187,10 ha. Cồn Tè là khu đất ngập nước nằm ở cuối sông Hương và đối diện với cửa biển Thuận An, có tổng diện tích hơn 30 ha. Tuy diện tích tương đối nhỏ nhưng khu vực này được đánh giá có hệ sinh thái cỏ biển phát triển rất tốt và là bãi giống quan trọng của nhiều loài hải sản có giá trị. Bên cạnh đó, khu vực này hiện đang được trồng lại rừng ngập mặn và nằm ngay sát khu rừng ngập mặn Rú Chá. Khu vực Rú Chá có hệ sinh thái rất đa dạng và phong phú với nhiều loài tôm, cá, chim... đặc trưng của vùng đầm phá Tam Giang, tạo nguồn sinh kế lớn cho người dân. Người dân ở đây nhận thức rất rõ vai trò của rừng ngập mặn và mong muốn mở rộng diện tích rừng ngập mặn. Việc đưa khu vực này vào vùng bảo vệ nghiêm ngặt sẽ góp phần bảo vệ các hệ sinh thái cỏ biển và rừng ngập mặn tại khu vực này và phù hợp với định hướng của địa phương.

+ Khu vực đầm Sam – Cồn Dài với diện tích 379,60 ha thuộc 2 địa bàn Phường Thuận An – thành phố Huế và Huyện Phú Vang. Đây là khu vực rất phức tạp và nhạy cảm. Trong các nghiên cứu trước đây, khu vực đầm Sam là khu vực có diện tích lớn, nơi tập trung nhiều loại cá kinh tế của đầm phá. Các loài động vật đáy có giá trị kinh tế, ngoài trìa (*Corbicula*), ở đây có sự tập trung thành bãi của hai loài hàu, *Crassostrea belcheri* và *Crassostrea lungubris* là những loài đang có giá trị thương mại trên thị trường và các loài ghẹ thuộc giống *Portunus*. Bên cạnh đó, hệ sinh thái cỏ biển tại đây rất phát triển, có thể

nói tốt nhất và rộng nhất trong toàn bộ phá Tam Giang – Cầu Hai. Cũng vì lý do này, phần lớn diện tích khu vực này đã được sử dụng để khai thác thủy sản với các hệ thống đê sáo dày đặc. Tuy nhiên, về lâu dài khu vực này cần được đưa vào khu bảo tồn đất ngập nước nhằm bảo vệ diện tích thảm cỏ biển và dần phục hồi hệ sinh thái và các nguồn lợi, nguồn giống thủy sản cho toàn bộ đầm phá

- Khu phát triển công nghiệp: diện tích năm 2020 là 29,59 ha. Đến năm 2030, Khu phát triển công nghiệp có diện tích là 153,00 ha, chiếm 0,57% diện tích tự nhiên của thành phố, tăng 123,41 ha so với năm 2020. Khu phát triển công nghiệp phân bố tại các phường An Hòa, Hương An và Thủy Bằng. Trong đó: Phường An Hòa là 48 ha (dự án mở rộng Cụm công nghiệp An Hòa); phường Hương An là 50 ha (Dự án cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Hương An) và xã Thủy Bằng là 55 ha (Dự án cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Thủy Bằng).

- Khu đô thị: diện tích năm 2020 (tính phần sát nhập) là 1.775,49 ha. Đến năm 2030, Khu đô thị có diện tích là 3.300,66 ha, chiếm 12,39 % diện tích tự nhiên, tăng 1.525,17 ha so với năm 2020. Diện tích Khu đô thị phân bố nhiều tại các phường gồm: Phú Thượng (210,34 ha), Thuận An (147,16 ha), Thủy Vân (160,94 ha) và An Đông (168,56 ha)....

- Khu thương mại - dịch vụ: diện tích năm 2020 (tính phần sáp nhập) là 131,76 ha. Đến năm 2030, Khu thương mại - dịch vụ có diện tích là 593,72 ha, chiếm 2,23% diện tích tự nhiên của thành phố, tăng 461,97 ha so với năm 2020. Trong tổng diện tích của khu chức năng này có 22,28% tương ứng với 126,72 ha phân bố tại xã Hải Dương.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

3.1 Tầm nhìn ngành nông nghiệp đến năm 2050

Định hình vùng chuyên canh trên cơ sở tiếp tục chuyển đổi các diện tích trồng cây kém hiệu quả sang trồng cây có hiệu quả kinh tế cao hơn, sự phù hợp với môi trường, hệ sinh thái và xu hướng xâm nhập mặn do BĐKH. Cụ thể như, thành phố cần chú trọng các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, đặc biệt là hạn hán, xâm nhập mặn. Đối với các xã Hải Dương, Hương Phong, Phú Thanh dự báo những khu vực này ngày càng bị ảnh hưởng mạnh bởi xâm nhập mặn. Các thời vụ gieo trồng, cơ cấu giống cần phù hợp với tình hình thực tế và điều kiện từng khu vực. Vì vậy cần đẩy mạnh nghiên cứu chuyển đổi vùng trồng trọt không hiệu quả hay bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu sang các mô hình nuôi trồng thủy hải sản, thích ứng tốt hơn với môi trường và xu thế biến đổi khí hậu trong tương lai. Hoặc chuyển đổi các vùng bị ảnh hưởng nặng sang phát triển công nghiệp với logistics tùy theo điều kiện đáp ứng của từng khu vực.

Vùng trồng lúa tập trung: Bên cạnh chuyển đổi đất trồng lúa phục vụ cho phát triển rau, nông sản khác và phát triển đô thị, dịch vụ; tập trung nâng cao chất lượng hiệu quả diện tích đất trồng lúa còn lại. Dự kiến đến năm 2050, diện tích đất trồng lúa của thành phố là 1.800 ha; tập trung ở khu vực phía bắc ngoại thành gồm các xã Phú Thanh, Phú Dương, Hương Phong.

Vùng chuyên canh rau, màu: Định hướng đến năm 2050 việc lựa chọn các loại rau màu phù hợp với từng tiểu vùng sinh thái và thị trường tiêu thụ cần

được hoàn thiện để nâng cao chất lượng sản xuất rau sạch, rau an toàn đạt tiêu chuẩn chất lượng và cho giá trị cao. Áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, canh tác theo đúng tiêu chuẩn và sản lượng tập trung ở phường Hương An, xã Phú Mậu và. Dự kiến đến năm 2050 diện tích đất trồng màu của thành phố là 300 ha.

Vùng sản xuất cây ăn trái tập trung: Xây dựng vùng sản xuất cây ăn trái chất lượng cao áp dụng tiêu chuẩn VietGAP tại phường Thủy Biều, Hương Hồ, Thủy Bằng. Dự kiến đến năm 2050 diện tích đất cây lâu năm của thành phố là 1.500 ha

Định hướng phát triển rừng: Phát triển kinh tế rừng thành một ngành kinh tế quan trọng theo hướng nâng cao hiệu quả rừng trồng gắn với bảo vệ môi trường. Phát triển lâm nghiệp đa chức năng, chuyển đổi cơ cấu sản phẩm từ khai thác gỗ non sản xuất dăm sang khai thác gỗ lớn nhằm tạo vùng nguyên liệu tập trung, cung cấp gỗ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến đồ gỗ. Ngoài diện tích trồng rừng kinh tế, duy trì tối đa rừng phòng hộ, đặc dụng, rừng chắn sóng ven biển, đầm phá; phát triển trồng rừng ngập mặn và trồng đai rừng vùng cát nội đồng theo hướng nông lâm kết hợp. Tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng, chuyên giao diện tích rừng và đất rừng cho các địa phương theo quy hoạch, thực hiện các chính sách lâm nghiệp về giao khoán, bảo vệ, hưởng lợi. Tiến hành khai thác tía thưa và trồng dặm rừng phòng hộ.

Định hướng phát triển thủy sản: Áp dụng mô hình khai thác tiên tiến nhằm nâng cao sản lượng đánh bắt xa bờ; chú trọng công tác dự báo ngư trường, nguồn lợi, mùa vụ đánh bắt. Tổ chức quản lý, điều phối hoạt động của mạng lưới Khu bảo vệ thủy sản trên vùng đầm phá theo chiều sâu, chú trọng giải pháp nâng cao năng lực quản lý cho các tổ chức ngư dân. Tăng cường các biện pháp bảo vệ nguồn lợi thủy sản, chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định. Dự kiến đến năm 2050 diện tích đất nuôi trồng thủy sản của thành phố là 400 ha.

3.2 Tầm nhìn công nghiệp – thương mại dịch vụ đến năm 2050

Tăng cường khai thác lợi thế về nguồn lao động địa phương và điều kiện đất đai, phát triển một số ngành, sản phẩm công nghiệp mũi nhọn có lợi thế cạnh tranh về nguyên liệu tại chỗ. Thu hút đầu tư phát triển các cụm công nghiệp theo hướng xây dựng hạ tầng đồng bộ giữa trong và ngoài hàng rào. Các cụm công nghiệp phải có hệ thống xử lý nước thải hoàn chỉnh để bảo vệ môi trường trong cụm công nghiệp và môi trường các khu vực lân cận. Đến năm 2050 tiếp tục nâng cấp và đầu tư bổ sung hạ tầng cụm công nghiệp An Hòa với tổng diện tích 48 ha, đầu tư mới 2 cụm công nghiệp Hương An và Thủy Bằng với tổng diện tích 150 ha.

Phát triển mạnh các loại hình thương mại, du lịch, dịch vụ cao cấp, khai thác tiềm năng về ẩm thực, văn hóa truyền thống, đầu tư các dịch vụ vui chơi giải trí cao cấp, nhằm thu hút du khách trong và ngoài nước. Tập trung mọi nguồn lực nâng cấp hạ tầng đô thị phục vụ phát triển kinh tế nhằm thu hút các thành phần kinh tế đầu tư phát triển du lịch, dịch vụ. Nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch hiện có và tạo ra sản phẩm mới chất lượng cao. Nâng cao chất

lượng hoạt động phố đi bộ Phạm Ngũ Lão - Chu Văn An - Võ Thị Sáu, tăng cường các hoạt động văn hóa cộng đồng để phục vụ du khách. Quan tâm phát triển các sản phẩm du lịch như: sinh thái, trải nghiệm, làng nghề, nhà vườn, tâm linh, chùa Huế trong phát triển du lịch Huế, nhằm phát huy tối đa lợi thế của Cố đô, dòng sông Hương, Thành phố Di sản văn hóa thế giới, Thành phố Festival,... Kêu gọi đầu tư mở rộng quy mô sản xuất và tiêu thụ các mặt hàng thuộc nhóm sản phẩm chủ lực của Thành phố. Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư hình thành trung tâm ẩm thực truyền thống Huế, nâng cấp các nhà hàng ẩm thực Huế. Tập trung nguồn lực nâng cấp hạ tầng một số tuyến phố và khu vực có điều kiện để phát triển kinh tế đêm tăng thêm các tuyến phố đi bộ. Hình thành không gian đi bộ bờ Bắc sông Hương kết nối không gian đi bộ bờ Nam sông Hương. Kết nối không gian đường đi bộ Nguyễn Đình Chiểu qua cầu Trường Tiền với không gian chợ Đông Ba, đường Trần Hưng Đạo, đường Trịnh Công Sơn và các khu vực đường Trương Định, Phạm Hồng Thái, Phạm Ngũ Lão - Chu Văn An - Võ Thị Sáu; gắn phát triển phố đêm với hình thành khu ẩm thực về đêm để phục vụ nhu cầu của du khách. Hình thành các tuyến du lịch khám phá trải nghiệm trên Thượng Thành, hồ Thành hào, 04 tuyến đường xung quanh Đại Nội và sông nhánh Kẽ Vạn, Đông Ba, An Cựu, Ngự Hà, Thủy Biều, Hương Long,... Đẩy mạnh hơn nữa việc kêu gọi đầu tư ngoài ngân sách vào các dự án để phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch nông nghiệp hữu cơ, du lịch tâm linh tại các phường, xã mới sáp nhập: Hương Thọ, Thủy Bằng, Phú Mậu, Hương Phong, Hải Dương, Thuận An... Hình thành sản phẩm du lịch sinh thái kết hợp du lịch biển vùng đầm phá tại Hải Dương- Thuận An - Hương Phong, trong đó tạo ra được sản phẩm du lịch Rú Chá- Cồn Tè kết hợp du lịch nghỉ dưỡng và cộng đồng có chất lượng tại biển Hải Dương và Thuận An. Nâng cấp, đầu tư mới các bến thuyền du lịch dọc sông Hương và các nhánh sông...; tăng cường quản lý, chấn chỉnh và nâng cao các dịch vụ trên thuyền du lịch phục vụ du khách. Khuyến khích các doanh nghiệp, cá nhân đầu tư, đóng mới thuyền du lịch với mẫu mã đẹp, phù hợp cảnh quan của Thành phố văn hóa, di sản, thân thiện với môi trường, không xả thải và gây tiếng ồn.

Đến năm 2050, thành phố Huế trở thành điểm đến du lịch hấp dẫn, là một trong những trọng điểm du lịch của khu vực miền Trung có thương hiệu bản sắc riêng gắn với các hình ảnh: - Thành phố di sản, văn hóa, du lịch đặc sắc; trung tâm giáo dục, đào tạo chất lượng cao, trung tâm y tế chuyên sâu, trung tâm khoa học - công nghệ của khu vực và cả nước, xứng tầm đô thị hạt nhân là động lực phát triển, góp phần đưa tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành Thành phố trực thuộc Trung ương.

3.3 Tầm nhìn định hướng không gian đô thị

- Khu vực phát triển đô thị Bắc sông Hương: Khu vực này nằm ở trung tâm phía Bắc thành phố Huế, thuộc ranh giới hành chính của các phường: Kim Long, Thuận Hòa, Đông Ba, Gia Hội, Phú Hậu, Thuận Lộc, Tây Lộc, Hương Vinh, Hương Sơ, An Hòa, Hương Long, Hương An, Hương Hồ. Đây sẽ là trung tâm di tích lịch sử, văn hoá, thương mại dịch vụ, cảnh quan thiên nhiên đặc thù của thành phố Huế. Các dự án trọng điểm phát triển đô thị như: Khu đô thị Kim

Long, Hương Long, An Hoà, Hương An (418 ha); Khu dân cư phía Bắc phường An Hoà, Hương Sơ, Hương Vinh, thành phố Huế và phường Hương Toàn, thị xã Hương Trà (184 ha); Khu đô thị thương mại dịch vụ cao cấp tại phường Hương Vinh, thành phố Huế và xã Hương Toàn, thị xã Hương Trà (800 ha); Dự án khu đô thị tại đường Sur Vạn Hành, thành phố Huế (25,53 ha); Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bắc Hương Sơ phục vụ tái định cư KVI di tích kinh thành Huế (87 ha); Khu đô thị Tây An Hòa (130 ha)....

- Khu vực phát triển đô thị Nam sông Hương: nằm ở khu vực trung tâm phía Nam thành phố Huế, thuộc ranh giới hành chính của các phường: Vĩ Dạ, Phú Hội, Xuân Phú, Vĩnh Ninh, Phú Nhuận, Phước Vĩnh, An Cựu, An Đông, An Tây, Trường An, Phường Đức, Thủy Xuân, Thủy Biều, Thủy Bằng, Hương Thọ. Đây sẽ là trung tâm hành chính chính trị, kinh tế - xã hội của tỉnh và thành phố Huế; trung tâm thương mại, dịch vụ; trung tâm đào tạo y tế cấp vùng. Các dự án trọng điểm phát triển đô thị như: Dự án khu biệt thự Thủy Trường (6,80 ha); Khu nhà ở Tam Thai (tổng quy mô 10,90 ha); Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Cồn Hến (26 ha); Khu đô thị kết hợp thương mại dịch vụ tại khu vực Nhà máy xi măng Long Thọ và khu vực lân cận (165 ha); Khu dân cư Tây Nam Đán Nam Giao (11 ha); Khu định cư thôn Thượng 2 (19,70 ha), Khu phát triển mới phường An Tây (90 ha); Dự án đất ở kết hợp thương mại dịch vụ tại xã Hương Thọ (53 ha)

- Khu vực phát triển đô thị mới An Vân Dương: Bao gồm các phường An Đông, Xuân Phú, Thủy Vân, Phú Thượng, Phú Dương và một phần các xã thuộc thị xã Hương Thủy và huyện Phú Vang. Đây là trung tâm dịch vụ thương mại; trung tâm thể dục thể thao, vui chơi giải trí; trung tâm hành chính, công nghệ thông tin tập trung, phục vụ nhu cầu về du lịch nghỉ dưỡng của người dân thành phố cũng như du khách đến thành phố. Là khu đô thị mới hiện đại xen lẫn các hình thức ở. Trong đó một số khu đã và đang trong quá trình triển khai như Khu đô thị Phú Mỹ An, khu đô thị mới An Cựu, chung cư Xuân Phú, chung cư Vicoland, chung cư Aranya, khu đô thị mới Mỹ Thượng. Ngoài ra có các dự án xây dựng mới như: Khu đô thị phía Nam sông Như Ý (19,80 ha); Khu ở - Thương mại OTM3 và khu công viên vui chơi giải trí CX3, thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương (22,62 ha); Khu ở và thương mại dịch vụ cao cấp tại nút giao vòng xuyên Võ Nguyên Giáp - Tố Hữu, thuộc khu A - khu Đô thị mới An Vân Dương (18,26); Khu phức hợp Thủy Vân 1,2; Khu đô thị hai bên đường Chợ Mai – Tân Mỹ, thuộc Khu C - Đô thị mới An Vân Dương (49,50 ha)....

- Khu vực phát triển đô thị Thuận An: nằm ở khu vực phía Bắc thành phố Huế, thuộc ranh giới hành chính của các phường Thuận An, Phú Mậu, Phú Dương, Hương Phong, Hải Dương. Đây sẽ là khu vực phát triển du lịch – kinh tế khai thác tài nguyên biển và hạ du sông Hương. Chức năng đô thị khá đa dạng bao gồm cư trú, thương mại, du lịch, ngư nghiệp, cảng biển. Một số dự án trọng điểm dự kiến như Khu đô thị ven biển thị trấn Thuận An (68 ha); Khu đô thị cảng Thuận An (69 ha); Khu đô thị sinh thái ven sông Phở Lợi (49 ha); Khu đô thị sinh thái Thanh Tiên (150 ha); Khu đô thị du lịch nghỉ dưỡng phường Thuận An (208 ha); Khu đô thị kết hợp du lịch sinh thái Hương Phong - Rú Chá (250 ha)....

3.4 Tầm nhìn khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo

- Định hướng phát triển nghiên cứu khoa học:

+ Nghiên cứu và cập nhật các xu thế phát triển của thế giới và khu vực: xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế trong bối cảnh xung đột chính trị, thương mại, an ninh giữa các quốc gia; sự hình thành các liên kết mới trong an ninh toàn cầu và khu vực; xu thế phát triển bền vững; nghiên cứu, cập nhật những tác động của các xu thế lớn toàn cầu...

+ Nghiên cứu, xác định điều kiện, giải pháp, lộ trình đổi mới, chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế dựa vào khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong điều kiện cụ thể của thành phố để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

+ Hỗ trợ phát triển năng lực nghiên cứu và đội ngũ các nhà khoa học tài năng trong các cơ sở nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng trên địa bàn thành phố để sẵn sàng tiếp nhận các thành tựu khoa học mới, hiện đại; trong đó đẩy mạnh nghiên cứu định hướng ứng dụng trong các lĩnh vực mà thành phố có thế mạnh và nhu cầu để vươn lên đạt trình độ cao trong khu vực.

+ Kết hợp nghiên cứu khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, nhân văn và công nghệ về biển, đại dương nhằm xác lập luận cứ khoa học cho việc xây dựng quy hoạch, hoạch định, hoàn thiện chính sách phát triển, quản lý, khai thác nguồn lợi từ biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, phục vụ phát triển kinh tế biển bền vững.

- *Định hướng phát triển công nghệ:*

+ Nghiên cứu đưa các giống mới tạo ra các sản phẩm trong các ngành nông, lâm, thủy sản; chế phẩm công nghệ sinh học; phát triển công nghệ bảo quản và chế biến sản phẩm.

+ Ưu tiên hỗ trợ các chương trình, dự án, các doanh nghiệp đầu tư đổi mới sáng tạo, phát triển Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; Đẩy mạnh các ứng dụng lĩnh vực công nghệ thông tin gắn với chương trình xây dựng đô thị thông minh, công nghệ sinh học, sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp số, nông nghiệp công nghệ cao.

+ Khuyến khích và có chính sách đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ trên địa bàn, nhằm xây dựng, tạo lập và phát triển, quảng bá các nhãn hiệu cho; Phát triển các nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý của các sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP; Thay đổi công nghệ, nâng cao chất lượng, phát triển chuỗi giá trị đặc biệt là các sản phẩm chủ lực, OCOP đã được Tỉnh và Thành phố công nhận.

+ Tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo kinh doanh trên địa bàn, dựa trên thế mạnh và định hướng phát triển của địa phương về công nghệ thông tin, công nghệ phần mềm, du lịch - dịch vụ, nông nghiệp thông minh để thuận lợi cho người dân Thành phố và du khách.

+ Đẩy mạnh chuyển đổi số gắn với việc chủ động, tích cực tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; tăng cường nghiên cứu, ứng dụng và đổi mới công nghệ. Tập trung đẩy mạnh ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn

sản xuất và đời sống; hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa,....

Đến năm 2050, thành phố sẽ có những nổi bật trong ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp mang tính kiểu mẫu, đưa sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào các chuỗi cung ứng sản phẩm; thương mại điện tử được phát huy hiệu quả; có nhiều thành tựu nghiên cứu khoa học công nghệ mới được đưa vào sản xuất; nâng cao hàm lượng khoa học và công nghệ trong các sản phẩm chủ lực của thành phố nói riêng và của tỉnh Thừa Thiên Huế nói chung.

4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế - xã hội và môi trường

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 là một trong các tiến trình triển khai các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, không chỉ đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của các ngành mà còn tạo điều kiện thuận lợi để quản lý và sử dụng đất đai có hiệu quả, nhờ đó công việc thu hồi đất, giao đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, phát triển các khu thương mại, khu du lịch, cụm công nghiệp được thuận lợi. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất thành phố Huế đến năm 2030 thể hiện qua các mặt chủ yếu sau:

4.1 Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thành phố Huế được xây dựng dựa trên Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố; quy hoạch, chiến lược phát triển của các Sở, ban ngành của tỉnh, thành phố đến năm 2030 và nhu cầu sử dụng đất của các phường, xã đến năm 2030,... nên đây là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cơ quan Nhà nước có thể kiểm soát được tình trạng các nhà đầu tư xin giao đất, thuê đất để thực hiện công trình dự án. Từ đó tránh được tình trạng giao, cho thuê đất tràn lan; giám sát các chủ đầu tư bao chiếm, bỏ hoang đất gây lãng phí. Ngoài ra do ảnh hưởng của quy hoạch sử dụng đất dẫn đến khung giá đất, bảng giá đất và giá đất cụ thể chưa theo kịp thị trường và thấp hơn nhiều so với giá thị trường, gây thất thoát cho ngân sách, gia tăng khiếu kiện trong nhân dân.

Việc xây dựng điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo từng thời kỳ và công khai kế hoạch trên nhiều phương diện thông tin, giúp giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các trường hợp về khiếu nại, tranh chấp phát sinh từ việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, không để tồn đọng, kéo dài, phát sinh những điểm nóng phức tạp.

4.2 Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực;

An ninh lương thực là nền tảng quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội, phương án quy hoạch sử dụng đất thành phố đến năm 2030 xác định diện

tích đất trồng lúa cần duy trì là 3.231,89 ha, giảm 900,84 ha so với hiện trạng. Diện tích đất lúa duy trì sẽ phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, hình thành vùng sản xuất tập trung quy mô lớn theo hướng VietGAP để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm đảm bảo lợi ích cho người trồng lúa. Thực hiện đề án quy hoạch đất nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên nền đất lúa nước, tức là trên nền đất trồng lúa người sản xuất được quyền chuyển đổi cơ cấu cây trồng để nâng cao hiệu quả sản xuất với điều kiện không làm mất các yếu tố phù hợp để trồng lúa, khi cần thiết có thể quay lại trồng lúa mà không phải đầu tư lớn, đồng thời phải phù hợp với hiện trạng cơ sở hạ tầng của địa phương, hạn chế đầu tư lớn. Bên cạnh sản xuất lúa đảm bảo an ninh lương thực thì phương án quy hoạch cũng cân đối diện tích đất nông nghiệp để tạo ra những vành đai nông nghiệp sạch, an toàn để cung ứng thực phẩm cho dân cư, các khu đô thị - công nghiệp - dịch vụ trên địa bàn thành phố.

4.3 Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất;

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Huế, tổng diện tích đất ở tại đô thị bị giải toả là 130 ha nhằm phục vụ cho các công trình, dự án xây dựng cơ sở hạ tầng; từ đó ảnh hưởng một bộ phận không nhỏ đến đời sống của các hộ gia đình, cá nhân trong khu vực giải toả. Tuy nhiên trong phương án quy hoạch cũng đã tính toán đầy đủ quỹ đất ở trong thời gian tới, cụ thể: diện tích đất ở tăng thêm so với hiện trạng là 670 ha đáp ứng đủ nhu cầu đất ở cho số hộ gia tăng tự nhiên, số hộ tăng cơ học tại các đô thị và số hộ phải di dời do bị thu hồi đất ở và cần tái định cư trong thời gian từ nay đến năm 2030.

Quá trình thu hồi đất nông nghiệp hộ gia đình, cá nhân nhằm phục vụ cho các công trình, dự án phát triển kinh tế xã hội có ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của người lao động và quá trình chuyển đổi nghề nghiệp. Trong thực tế hầu hết các lao động của các hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp đều không được đào tạo nghề. Bên cạnh đó do trình độ học vấn, trình độ chuyên môn thấp nên họ gặp rất nhiều khó khăn để chuyển đổi nghề nghiệp sau khi bị thu hồi đất nông nghiệp. Chủ yếu các lao động này chuyển sang làm các công việc tự do và có thu nhập bất bênh, không ổn định như buôn bán nhỏ, phụ hồ, làm thuê.... Trong khi đó, các cơ sở sản xuất kinh doanh trong quá trình tuyển dụng thường chỉ tuyển những lao động trẻ, tuổi tác ít hơn 30 tuổi và phải có tay nghề hoặc kinh nghiệm. Do vậy để giải quyết việc làm cho lao động nông nghiệp sau khi bị thu hồi đất trong quá trình đô thị hoá đòi hỏi thành phố đặc biệt quan tâm đến việc đào tạo nghề theo quan điểm:

- Đào tạo nghề phải phù hợp với lứa tuổi của lao động và sự phát triển ngành nghề.
- Quy hoạch mạng lưới đào tạo nghề trên địa bàn thành phố.
- Xây dựng quỹ trợ cấp thất nghiệp cho các lao động bị thất nghiệp do ruộng đất bị thu hồi.
- Khuyến khích doanh nghiệp tự tổ chức đào tạo nghề cho người lao động và sau đó tuyển dụng họ vào làm việc cho các doanh nghiệp.

- Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn thành phố đầu tư, phát triển vào lĩnh vực du lịch, dịch vụ nhằm khai thác các tiềm năng, thế mạnh của thành phố; từ đó tạo thêm cơ hội cho các lao động tìm kiếm việc làm trong các lĩnh vực dịch vụ, du lịch.

4.4 Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Theo quyết định số 108/QĐ-TTg ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2030 định hướng đến năm 2065 đã xác định thành phố Huế tương lai sẽ trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật của tỉnh Thừa Thiên Huế trong giai đoạn xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương; là khu vực đô thị trung tâm của đô thị Thừa Thiên Huế trong tương lai; là trung tâm lớn, đặc sắc của cả nước về văn hóa, du lịch, khoa học - công nghệ, y tế chuyên sâu, giáo dục đào tạo đa ngành, đa ngành lĩnh vực, chất lượng cao của cả nước và khu vực các nước Đông Nam châu Á; là thành phố di sản văn hóa thế giới, thành phố Festival cấp quốc gia và mang tầm quốc tế; là đầu mối giao lưu kinh tế trong vùng và trong trục hành lang thương mại quốc tế. Trên cơ sở định hướng này, phương án quy hoạch sử dụng đất đã tính toán bố trí đủ quỹ đất cho quá trình đô thị hóa và quá trình phát triển hạ tầng. Điều này được thể hiện rõ ở nhu cầu sử dụng đất của các ngành giao thông, thủy lợi, giáo dục, văn hóa, cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ, đất ở, khu vui chơi giải trí công cộng ... đều tăng mạnh trong kỳ quy hoạch. Đến năm 2030, dự kiến diện tích đất ở quy hoạch là 3.300 ha (chủ yếu tập trung ở khu đô thị An Vân Dương, khu đô thị mới ở An Đông, An Tây, khu đô thị Bắc Hương Sơ, Tây An Hoà, khu dân cư Hương An, khu đô thị Thanh Tiên....)

Ngoài ra đất phát triển hạ tầng của thành phố trong kỳ quy hoạch sẽ tăng thêm khoảng 903 ha để xây dựng thêm các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng kinh tế, tạo tiền đề để phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Với tiêu chí hướng tới là xây dựng thành phố Huế trở thành đô thị loại I trực thuộc Trung ương (trong đó tiêu chí đô thị loại I được xác định dựa trên Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, Quyết định số 1372/QĐ-UBND ngày 28/5/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị Thừa Thiên Huế đến năm 2045, tầm nhìn đến năm 2065)

- Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, kết nối liên hoàn các tuyến giao thông nội thị với các tuyến giao thông liên tỉnh, quốc gia và quốc tế. Tạo sự thông thoáng, thuận lợi, nhanh và dễ chịu khi đến và đi khỏi thành phố.

- Phát triển và nâng cấp hệ thống cấp điện, cấp thoát nước và chiếu sáng đô thị.

- Phát triển hệ thống công viên cây xanh trên địa bàn toàn thành phố.

- Tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng các cơ sở giáo dục, y tế, văn hoá....

- Thực hiện tốt vệ sinh môi trường đô thị bao gồm: thu gom và xử lý chất thải rắn, cải tạo các nhà vệ sinh công cộng.....

4.5 Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc;

Với mục tiêu xây dựng thành phố Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, di sản Huế cũng sẽ gặp nhiều thử thách do mâu thuẫn giữa bảo tồn và phát triển. Nhu cầu phát triển nhanh chắc chắn sẽ gây áp lực lớn đối với các vùng di sản, nhất là khi công tác quản lý thiếu chặt chẽ và nhiều nhà đầu tư chỉ muốn tập trung vào khu vực lõi đô thị vốn đã có hạ tầng cơ sở ổn định. Mặt khác là sự tác động của ngành du lịch - dịch vụ đối với công tác bảo tồn di sản. Theo cơ cấu kinh tế thì ngành du lịch - dịch vụ được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của thành phố, nên việc mở rộng và phát triển kinh tế dịch vụ du lịch chắc chắn sẽ đòi hỏi phải xây dựng một mối quan hệ chặt chẽ giữa đôi bên. Trong tương lai, ngành du lịch – dịch vụ không chỉ biết khai thác di sản mà phải có trách nhiệm bảo tồn và tôn vinh di sản. Đó cũng là phương cách tốt nhất để giữ được mối quan hệ hài hòa giữa bảo tồn và phát triển.

Phương án quy hoạch cũng đã tính toán đầy đủ quỹ đất nhằm đáp ứng được việc bảo vệ và tôn tạo cảnh quan kiến trúc đô thị và cảnh quan thiên nhiên trong quy hoạch tổng thể xây dựng thành phố Huế không tách rời cảnh quan kiến trúc và cảnh quan thiên nhiên của quần thể di tích cố đô Huế với mục tiêu “Phát huy mọi giá trị quý giá của di sản văn hóa cố đô Huế, bao gồm giá trị di sản văn hóa vật thể, giá trị di sản văn hóa phi vật thể và giá trị di sản văn hóa môi trường cảnh quan đô thị và thiên nhiên trong việc giáo dục, giữ gìn truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc và nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân”. Ngoài việc khoanh định, bảo vệ quỹ đất vốn có, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh còn được bố trí tăng thêm so với hiện trạng khoảng 109 ha để thực hiện các dự án như: Bảo tồn, tu bổ và phát huy giá trị di tích Hồ Quyền - Voi Ré, Dự án Đầu tư Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống Kinh thành Huế, Tu bổ, tôn tạo, mở rộng và nâng cấp các di tích lịch sử văn hóa....

4.6 Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

Tài nguyên thiên nhiên có thể chia thành 3 loại: một là tài nguyên sinh thái như ánh sáng, nhiệt, nước, gió...Hai là tài nguyên sinh vật (tài nguyên có thể tái sinh hoặc tài nguyên có thể đổi mới) như động vật, thực vật, vi sinh vật, thổ nhưỡng....Ba là tài nguyên khoáng sản (tài nguyên không thể tái sinh hoặc tài nguyên không thể đổi mới) như khí thiên nhiên, than đá, dầu mỏ...

Với mục tiêu xây dựng thành phố có cơ cấu tổ chức không gian quy hoạch hợp lý, kiến trúc đô thị hài hòa với thiên nhiên, trên cơ sở cải tạo và chỉnh trang khu đô thị hiện có, khai thác quỹ đất chưa sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích, kém hiệu quả. Ngoài ra cần phải phát triển mới các đô thị vệ tinh, các đô thị này được kết nối bằng hệ thống đường vành đai. Quá trình phát triển

không gian đô thị này sẽ kéo theo các vấn đề: gia tăng dân số, dịch chuyển dân cư, tăng nhu cầu sử dụng các tài nguyên đất, nước, năng lượng và hạ tầng đô thị. Phương án quy hoạch sử dụng đất đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Đồng thời phân bố, khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên kết hợp với bảo vệ môi trường.

Thực trạng các nguồn tài nguyên trên địa bàn thành phố, đặc biệt là tài nguyên khoáng sản và tài nguyên rừng đang diễn biến phức tạp. Theo số liệu quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất lâm nghiệp toàn thành phố là 6.495,90 ha; trong đó chủ yếu là rừng sản xuất với diện tích 5.118,38 ha, phần diện tích còn lại là rừng đặc dụng 165,57 ha và rừng phòng hộ 576,19 ha. Diện tích này được giao cho Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Tiên phong và Hạt kiểm lâm thành phố quản lý và sử dụng. Trong quá trình hoạt động do hạn chế về mặt nhận thức, cũng như do sinh kế mà một số hộ gia đình đã có hành vi lấn chiếm, tranh chấp quyền sử dụng đất ở những khu vực do Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Tiên phong quản lý. Hiện nay, tuy chưa dẫn đến những xung đột gay gắt nhưng hiện tượng lấn chiếm, tranh chấp này được coi là một thách thức lớn đang cản trở việc thực hiện có hiệu quả các mục tiêu quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học.

Mặt khác hoạt động khai thác, vận chuyển, tập kết, tiêu thụ cát, sỏi lòng sông, bãi bồi trái phép vẫn còn diễn ra ở một số phường, xã làm thất thoát tài nguyên khoáng sản, mất an toàn trật tự ở địa phương, là một trong những nguyên nhân trực tiếp làm thay đổi dòng chảy, sạt lở bờ sông, đe dọa an toàn đê điều, cầu cống, người và tài sản, cản trở giao thông đường thủy nội địa, gây khó khăn cho công tác quản lý; hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động khai thác cát, sỏi trên sông diễn biến phức tạp, các đối tượng vi phạm đã sử dụng nhiều phương thức, thủ đoạn tinh vi để khai thác.

5. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

5.1. Căn cứ pháp lý hình thành các nguồn thu, chi tài chính từ đất

Xác định thu chi tài chính từ đất trong thời kế hoạch dựa vào những căn cứ chính sau:

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Đất đai.
- Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của

Chính phủ quy định về khung giá đất;

- Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Căn cứ Thông tư số 80/2017/TT-BTC ngày 02 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá trị quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản gắn liền với đất được hoàn trả khi Nhà nước thu hồi đất và việc quản lý, sử dụng số tiền bồi thường tài sản do Nhà nước giao quản lý sử dụng, số tiền hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nhưng không được bồi thường về đất

- Căn cứ Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 21/06/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Căn cứ Quyết định số 80/2019/QĐ-UBND ngày 21/12/2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng trong thời gian 5 năm (2020-2024);

- Căn cứ Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 28/5/2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

5.2. Dự tính các nguồn thu, chi từ đất

Bảng 21: Tổng hợp thu chi trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (tỷ đ/ha)	Thành tiền (tỷ đồng)
A	Tổng các nguồn thu			9040,84
1	Giao đất ở tại đô thị			9040,84
1.1	Đất ở trong các khu quy hoạch, khu đô thị mới thuộc các phường Hương Sơ, Hương Long, Thủy Biều, Thủy Xuân, An Tây, Phú Bình, Phú Hậu, Phú Hiệp, An Hoà (từ 14->16,5m)	233,29	33,20	3872,61
1.2	Đất ở trong các khu quy hoạch, khu đô thị mới thuộc các phường Xuân phú, An Đông, An Cựu, Vỹ Dạ, Phước Vĩnh, Trường An, Phường Đức, Kim Long (từ 10,5->16,5m)	103,07	35,00	1803,67
1.3	Đất ở thuộc các phường mới sát nhập từ Thị xã Hương Thủy	59,14	18,70	552,91
1.4	Đất ở thuộc các phường mới sát nhập từ Thị xã Hương Trà	119,75	9,80	586,78
1.5	Đất ở thuộc các phường mới sát nhập từ huyện Phú Vang	168,10	8,90	748,05
1.6	Đất ở xen ghép (Đường phố loại 3, nhóm đường 3B)	196,91	15,00	1476,83
2	Cho thuê đất			
3	Các nguồn thu khác			
B	Tổng các nguồn chi			4972,56
-	Đền bù đất trồng lúa	1.005,85	0,30	301,75
-	Đền bù đất trồng cây hàng năm	296,53	0,30	88,96
-	Đền bù đất trồng cây lâu năm	243,55	0,30	73,06
-	Đền bù đất ở tại đô thị	130,07	23,00	2991,61
-	Chi phí đầu tư hạ tầng	61,5	3,20	196,80
-	Chi phí hỗ trợ chuyển đổi nghề, đào tạo việc làm	880,25	1,50	1320,38
Cân đối thu/chi				4068,28

PHẦN 4

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Ô nhiễm môi trường đất ảnh hưởng lớn đến chất lượng cuộc sống của người dân. Đặc biệt phải đặt vấn đề bảo vệ đất nông nghiệp lên hàng đầu, hạn chế và tránh được ô nhiễm đất nông nghiệp là cách duy nhất để giữ vững sự phát triển ổn định của nền nông nghiệp.

1.1. Kiện toàn tổ chức, tăng cường năng lực

- Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các ban, ngành và địa phương trong hoạt động quản lý môi trường đất đai.

- Tăng cường nguồn nhân lực làm việc trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đất. Đào tạo nâng cao về nghiệp vụ cho cán bộ về bảo vệ môi trường đất, quản lý chất thải và an toàn môi trường.

- Đầu tư kinh phí thích hợp cho công tác bảo vệ môi trường đất cho các ban, ngành có chức năng, nhiệm vụ trong quản lý đất đai.

1.2. Áp dụng các công cụ trong bảo vệ môi trường đất

- Áp dụng triệt để nguyên tắc "Người gây ô nhiễm phải trả phí" trong ngăn ngừa, xử lý và phục hồi đất bị ô nhiễm.

- Áp dụng các chính sách ưu đãi (vay lãi suất thấp, miễn giảm thuế, hỗ trợ bao tiêu sản phẩm...) để lôi cuốn sự tham gia của các công ty nước ngoài, khối đầu tư xây dựng các trung tâm xử lý chất thải liên vùng, liên tỉnh.

- Khuyến khích cộng đồng tham gia chương trình phân loại chất thải sinh hoạt tại nguồn.

1.3. Nâng cao nhận thức cộng đồng

- Đưa cụ thể các nội dung về bảo vệ môi trường đất vào các chương trình truyền thông nâng cao nhận thức về môi trường nói chung; xây dựng các tài liệu, sản phẩm truyền thông cụ thể về môi trường đất để phổ biến rộng rãi đến người dân

- Đưa nội dung giáo dục về môi trường đất vào các cấp học phù hợp với nhận thức của từng lứa tuổi.

- Tuyên truyền, vận động người dân hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất. Đồng thời có thể tăng năng suất nông nghiệp bằng cách sử dụng các kiểu gen cho năng suất cao, chống chịu sâu bệnh để hạn chế việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, tránh sự ảnh hưởng đến môi trường đất. Đồng thời thích ứng được với các điều kiện khó khăn của thời tiết, duy trì độ phì nhiêu của đất, tính đa dạng của cây trồng, áp dụng phương luân canh luân cư, trồng đan xen kết hợp các loại cây ngắn hạn và dài hạn.

- Phát động các hoạt động phong trào cộng đồng tham gia bảo vệ môi trường đất (phân loại rác thải tại nguồn, thu gom xử lý an toàn chất thải, sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật đúng kỹ thuật).

1.4. Thúc đẩy các nghiên cứu kỹ thuật hỗ trợ quản lý

- Điều tra, khảo sát để đánh giá, xác định rõ các vùng đất bị ô nhiễm, mức độ ô nhiễm và các chức năng của đất bị mất cần phục hồi do các chất gây ô nhiễm hoặc bị thoái hoá.

- Triển khai các nghiên cứu về tác động của ô nhiễm đất đến sức khỏe, kinh tế và xã hội. Tăng cường các nghiên cứu về tác động của ô nhiễm đất đến chất lượng của nông sản ở những khu vực ô nhiễm đặc biệt; nghiên cứu, đánh giá ảnh hưởng của việc sử dụng những lương thực, thực phẩm sản xuất từ đất bị ô nhiễm đến sức khỏe con người.

- Nghiên cứu tạo ra các công cụ bón phân, các phương pháp bón hợp lý, để giảm thiểu sử dụng lao động, đưa phân bón vào trong đất tránh rửa trôi, bay hơi...

- Nghiên cứu tạo ra các chế phẩm phân bón mới, các chế phẩm sinh học giúp cho quá trình xử lý ủ phân hoặc xử lý các phế phụ phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi, giảm thiểu mùi hạn chế thấp nhất khả năng ô nhiễm môi trường.

- Nghiên cứu ứng dụng dụng công nghệ thông tin quản lý hoạt động kiểm tra giám sát chất lượng môi trường đất, chất lượng phân bón và các tác động của chúng tới môi trường đất.

II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1 Các nhóm giải pháp

2.1.1. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách

- Xây dựng chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút các nguồn vốn đầu tư như nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ Tỉnh, Trung ương, vốn tín dụng ưu đãi, vốn vay nước ngoài trả chậm hoặc thuê tài chính, vốn đầu tư trực tiếp FDI, ODA,... để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án. Tổ chức sử dụng có hiệu quả, xử lý đồng bộ các nguồn vốn trung hạn và dài hạn để đảm bảo sản xuất ổn định và phát triển kết cấu hạ tầng đảm bảo thực hiện các mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của thành phố đến năm 2030.

- Tham mưu cho UBND tỉnh và các ngành cấp trên, kiên quyết thu hồi đất đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng đất trái mục đích được giao, thuê; ngăn chặn có hiệu quả tình trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Phát huy tốt vai trò của người đứng đầu các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị trong quản lý tài nguyên đất đai.

- Thực hiện cơ chế công khai các dự án đầu tư, từ lúc giao dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

- Có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như: cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để cho các tổ chức, cá nhân được biết.

- Nhà nước có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất do đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại; điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các phường, ngăn chặn tình trạng chuyển nhượng đất vì mục đích đầu cơ.

- Tiến hành khoanh định và bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất chuyên trồng lúa nước, đất rừng đặc dụng; hạn chế tối đa việc chuyển đất chuyên trồng lúa nước và đất rừng đặc dụng sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp. Đồng thời cụ thể hoá các chính sách liên quan đất trồng lúa và các chính sách bảo vệ, quản lý rừng.

- Để đảm bảo cuộc sống cho người dân, chính quyền địa phương cần có chủ trương và sự phối hợp với các nhà đầu tư trong việc xây dựng các công trình phúc lợi công cộng; đảm bảo hệ thống các công trình hạ tầng xã hội trong các khu đô thị mới phải hoàn chỉnh và đồng bộ, bao gồm nhà ở, các công trình chăm sóc sức khỏe, hệ thống giáo dục, công trình văn hóa xã hội (các câu lạc bộ, các trung tâm vui chơi giải trí), các công trình thương mại dịch vụ (cửa hàng, hệ thống siêu thị), các không gian xanh (vườn hoa, công viên đáp ứng nhu cầu của người dân hàng ngày).

- Xây dựng và ban hành đầy đủ, kịp thời các quy chế, cơ chế, chính sách đảm bảo phát huy dân chủ, sáng kiến, sáng tạo và làm cho hệ thống cơ quan quản lý hành chính các cấp của Thành phố hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu xây dựng và phát triển thành phố.

2.1.2. Nhóm giải pháp xã hội

- Nâng cao hiệu quả và đa dạng hóa hình thức tuyên truyền giáo dục đến người dân về các chủ trương chính sách của Nhà nước liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Bên cạnh đó, cần phát huy tốt vai trò của các cơ quan đoàn thể tại địa phương trong việc động viên, thuyết phục và hướng dẫn người dân có đất bị thu hồi do thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Giám sát chặt chẽ việc chuyển đổi đất trồng lúa, đất rừng đầu nguồn qua các mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất thương mại, dịch vụ; điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố; tăng cường kết hợp kế hoạch phát triển kinh tế, phát triển đô thị, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với kế hoạch sử dụng đất hàng năm để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Giải quyết tốt công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án.

+ Đảm bảo thực hiện chặt chẽ và đúng trình tự, thủ tục các bước khi tiến hành thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

+ Công khai chính sách bồi thường, hỗ trợ, quyết định thu hồi đất, quyết định bồi thường cho từng hộ dân để nhân dân giám sát nhằm hạn chế thấp nhất việc sai sót trước và trong khi thực hiện việc bồi thường giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án.

+ Đối với những dự án chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp chưa có đủ kinh phí bồi thường thì cương quyết không triển khai thực hiện nhằm tránh hiện tượng chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ thành nhiều đợt dẫn đến làm giảm hiệu quả sử dụng khoản tiền được bồi thường, hỗ trợ của người dân.

+ Đảm bảo quyền lợi cho người dân đồng thời gia tăng cơ hội có vốn sản xuất, chuyển đổi nghề nghiệp cho các hộ dân bị thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án; Nhà nước nên bồi thường cho người dân bằng bằng giá quy định áp dụng cho mục đích sử dụng đất sau khi chuyển đổi.

- Ngoài việc thực hiện chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, Nhà nước nên xây dựng quỹ trợ cấp thất nghiệp cho các lao động bị thất nghiệp do ruộng đất bị thu hồi. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn đầu tư phát triển du lịch, dịch vụ nhằm khai thác các tiềm năng, thế mạnh của thành phố đồng thời tạo điều kiện cho các lao động bị thu hồi đất thực hiện các công trình dự án có cơ hội tìm kiếm việc làm trong lĩnh vực du lịch, dịch vụ.

- Xây dựng, thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao cho các ngành, các lĩnh vực mũi nhọn của thành phố. Đặc biệt đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các ban, ngành và địa phương trong thành phố để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

2.1.3. Nhóm giải pháp khoa học – công nghệ

- Dành quỹ đất để xây dựng Công viên công nghệ thông tin nhằm đẩy nhanh tốc độ chuyển giao công nghệ, tăng cường năng lực công nghệ và giúp nghiên cứu công nghệ đặc thù cho thành phố, nhất là trong công nghiệp thông tin, điện tử, cơ khí, hoá dược, chế biến thực phẩm, bảo vệ, khôi phục và trùng tu các di tích lịch sử, phát triển nông nghiệp ngoại thành sạch trên nền công nghệ cao.

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch. Tăng cường đầu tư trong việc ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý đất đai như kỹ thuật công nghệ số trong thống kê, đo đạc lập bản đồ địa chính, quản lý hồ sơ địa chính.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án Quy hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên đất, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện chất lượng điều tra quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2.1.4 Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực

- Xây dựng và thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp, đặc biệt là ở cấp huyện, cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Chú trọng công tác đào tạo cán bộ chuyên môn có đủ năng lực lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả và chất lượng.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã được phê duyệt.

- Nâng cao năng lực và cơ sở vật chất kỹ thuật cho các đơn vị sự nghiệp có chức năng lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện và giám sát quy hoạch sử dụng đất ở địa phương.

2.1.5. Nhóm giải pháp về quản lý, giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND thành phố căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt giới thiệu địa điểm cho các nhà đầu tư thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội theo các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

- Giám sát quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng quy hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo quy hoạch. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong các kỳ điều chỉnh bổ sung quy hoạch sử dụng đất.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Cập nhật kịp thời những thay đổi về thị trường đất đai để có kế hoạch đền bù thỏa đáng giúp sử dụng đất đúng theo kế hoạch.

- Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan quản lý nhà nước về môi trường; vì vậy cần tiến hành thẩm định các báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án trước khi cấp phép đầu tư. Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Nắm bắt kịp thời và tìm hiểu kỹ các phát sinh về nhu cầu sử dụng đất của các ngành để điều chỉnh kịp thời quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

- Tăng cường kiểm tra giám sát việc thực hiện các dự án sau khi giao đất, các chủ đầu tư phải tiến hành cắm mốc ngoài thực địa tránh tình trạng lấn chiếm, tranh chấp đất đai, yêu cầu các chủ đầu tư cần tiến hành đầu tư xây dựng dự án theo đúng tiến độ. Những dự án nào không triển khai quá thời gian quy định của Luật đất đai kể từ ngày giao dự án sẽ đề nghị thu hồi để kêu gọi chủ đầu tư khác, tránh tình trạng đầu cơ làm lãng phí đất đai, gây dư luận không tốt trong xã hội.

2.2. Tổ chức thực hiện

2.2.1 Ủy ban nhân dân thành phố

Tổ chức chỉ đạo các phòng, ban và Ủy ban nhân dân các phường, xã triển khai thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến

năm 2050 của thành phố sau khi được UBND tỉnh phê duyệt. Đồng thời phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ngành cấp tỉnh đầu tư cơ sở vật chất, đào tạo, nâng cao năng lực để đảm bảo đủ điều kiện thực hiện Quyết định của UBND tỉnh.

2.2.2. Phòng Tài nguyên và Môi trường

Sau khi phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thành phố Huế được UBND tỉnh phê duyệt, Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các phòng ban, ngành và UBND các phường, xã tổ chức công khai quy hoạch, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng .

Tham mưu cho UBND thành phố ban hành các văn bản hướng dẫn việc tổ chức và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện sau khi Ủy ban nhân dân thành phố ban hành;

Phối hợp với các Sở, Ban, Ngành của tỉnh và của thành phố rà soát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn thành phố, cập nhật xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm;

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các phòng, ban chuyên môn của thành phố tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Thực hiện tốt cơ chế chính sách khuyến khích, đầu tư, bảo vệ, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả.

2.2.3 Phòng Tài chính và Kế hoạch

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành của tỉnh và các phòng ban của thành phố xây dựng chính sách nhằm tăng cường khả năng thu hút đầu tư vào phát triển của các ngành; cân đối vốn đầu tư việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm của thành phố.

Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi và có cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện các dự án lớn.

2.2.4 Các phòng, ban khác

Chủ trì, phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường rà soát, thực hiện các điều chỉnh quy hoạch các loại đất phát triển đô thị, phát triển hạ tầng phù hợp với phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của thành phố.

2.2.5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các phường, xã

Phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện công bố, công khai phương án điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Hội đồng nhân dân cấp phường, xã giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương mình. Kịp thời phản ánh đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền về các cơ chế, chính sách trong việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã có trách nhiệm phối hợp với chủ đầu tư phổ biến kế hoạch khảo sát, đo đạc cho người sử dụng đất trong khu vực

dự án và yêu cầu người sử dụng đất tạo điều kiện để chủ đầu tư thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất để lập dự án đầu tư. Tổ chức tuyên truyền về mục đích thu hồi đất, chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án. Phối hợp với Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện xác nhận đất đai, tài sản của người bị thu hồi.

Phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường quản lý chặt chẽ quỹ đất đã được quy hoạch và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố tình trạng sử dụng đất sai mục đích không theo quy hoạch.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thành phố Huế được xây dựng trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, các tiềm năng, nguồn lực và hiện trạng sử dụng đất của thành phố trong thời gian qua và trên cơ sở xử lý, tổng hợp kết quả nghiên cứu, định hướng quy hoạch phát triển của các ngành, các lĩnh vực, mang tính kế thừa, có căn cứ khoa học, thực tiễn và đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành trên địa bàn thành phố, đảm bảo thực hiện mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của thành phố và các phường trước mắt và lâu dài.

Đồng thời, phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của thành phố cũng đã tính toán, cân đối diện tích các loại đất đã được cấp trên phân bổ trên địa bàn thành phố.

Hiệu quả kinh tế - xã hội của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Huế được thể hiện:

- Là cơ sở để thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai và tạo điều kiện để chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu nền kinh tế.

- Là căn cứ để phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp xã, phường nhằm khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn tài nguyên, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của nhân dân. Không ngừng nâng cao việc bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường sinh thái nhằm khai thác, sử dụng đất được lâu dài và bền vững.

- Giải quyết các vấn đề then chốt, tạo điều kiện cho thành phố chuyển đổi kinh tế, chuẩn bị cơ sở hạ tầng, thu hút vốn đầu tư, ổn định và phát triển các khu đô thị, nâng cao đời sống văn hóa, xã hội của người dân. Thực hiện chiến lược an ninh lương thực, thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Nhìn chung, phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của thành phố Huế đến năm 2030 đã phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực hợp lý và quỹ đất của thành phố đã cơ bản được khai thác sử dụng hợp lý và có hiệu quả hơn, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương trên địa bàn thành phố.

Để công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đi vào nề nếp và trở thành công cụ quản lý Nhà nước về đất đai có hiệu quả, tạo điều kiện cho người sử dụng đất chủ động nâng cao hiệu quả sử dụng đất, Ủy ban nhân dân thành phố trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của thành phố Huế, quyết định những nội dung và chỉ tiêu đã trình.

Ủy ban nhân dân thành phố sẽ chỉ đạo để thực hiện và kiểm tra, thanh tra việc lập, xét duyệt và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, hoàn thành các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

II. KIẾN NGHỊ

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 để Ủy ban nhân dân thành phố Huế có cơ sở thực hiện vai trò quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn góp phần đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban, ngành có chính sách đầu tư, hỗ trợ thoả đáng, đặc biệt tạo điều kiện đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng để thành phố phát huy tốt tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 nói chung, sự chuyển dịch cơ cấu các loại đất nói riêng theo quan điểm sử dụng đất đầy đủ, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đã đề ra và ngày càng nâng cao đời sống nhân dân, góp phần sớm đưa tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương.